

A scenic landscape of snow-capped mountains and a lake in New Zealand. The mountains are rugged and covered in patches of snow, with a clear blue sky above. The foreground shows a calm lake reflecting the surrounding scenery, including a forested shoreline on the left.

# TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG NEW ZEALAND

THƯƠNG VỤ - ĐẠI SỨ QUÁN VIỆT NAM  
TẠI NEW ZEALAND



# MỤC LỤC

	Trang
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	
<b>CHƯƠNG I. TỔNG QUAN</b>	1
1. Các thông tin cơ bản	1
2. Địa lý – dân số	2
3. Lịch sử - văn hóa	3
4. Thể chế chính trị	5
5. Hệ thống pháp luật	7
6. Các cơ quan quản lý nhà nước	8
7. Hỗ trợ của chính phủ	10
8. Tiền tệ, hệ thống ngân hàng và tài chính	11
9. Ngày nghỉ lễ	12
<b>CHƯƠNG II. TỔNG QUAN NỀN KINH TẾ</b>	14
1. Giới thiệu chung	14
2. Cơ cấu kinh tế	18
2.1. Lĩnh vực cơ bản	19

2.2. Lĩnh vực sản xuất	31
2.3. Lĩnh vực dịch vụ	34
<b>3. Quan hệ kinh tế - ngoại thương</b>	41
3.1. Cơ cấu xuất nhập khẩu	42
3.2. Các đối tác thương mại chính	49
<b>CHƯƠNG III. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ</b>	52
1. Hội nhập kinh tế quốc tế	52
2. Môi trường kinh doanh	62
3. Đầu tư nước ngoài	62
4. Cư trú tại New Zealand	65
5. Thành lập doanh nghiệp	67
6. Chính sách thuế	71
7. Bảo vệ người tiêu dùng	76
8. Luật Hợp đồng	78
9. Quy định về Sở hữu trí tuệ	79
10. Mua sắm chính phủ	86
11. Lao động và việc làm	87

12. Kênh phân phối	88
13. Thương mại điện tử	92
14. Các quy định kinh doanh khác	92
15. Xúc tiến thương mại và quảng cáo	94
<b>CHƯƠNG IV. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN NHẬP KHẨU</b>	98
1. Đăng ký nhập khẩu, thủ tục hải quan	98
2. Thuế nhập khẩu	99
3. Các loại thuế, phí khác áp dụng với hàng nhập khẩu	100
4. Cấm, hạn chế nhập khẩu	102
5. Quy tắc xuất xứ	102
6. Chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ	107
7. Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật	112
8. Quy định về kiểm dịch động thực vật	114
9. Một số tiêu chuẩn nhập khẩu áp dụng cho hàng nông, lâm, thủy sản	118
10. Các quy định về nhãn mác	143

<b>CHƯƠNG V. QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – NEW ZEALAND</b>	146
1. Quan hệ chính trị - ngoại giao	146
2. Quan hệ kinh tế thương mại	149
3. Hợp tác song phương	151
4. Hợp tác khu vực và đa phương	157
5. Tiềm năng thị trường	157
6. Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam	160
<b>CHƯƠNG VI. PHỤ LỤC</b>	166
1. Thương vụ Việt Nam tại New Zealand	166
2. Hội chợ, triển lãm, sự kiện thương mại	168
3. Danh bạ các doanh nghiệp New Zealand	169
4. Một số địa chỉ hữu ích	170
5. Các trang web của cơ quan, tổ chức	171
6. Một số doanh nghiệp nhập khẩu	173
7. Danh sách 1144 mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand năm 2019	175

## LỜI MỞ ĐẦU

Năm 2019, Việt Nam và New Zealand kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện. Năm 2020, nhân dịp kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, hai bên đã tuyên bố thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược, nâng quan hệ hai nước lên một tầm cao mới.

Kể từ khi Việt Nam và New Zealand thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện năm 2009 và tham gia ký kết hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ôt-xtrây-li-a-New Zealand (AANZFTA) năm 2010, quan hệ kinh tế hai nước đã có những bước phát triển vượt bậc, thể hiện qua số liệu tăng trưởng thương mại song phương trong 10 năm vừa qua. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand năm 2019 đạt 1,06 tỉ NZD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 691% so với năm 2009. Năm 2019, Việt Nam là nước xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 14 vào New Zealand. Kim ngạch nhập khẩu từ New Zealand năm 2019 đạt 798 triệu NZD, tăng 14,6% so với năm 2018; Việt Nam là đối tác nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 16 của New Zealand.

Việt Nam và New Zealand cùng là thành viên của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới CPTPP và đang trong giai đoạn kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP. Các hiệp định FTA này, cùng với Hiệp định AANZFTA, sẽ giúp nâng tầm quan hệ thương mại song phương trong tương lai gần.

Thương vụ - Đại sứ quán Việt Nam biên soạn cuốn sách “Tổng quan thị trường New Zealand” với mục tiêu giúp các doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt thông tin về thị trường, cơ cấu kinh tế, ngành hàng, quy định kinh doanh tại New Zealand.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp Việt Nam trong hành trình chinh phục thị trường New Zealand.

Trân trọng.

**Dương Phương Thảo**

**Tham tán Thương mại**



# CHƯƠNG I

## TỔNG QUAN

### 1. Các thông tin cơ bản

Tên nước: New Zealand (New Zealand) - Aotearoa

Thủ đô: Wellington

Diện tích: 268.838 km<sup>2</sup>

Khí hậu: khí hậu ôn đới (mùa đông lạnh và ẩm, mùa hè ấm và khô). Mùa trái ngược với Bắc Bán cầu và Việt Nam. Nhiệt độ trung bình 7-16 độ C. Lượng mưa trung bình hàng năm 600-1600 mm.

Tài nguyên: vàng, sắt, than đá, đá vôi, cát, gỗ xẻ, khí tự nhiên

Đơn vị tiền tệ: NZ\$ - Đôla New Zealand

Dân số: 5 triệu người (9/2019)

Dân tộc (Tổng điều tra dân số 2018): Châu Âu (70,2%), Maori (16,5%), Châu Á (15,1%), cư dân gốc đảo Thái Bình Dương (8,1%), Trung Đông, Mỹ Latinh, Châu Phi (1,5%), cư dân gốc khác (1,2%)

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ chính là tiếng Anh, tiếng Maori và Ngôn ngữ ký hiệu

Ngày Quốc khánh: 06/02/1840 (Ngày ký Hiệp định Waitangi)

Các thành phố lớn: Auckland, Christchurch

Toàn quyền: Dame Patsy Reddy

Thủ tướng: Jacinda Ardern (Đảng Lao động)

Chủ tịch Nghị viện (Quốc hội): Trevor Mallard  
(Đảng Lao động)

Lãnh tụ đối lập: Judith Collins (Đảng Dân tộc)

Ngày thiết lập Quan hệ Ngoại giao với Việt  
Nam: 19/6/1975

Ngày ký tuyên bố Quan hệ Đối tác Toàn diện với  
Việt Nam: 09/09/2009

Ngày ký tuyên bố Quan hệ Đối tác Chiến lược  
với Việt Nam: 22/07/2020

## **2. Địa lý – dân số**

New Zealand nằm ở Tây Nam Thái Bình Dương, diện tích tương đương với Nhật Bản và Vương quốc Anh, nhỏ hơn so với Việt Nam và nằm cách Australia khoảng 1.900 km về phía Đông (qua biển Tasman), gần với các quốc đảo Nam Thái Bình Dương như Fiji, Tonga và New Caledonia.

New Zealand gồm hai đảo chính: Bắc và Nam. Địa hình phần lớn là đồi núi, sông ngòi, hồ chứa nước và đồng bằng thấp. Khí hậu đa dạng, mang tính chất khí hậu biển, ôn đới và cận nhiệt đới, luôn thay đổi do vị trí địa lý Nam Bán cầu. New Zealand nằm trên vành đai địa Ấn Độ Dương và Australia nên có nhiều động đất và núi lửa ở mức độ nhẹ. Nhiệt độ trung bình là 12°C, có sự khác nhau rõ rệt giữa đảo Bắc và đảo Nam. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu gồm: gỗ, khí thiên nhiên, than và một số mỏ dầu mới.

Dân số New Zealand nhỏ, khoảng 5 triệu người gồm nhiều dân tộc và văn hóa khác nhau. Có ba ngôn ngữ chính thức ở New Zealand, tiếng Anh phổ biến nhất, tiếng Maori và ngôn ngữ ký hiệu. Tuy nhiên, do sự đa dạng văn hóa, có nhiều ngôn ngữ khác được sử dụng.

Dân số chủ yếu là gốc châu Âu với 70,2%; Māori, 16,5%; châu Á, 15,1%; gốc đảo Thái Bình Dương, 8,1%; gốc Trung Đông, Mỹ La-tinh, Châu Phi, 1,5%; gốc khác, 1,2%. Trong những năm gần đây số lượng người nhập cư từ các nước châu Á ngày càng tăng.

Đa phần dân số New Zealand sống ở đảo Bắc, trong đó chỉ riêng Auckland, thành phố nằm phía trên cùng của đảo Bắc và là trung tâm thương mại chính của New Zealand, chiếm 1/3 dân số với gần 1,6 triệu người. Canterbury, khu vực thuộc đảo Nam, với số dân lớn thứ 2 cả nước, chỉ có gần 600.000 dân. Thủ đô Wellington tọa lạc tại đảo Bắc.

### **3. Lịch sử - văn hóa**

Người Maori là dân bản địa tại New Zealand, được coi là những người đầu tiên đặt chân đến New Zealand vào khoảng năm 1300 sau công nguyên. Ngày nay, người Maori chiếm 16,5 phần trăm dân số.

Nhà thám hiểm người Hà Lan Abel Tasman là người châu Âu đầu tiên khám phá ra New Zealand vào năm 1642. Nhà hàng hải người Anh James Cook lập bản đồ đất nước vào năm 1769. Từ năm 1814, các nhà truyền giáo châu Âu đã tìm cách truyền đạo Cơ đốc cho người Maori và dạy họ kỹ năng canh tác, đọc và viết.

Giai đoạn 1840-1850, New Zealand trở thành thuộc địa của Vương quốc Anh. Năm 1840, người Māori ký Hiệp ước Waitangi với đại diện của Nữ hoàng Anh, người trở thành nguyên thủ quốc gia tại New Zealand. Đổi lại, người Māori được sở hữu đất đai và trở thành công dân Anh.

Giai đoạn 1860-1880 đánh dấu chiến tranh và tăng trưởng kinh tế. Trong những năm 1860, chiến tranh nổ ra, đất đai bị tịch thu. Kinh tế New Zealand phát triển nhờ việc bán len và vàng ra nước ngoài; đường sắt, đô thị được xây dựng và mở rộng.

Giai đoạn 1890-1945 là giai đoạn có nhiều thay đổi trong xã hội. New Zealand trở thành quốc gia đầu tiên cho phép phụ nữ đi bầu cử vào năm 1893.

Giai đoạn cuối thế kỉ 20, New Zealand bắt đầu mở rộng thị trường ra các nước khác ngoài Vương quốc Anh và ngày càng chịu ảnh hưởng từ Mỹ.

Trong thời gian dài, New Zealand muốn duy trì dân số da trắng. Tuy nhiên, kể từ những năm 1970, New Zealand đã cho phép người dân nhiều sắc tộc khác từ các quốc đảo Thái Bình Dương, châu Á và nhiều nơi khác trên thế giới nhập cư.

Ngôn ngữ và văn hóa của người Maori có ảnh hưởng lớn tại New Zealand, từ ẩm thực, ngôn ngữ, lối sống, học tập đến cách thức quản lý đất nước.

Tikanga (phong tục, nghi thức) là một phần quan trọng của văn hóa Maori. Tikanga có 2 đặc điểm chính là Manaakitanga (sự hiếu khách và tử tế) và Kaitiakitanga (sự tôn trọng và bảo vệ) thiên nhiên.

Tiếng Maori là ngôn ngữ chính thức ở New Zealand, bên cạnh tiếng Anh và ngôn ngữ ký hiệu. Nhiều trang web của chính phủ được viết bằng cả tiếng Maori và tiếng Anh. Ngôn ngữ Maori ngày càng được sử dụng rộng rãi tại New Zealand.

Người Kiwi (cách gọi thân mật người dân New Zealand) có tính cách thân thiện, dễ gần nhưng cũng rất kín đáo và không thích chia sẻ thông tin cá nhân. Các chủ đề nên tránh hỏi người Kiwi là thu nhập, lý do không có con hay không kết hôn, cân nặng và các thông tin cá nhân khác. Người Kiwi cũng không thích người lạ đứng quá gần họ. Người New Zealand ngại từ chối, nên nếu không thích làm gì đó, họ thường dùng cách từ chối không rõ ràng, dễ gây hiểu nhầm như “not sure – không chắc lắm”, “yeah right – à đúng rồi”...

#### **4. Thể chế chính trị**

New Zealand là quốc gia có chủ quyền, theo chế độ dân chủ nghị viện dựa trên hệ thống nghị viện Westminster. Lịch sử lập hiến của nước này bắt nguồn từ khi ký Hiệp ước Waitangi năm 1840, khi người Māori bán địa nhượng lại chủ quyền đối với New Zealand cho Nữ hoàng Anh. Đạo luật Hiến pháp New Zealand năm 1852 quy định việc thành lập Nghị viện có một viện là Hạ viện, đại biểu được chọn qua bầu cử. Quyền bầu cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu được thực hiện vào năm 1893. Giống như Canada và Australia, người đứng đầu Vương quốc Anh đóng vai trò nguyên thủ ở New Zealand. Nữ hoàng Anh bổ nhiệm Toàn quyền làm đại diện tại New Zealand theo đề nghị của Chính phủ New Zealand.

Thực tiễn hiến pháp ở New Zealand là sự tích lũy các quy ước, tiền lệ và truyền thống (không có hiến pháp chính thức). Tuy nhiên, Luật Hiến pháp 1986 đã cập nhật, làm rõ và tập hợp các điều khoản hiến pháp quan trọng nhất được ban hành trong các văn bản khác nhau. Đạo luật này có các quy định về cơ quan lập pháp, cơ cấu hành pháp và hành chính và quy định cụ thể về bảo vệ nhánh tư pháp.

Quyền lập pháp được trao cho Nghị viện. Thông thường, Nghị viện có 120 nghị viên (nhiệm kỳ 2017 có 121 nghị viên), được bầu theo nhiệm kỳ ba năm thông qua các cuộc tổng tuyển cử trong đó tất cả cư dân trên 18 tuổi được quyền bỏ phiếu.

Chức năng hành pháp của Chính phủ New Zealand được thực hiện thông qua Hội đồng điều hành, gồm Nội các và Toàn quyền. Nội các bao gồm Thủ tướng và các Bộ trưởng, những người được chọn trong số các nghị viên được bầu. Mỗi Bộ trưởng giám sát và chịu trách nhiệm về các lĩnh vực quản lý nhà nước cụ thể. Nội các chịu trách nhiệm tập thể đối với tất cả các quyết định của Chính phủ.

Do kết quả của cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức cùng với tổng tuyển cử năm 1993, New Zealand đã thay đổi từ hệ thống bầu cử "Người về nhất trúng cử" (FPP) sang hệ thống "Tỷ lệ nghị viên hỗn hợp" (MMP). Theo hệ thống MMP, tổng số ghế mà mỗi đảng được nhận trong Nghị viện tỷ lệ thuận với tỷ lệ phiếu bầu cho đảng đó. Khoảng một nửa số nghị viên được chọn thông qua bầu cử trực tiếp. Các nghị viên còn lại do các đảng lựa chọn trong số đảng viên của

mình. Sự thay đổi này đã được thực hiện tại cuộc tổng tuyển cử năm 1996.

Có 17 đảng chính trị ở New Zealand. Tuy nhiên, hai đảng chính trị đối lập chính là Đảng Dân tộc và Đảng Lao động. Thủ tướng hiện nay của New Zealand là Bà Jacinda Ardern, lãnh đạo đảng Lao động.

Về mặt hành chính, New Zealand được chia làm 67 đơn vị hành chính theo lãnh thổ (territorial authority), gồm 12 hội đồng thành phố, 53 hội đồng quận, Hội đồng Auckland và Hội đồng Chatham Islands. Đơn vị hành chính do Thị trưởng đứng đầu.

## **5. Hệ thống pháp luật**

Hệ thống luật pháp tại New Zealand là tập hợp của các luật:

- Thông luật. Hệ thống thông luật của Anh du nhập vào New Zealand từ năm 1840. Hiện nay thông luật New Zealand bao gồm có nguồn gốc từ các phán quyết của tòa án New Zealand.

- Luật thành văn. Đây là các đạo luật hiện hành do Quốc hội ban hành.

- Luật thành văn của Anh Quốc. Một số luật thành văn của Anh Quốc vẫn được sử dụng tại New Zealand.

- Văn bản dưới luật.

Hệ thống Tư pháp New Zealand là nhánh độc lập với nhánh Lập pháp (Nghị viện) và nhánh Hành pháp (Chính phủ). Thẩm phán tòa án do Toàn quyền bổ

nhiệm. Theo truyền thống, chính phủ không có thẩm quyền chỉ đạo các thẩm phán.

Tòa án tại New Zealand được chia làm nhiều cấp:

- Tòa án cấp Quận
- Tòa án Cấp cao
- Tòa án Kháng cáo
- Tòa án Tối cao

## **6. Các cơ quan quản lý nhà nước**

Một số cơ quan quản lý nhà nước chính chịu trách nhiệm điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, mở cửa thị trường bao gồm:

- Bộ Ngoại giao và Thương mại (MFAT), chịu trách nhiệm chung về đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do của New Zealand;

- Bộ Các ngành cơ bản New Zealand (MPI), chịu trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm, an ninh sinh học, đàm phán mở cửa thị trường cho các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ bản như nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng trọt, ngư nghiệp. MPI ban hành và giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn y tế đối với các sản phẩm nhập khẩu thuộc lĩnh vực cơ bản;

- Bộ Doanh nghiệp, Đổi mới và Tuyển dụng lao động (MBIE) là cơ quan quản lý chủ chốt về doanh nghiệp và lĩnh vực sản xuất, chế tạo tại New Zealand. MBIE ban hành và giám sát việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn trong lĩnh vực sản xuất, tuyển dụng lao động;



- Cơ quan Thương mại và Doanh nghiệp (NZTE) New Zealand chịu trách nhiệm phát triển thương mại quốc tế, hỗ trợ các doanh nghiệp New Zealand tìm kiếm và mở rộng thị trường;

- Tổ chức BusinessNZ là cơ quan đại diện cho các doanh nghiệp New Zealand, có vai trò vận động chính sách và đảm bảo tiếng nói của các doanh nghiệp New Zealand được phản ánh trong các cuộc thảo luận về chính sách. BusinessNZ có nhiều tổ chức thành viên khác như ManufacturingNZ, ExportNZ, Sustainable Business Council v.v.

- Các Phòng Thương mại New Zealand. Có khoảng 30 phòng Thương mại đang hoạt động tại New Zealand. Phòng Thương mại cũng có vai trò vận động chính sách đại diện cho các thành viên và cung cấp các dịch vụ khác như đào tạo, cấp giấy chứng nhận xuất xứ v.v.

- AgriTech New Zealand là tổ chức mới ra đời năm 2018, có mục tiêu phát triển và cung cấp các phương pháp canh tác thay thế phương pháp truyền thống để giúp cho các thành viên nâng cao năng suất sản xuất.

- Cục Đầu Tư Nước ngoài (OIO) điều hành các chính sách, chủ trương đầu tư nước ngoài;

- Cục Quản lý Thị trường Tài chính (FMA) và Ngân hàng Dự trữ (RBNZ) là các cơ quan quản lý thị trường tài chính, bảo hiểm, đầu tư và các sản phẩm tài chính. FMA cũng có thẩm quyền quản lý thị trường chứng khoán New Zealand (NZX) trong khi RBNZ đóng vai trò ngân hàng trung ương New Zealand;

- Ủy ban Thương mại có vai trò bảo vệ người tiêu dùng, thực thi pháp luật về chống độc quyền, đặc biệt trong các ngành như viễn thông, sữa và truyền tải và phân phối điện, hệ thống phân phối khí gas, sân bay.

- Cục Thuế nội địa (IRD) đóng vai trò thu thuế, cả trực thu và gián thu;

- Cơ quan Hải quan có trách nhiệm bảo vệ biên giới và thu thuế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu;

- Tổng công ty bồi thường tai nạn (ACC) quản lý, điều hành chương trình bồi thường tai nạn, bồi thường cho người bị tai nạn;

- Văn phòng quản lý doanh nghiệp, có vai trò tạo thuận lợi cho việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp. Văn phòng quản lý một trang web thành lập doanh nghiệp trực tuyến, với các thủ tục nhanh chóng và thuận tiện, giúp doanh nghiệp có thể đăng ký thành lập doanh nghiệp chỉ trong vòng nửa ngày, theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh năm 2019 của Ngân hàng Thế giới.

- Retail NZ là hiệp hội ngành bán lẻ, hoạt động với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp ngành bán lẻ trong việc vận hành doanh nghiệp như tư vấn, đào tạo và có vai trò vận động hành lang.

## **7. Hỗ trợ của Chính phủ**

Chính phủ có rất ít ưu đãi tài chính dành cho doanh nghiệp. Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng đầu tư ra phạm vi toàn cầu, chính phủ có một số hình thức hỗ trợ do các cơ quan chính phủ quản lý như:

- Bộ Khoa học và Đổi mới (MSI) quản lý các sáng kiến nhằm thúc đẩy các lĩnh vực khoa học và đổi mới, bao gồm các khoản đầu tư công nghệ (TechNZ), các quỹ cấp cho phát triển công nghệ, cơ chế khuyến khích chuyển giao công nghệ và hỗ trợ nghiên cứu tiên khả thi, tham khảo tại: [www.msi.govt.nz](http://www.msi.govt.nz);

- Cơ quan Thương mại và Doanh nghiệp New Zealand (NZTE) có các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và cạnh tranh trên toàn cầu. Để biết thêm thông tin, truy cập: [www.nzte.govt.nz/find-fundingassistance](http://www.nzte.govt.nz/find-fundingassistance);

- Quỹ Đầu tư Mạo hiểm New Zealand (NZVIF) liên kết các nhà đầu tư với các quỹ đầu tư mạo hiểm nhằm thúc đẩy đầu tư vào các công ty trẻ có triển vọng tăng trưởng cao, có thể tham khảo tại: [www.nzvif.com](http://www.nzvif.com);

- Văn phòng Đầu tư nước ngoài (OIO) nhằm giúp liên kết các doanh nghiệp New Zealand và các nhà đầu tư quốc tế có triển vọng, tham khảo thông tin tại: [www.investmentnz.govt.nz](http://www.investmentnz.govt.nz).

## **8. Tiền tệ, hệ thống ngân hàng và tài chính**

Đơn vị tiền tệ của New Zealand là đồng đô la New Zealand (NZD hay NZ\$). Đồng đô la New Zealand được thả nổi so với tất cả các loại tiền tệ lớn khác. New Zealand không kiểm soát hối đoái, các quỹ được tự do di chuyển vào và ra khỏi đất nước, nhưng phải chịu kiểm soát nghiêm ngặt của Luật Chống Rửa tiền.

Luật Ngân hàng Dự trữ 1989 cho phép Ngân hàng Dự trữ (ngân hàng trung ương) độc lập với Chính

phủ và có nhiệm vụ giữ lạm phát trong khung mục tiêu từ 1% đến 3% trong trung hạn. Điều này có nghĩa là Thống đốc Ngân hàng Dự trữ có thẩm quyền linh hoạt điều chỉnh Lãi suất cơ bản (OCR) như một công cụ chính sách tiền tệ.

Hệ thống ngân hàng được bãi bỏ kiểm soát đáng kể, các ngân hàng mới được phép gia nhập thị trường với thủ tục tương đối mở. Điều này đã tạo nên một hệ thống ngân hàng cạnh tranh mạnh. Hiện New Zealand có 27 ngân hàng được cấp phép hoạt động.

Ngoài hệ thống ngân hàng, nhiều tổ chức tài chính phi ngân hàng khác như các tổ chức xây dựng xã hội, hợp tác xã, liên hiệp tín dụng, tín chấp và thế chấp và các công ty tài chính cùng hoạt động trên thị trường tài chính. Các quy chế cụ thể chi phối các tổ chức này quy định tại Luật Thực thi Thị trường Tài chính 2013.

## **9. Ngày nghỉ lễ**

Có 10 ngày nghỉ lễ toàn quốc ở New Zealand, nếu ngày nghỉ lễ rơi vào cuối tuần thì ngày nghỉ bù tính vào ngày Thứ Hai hoặc Thứ Ba kế tiếp.

- Ngày 01-02 tháng 1 - Nghỉ năm mới
- Ngày 06 tháng 2 - Ngày Quốc khánh
- Thứ Sáu Tốt lành và Ngày Thứ Hai Phục Sinh trong tháng Tư
- Ngày 25 tháng 4 - Ngày ANZAC
- Ngày Thứ Hai đầu tiên của tháng Sáu - Sinh nhật Nữ hoàng Anh
- Ngày Thứ Hai tuần thứ tư trong tháng Mười - Ngày Lao động

- Ngày 25 và 26 tháng 12 - Giáng Sinh và Boxing Day (Ngày Tặng Quà)

- Mỗi địa phương (tỉnh, thành phố) lại có thêm một ngày kỷ niệm riêng.

## CHƯƠNG II

### TỔNG QUAN NỀN KINH TẾ

#### 1. Giới thiệu chung

Nền kinh tế New Zealand có độ mở cửa cao và hoạt động dựa trên các nguyên tắc thị trường tự do. Trong vòng 30 năm qua, New Zealand đã thực hiện các cải cách mạnh mẽ, biến nước này từ một nền kinh tế bảo hộ cao trong OECD thành một trong những nền kinh tế thị trường tự do nhất.

Đất đai màu mỡ, khí hậu tốt cho trồng trọt cùng với các phương pháp canh tác tinh vi và công nghệ nông nghiệp tiên tiến là môi trường lý tưởng cho các ngành như chăn nuôi, lâm nghiệp và trồng trọt. Các sản phẩm nông, lâm nghiệp chiếm  $\frac{1}{2}$  kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của New Zealand. New Zealand cũng là một trong 5 nước xuất khẩu sữa hàng đầu thế giới.

Ngoài lĩnh vực cơ bản (nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng trọt), sản xuất, chế tạo, dịch vụ, công nghệ cao, du lịch, sản xuất phim, sản xuất rượu vang cũng là những lĩnh vực quan trọng.

New Zealand có tỷ lệ lạm phát thấp, chính sách tiền tệ được quản lý bởi Ngân hàng Dự trữ trong vai trò là ngân hàng trung ương độc lập chịu trách nhiệm duy trì sự ổn định giá cả.

New Zealand duy trì chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt, không thực hiện kiểm soát hoặc hạn chế hối đoái.

<b>GDP</b>	<b>310 tỷ NZD (2019)</b>
<b>Tăng trưởng GDP</b>	2,3 % (2019)
<b>GDP bình quân đầu người</b>	62.600 NZD (2019)
<b>Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ</b>	85,97 tỷ NZD (2019)
<b>Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ</b>	83,38 tỷ NZD (2019)
<b>Thặng dư thương mại</b>	2,59 tỷ NZD (2019)

*Nguồn: Cục Thống kê New Zealand*

Các mô hình cải cách kinh tế ở New Zealand trong 40 năm qua dựa trên ba nguyên tắc cốt lõi: đa dạng hóa, tự do hóa và minh bạch.

### **Đa dạng hóa**

Khi New Zealand vẫn còn là trang trại bán thịt cừu, pho mát và bơ sang thị trường Anh, kim ngạch xuất khẩu đủ lớn để bảo hộ nền kinh tế trong nước bằng cách sử dụng các khoản trợ cấp và kiểm soát nhập khẩu mà phần lớn trong số đó là kém hiệu quả.

Khi Anh gia nhập EU năm 1973, New Zealand không còn lựa chọn nào hơn là đa dạng hóa sản phẩm và thị trường. Quá trình điều chỉnh ban đầu chậm chạp và khó khăn nhưng đến nay New Zealand đã xuất khẩu trên toàn khu vực châu Á-Thái Bình Dương cũng như Bắc Mỹ, Trung Đông và châu Âu. Sữa và thịt đóng góp đáng kể vào GDP và du lịch hiện đang trở thành ngành cạnh tranh với sản xuất nông nghiệp và trở thành nguồn xuất khẩu tại chỗ hàng đầu. New Zealand cũng có các ngành đang phát triển như giáo dục, đóng tàu,

công nghệ thông tin, làm vườn, rượu vang và phim ảnh.

### **Tự do hóa**

Việc mất đi các mối quan hệ thương mại ưu đãi với Anh và buộc phải cạnh tranh về xuất khẩu với các nước có chi phí thấp hơn buộc New Zealand phải tái cơ cấu nền kinh tế. Kết quả, New Zealand hiện là một trong những nền kinh tế mở nhất và được xếp hạng nhất trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Môi trường kinh doanh trong nhiều năm liên tiếp gần đây. Có rất ít hạn chế đối với các doanh nghiệp mới thành lập tại New Zealand, họ được quyền tự do lựa chọn loại hình kinh doanh và quy mô doanh nghiệp, dễ dàng đăng ký tài sản và vay vốn. Vốn được phép lưu thông tự do cả trong và ngoài nước.

Chính sách cải cách kinh tế hướng đến nền kinh tế nới lỏng điều tiết đã thả nổi đồng đô la New Zealand, tư nhân hóa nhiều doanh nghiệp nhà nước, giảm thuế, nới lỏng tập trung hóa thị trường lao động và dỡ bỏ bảo hộ. Các chính sách ưu đãi dựa trên nguyên tắc thị trường, trừ các quy định liên quan đến chống độc quyền (như trong luật cạnh tranh) hoặc các quyết định mang mục đích chính trị để tạo ra các kết quả mà bản thân xã hội không thể tạo ra như các vấn đề liên quan tới bệnh tật và an toàn nghề nghiệp hay mức lương tối thiểu quy định theo luật.

### **Tính minh bạch**

Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình rõ ràng là các đặc điểm chính của khu vực công và khung thể chế của New Zealand. Các quy chế, luật lệ và hệ thống



kiểm toán minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Các dự thảo luật và các quy chế được công bố dưới dạng dự thảo lấy ý kiến công chúng, các nhà hoạch định chính sách thường tìm mọi nỗ lực để công chúng góp ý.

Quy trình thông qua luật và quy định được xây dựng theo các tiêu chuẩn được thực thi bởi Cơ quan Tiêu chuẩn New Zealand, một cơ quan trực thuộc chính phủ, hoạt động tự chủ và tự hạch toán. Việc xây dựng các quy trình/tiêu chuẩn dựa trên sự nhất trí của Ủy ban chuyên gia, ý kiến công chúng và tham vấn rộng rãi với các bên có liên quan, cả trong và ngoài nước. Phần lớn các quy trình/ tiêu chuẩn được phối hợp xây dựng thống nhất với Australia. Chẳng hạn, pháp luật về cạnh tranh quy định tại Luật Thương mại 1986 bao gồm cả hành vi làm hạn chế thương mại và các khía cạnh cạnh tranh trong các giao dịch M&A (sáp nhập và mua lại).

Tiêu chuẩn cũng được xây dựng cho các ngành, lĩnh vực độc quyền tự nhiên như điện, sân bay và viễn thông. Luật Thương mại 1986 được giám sát và thực thi bởi Ủy ban Thương mại. Bất kỳ một hợp đồng, thỏa thuận hoặc ý đồ kinh doanh nào có mục đích hoặc làm giảm sự cạnh tranh trên thị trường đều bị cấm, trừ khi được phép của Ủy ban Thương mại. Trước khi phán quyết, Ủy ban Thương mại phải cân nhắc kỹ các lợi ích công cộng, đảm bảo phải lớn hơn mức giảm thiểu cạnh tranh. Việc sử dụng vị thế chi phối thị trường để ngăn chặn cạnh tranh là trái với quy định của pháp luật. Ủy ban Thương mại có thể ngăn chặn một vụ sáp nhập hoặc mua lại dẫn tới hình thành công ty mới có vị thế

chi phối thị trường. Tuy nhiên, việc thực thi các quyền về bản quyền, bằng sáng chế, giống cây trồng được bảo hộ, thiết kế đăng ký hoặc nhãn hiệu không nhất thiết tạo ra vị thế chi phối.

Để đảm bảo có sự cạnh tranh trong các ngành "độc quyền tự nhiên", chính phủ tăng cường sự giám sát. Ví dụ, theo Hiệp định Dịch vụ Viễn thông 1997 của WTO, New Zealand cam kết duy trì môi trường mở, cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông. Cải cách quan trọng của ngành là thông qua luật có hiệu lực năm 2001 và năm 2006, quy định việc bổ nhiệm ủy viên chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp thương mại, quy định các ngành dịch vụ có điều tiết, tăng cường giám sát và tách độc quyền của tập đoàn Điện thoại Telecom.

## **2. Cơ cấu kinh tế**

New Zealand phân chia các ngành kinh tế trong nước thành 3 lĩnh vực: i) lĩnh vực cơ bản (cấp một) gồm các ngành nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, khai thác và đánh bắt cá, ii) lĩnh vực ngành sản xuất (cấp hai) và iii) lĩnh vực dịch vụ (cấp ba).

New Zealand có cơ cấu kinh tế tương tự như các nền kinh tế phát triển khác với lĩnh vực cơ bản có quy mô nhỏ, lĩnh vực sản xuất có quy mô vừa và lĩnh vực dịch vụ có quy mô lớn. Theo số liệu năm 2018 của Cục Thống kê New Zealand, lĩnh vực cơ bản đóng góp 7% GDP cả nước; lĩnh vực sản xuất 19%; lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 65% (thuế chiếm 9%).

## 2.1. Lĩnh vực cơ bản

Là nước có thế mạnh về nông nghiệp, lĩnh vực cơ bản có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế New Zealand, đặc biệt về xuất khẩu. Lĩnh vực cơ bản chỉ đóng góp khoảng 7% GDP và tạo ra gần 6% việc làm nhưng chiếm khoảng một nửa kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Lĩnh vực cơ bản cung cấp nguyên liệu thô cho nền kinh tế. Sản phẩm chủ yếu của ngành là bơ sữa, thịt (bò, cừu) và lông cừu, lâm sản, trái cây-ruợu vang, hải sản. Theo báo cáo của Bộ Các ngành cơ bản (MPI), năm 2019, New Zealand xuất khẩu 46,3 tỷ NZD các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ bản (tính cả sản phẩm cơ bản đã qua chế biến), trong đó bơ sữa đạt 18,1 tỷ NZD, lâm sản - 6,9 tỷ NZD, trái cây-ruợu vang - 6,1 tỷ NZD, hải sản - 1,96 tỷ NZD. *Lưu ý: số liệu xuất khẩu theo báo cáo của Bộ Các ngành cơ bản tính cả các sản phẩm cơ bản đã qua chế biến nên có sự trùng lặp với số liệu xuất khẩu lĩnh vực sản xuất.*

Trước đây, ngành cơ bản chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài nhưng trong vài thập kỷ gần đây, phần lớn sản lượng được cung cấp cho ngành sản xuất trong nước để chế biến trước khi xuất khẩu. Do vậy, tỷ trọng xuất khẩu trực tiếp của ngành cơ bản ngày càng giảm.

Các ngành quan trọng trong lĩnh vực cơ bản gồm:

### a. Ngành sản xuất, chế biến sữa

*Ngành sản xuất sữa* của New Zealand được thiên nhiên ưu đãi; khí hậu ôn hòa, đất đai và nguồn nước

dồi dào là môi trường hoàn hảo để nuôi cỏ làm thức ăn cho bò. Bò được chăn thả tự nhiên ngoài đồng cỏ, không có chuồng nuôi nhốt, một trong những lý do đó là New Zealand là quốc đảo nên không có nhiều loài động vật gây hại hay dịch bệnh trên bò như nhiều nước khác.

New Zealand sản xuất khoảng 21 tỷ lít sữa mỗi năm, xấp xỉ 3% sản lượng sữa toàn thế giới. Là nước sản xuất sữa lớn thứ 8 trên thế giới, New Zealand xuất khẩu hơn 95% sản lượng sữa tới hơn 140 quốc gia. Mặc dù New Zealand không phải là nước sản xuất sữa nhiều nhất nhưng do lượng sữa xuất khẩu toàn cầu chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng sản lượng đã giúp New Zealand chiếm đến gần 30% thị phần sữa xuất khẩu toàn cầu. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sữa bột nguyên kem, phô mai, kem, bơ, rất ít sữa lỏng được xuất khẩu do dễ hỏng. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu sữa đạt 18,1 tỷ NZD, chiếm tới 28% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa New Zealand.



Số lượng bò sữa tại New Zealand ngày càng đi vào ổn định trong những năm gần đây, khi nông dân

tập trung hơn vào việc tăng năng suất và hiệu quả hơn là số lượng. Tổng số bò sữa năm 2019 đạt khoảng 4,9 triệu con, giảm 0,5% so với năm trước.

Về quy mô đàn bò, trung bình mỗi đàn có 440 con, tăng 5 con so với năm trước, nhưng số lượng đàn bò giảm xuống còn 11.179 đàn, ít hơn 193 đàn so với năm trước.

Để cải thiện năng suất và hiệu suất sản xuất sữa, các trang trại nuôi bò sữa sử dụng hai phương pháp là xét nghiệm đàn bò và gây giống nhân tạo. Việc xét nghiệm đàn bò giúp nông dân thu thập thông tin về từng con bò, bao gồm lượng sữa, tỷ trọng sữa rắn, bệnh tật. Các thông tin này rất có ích trong việc quản lý, theo dõi và cải thiện sức khỏe đàn bò. Trong năm 2019, khoảng 3,7 triệu con bò được xét nghiệm, tương đương với 75% tổng đàn bò. Gây giống nhân tạo giúp cải thiện gen và năng suất sữa cho thế hệ bò tiếp theo. Khoảng 3,5 triệu con bò được gây giống nhân tạo năm 2019, tương đương với 70,3% tổng đàn bò, thấp hơn một chút so với năm trước (72,5%). Đây cũng là số liệu thấp nhất trong 9 năm vừa qua.

Về giống bò, nông dân New Zealand ngày càng ưa chuộng việc chăn nuôi các giống bò lai do bò lai giữ lại được các đặc tính tốt nhất của các giống bò. Gần 50% bò sữa tại New Zealand là giống lai Holtstein – Friesian/Jersey; 32,7% thuộc giống lai Holstein-Friesian, 8,4% là giống Jersey; 0,5% giống Ayrshire và 9,3% là các giống bò khác.

Về năng suất, trung bình một con bò sản xuất ra khoảng 385kg sữa rắn trong năm 2019, tăng 4kg so với

2018. Mỗi héc ta chăn nuôi bò trung bình tạo ra khoảng 1.096kg sữa rắn trong năm 2019, tương đương với doanh thu khoảng 7,9 triệu NZD/năm (giá thu mua sữa rắn trung bình từ các trang trại là 7,2 NZD/kg trong năm 2019).

Về phân bố theo khu vực, phần lớn số đàn bò sữa được chăn nuôi ở Đảo Bắc (71,4%), đặc biệt là vùng Waikato với tỷ lệ tập trung cao nhất, lên tới 28,5%. Taranaki là vùng chăn nuôi bò sữa lớn thứ 2, với tỷ lệ đàn bò là 14%. Đảo Nam chỉ chiếm 28,6% số đàn bò cả nước nhưng chiếm tới 41,9% sản lượng sữa. Về sản lượng sữa, đứng đầu là vùng Waikato với 22,4%, tiếp theo là North Canterbury (14,6%), Southland (12%) và Taranaki (9,5%).

Về cơ cấu hoạt động, các trang trại nuôi bò sữa ở New Zealand được chia thành 3 hình thức hoạt động: tự vận hành, chia sẻ sữa và vắt sữa thuê. Tự vận hành là hình thức phổ biến nhất (chiếm 56%), trong đó người nông dân sở hữu trang trại và tự chăn nuôi bò sữa. Vắt sữa thuê (chiếm 14,3%) là việc các trang trại thuê người vắt sữa bò và trả công theo hình thức khoán. Chia sẻ sữa là hình thức vận hành trang trại bò sữa thay mặt chủ trang trại theo một hợp đồng chia sẻ lượng sữa sản xuất ra.

*Trong công nghiệp chế biến sữa, New Zealand có 7 doanh nghiệp chế biến sữa chính gồm Fonterra, Matura, Oceania, Open Country, Synlait, Tatura và Westland, trong đó Fonterra, công ty sữa lớn thứ 4 thế giới, chiếm thị phần chi phối. Tính theo lượng sữa rắn chế biến, Fonterra lớn hơn gấp 4 lần cả 6 công ty đối thủ cộng lại, với 1,5 triệu tấn sữa rắn chế biến năm*

2019. Fonterra là doanh nghiệp toàn cầu, xuất khẩu 95% trong tổng số 16 tỷ lít sữa công ty này thu thập và chế biến hàng năm tới 140 quốc gia. Fonterra có 10.000 nhà cung cấp sữa kiêm cổ đông và hơn 30 nhà máy chế biến sữa tại New Zealand.

### **b. Ngành sản xuất thịt**

New Zealand – đất nước có diện tích xấp xỉ Nhật Bản nhưng dân số chỉ tương đương Singapore – là nước sản xuất và xuất khẩu thịt hàng đầu thế giới. Tính theo đầu người, New Zealand sản xuất khoảng 299kg thịt vào năm 2014, trong đó có 139 kg thịt bò, 108 kg thịt cừu, 40 kg thịt gà. Số liệu này vượt xa nước đứng thứ hai là Australia (204kg).



Sản xuất thịt cừu và bò là ngành sản xuất lớn nhất và là ngành xuất khẩu hàng hóa lớn thứ hai New Zealand, sau sữa. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu ngành (cả thịt và len) đạt 10,2 tỷ NZD, trong đó thịt bò đạt 3,3 tỷ NZD, thịt cừu đạt 3,2 tỷ NZD. Hơn 90% sản lượng thịt được xuất khẩu sang 120 nước trên thế giới.

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là thịt bò, thịt cừ. Một số sản phẩm khác là thịt hươu, lông cừu, da và da thuộc.

Các thị trường tiêu thụ thịt chính của New Zealand là Trung Quốc, Vương Quốc Anh, Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan.

New Zealand có khoảng 8,8 triệu héc ta trang trại nuôi bò và cừu, tương đương với 1/3 diện tích đất đai của nước này. Năm 2018, số liệu thống kê cho thấy số cừu đạt 27,5 triệu con, phân bổ đều ở Đảo Bắc và Đảo Nam; số lượng bò thịt đạt 3,6 triệu con, trong đó 70% ở Đảo Bắc và 30% ở Đảo Nam.

So với năm 1990, số lượng cừu nuôi giảm 53% (giảm từ 57 triệu con xuống 27 triệu con), số lượng bò giảm 23%. Mặc dù số lượng con cừu giảm mạnh, lượng thịt chỉ giảm 9% do năng suất chăn nuôi được nâng cao, qua đó giảm phát thải khí nhà kính xuống 32% và tăng giá trị xuất khẩu thịt cừu lên 186%.

Theo Hiệp hội thịt, New Zealand có khoảng 14.000 trang trại nuôi cừu, bò và hươu thương mại, tuyển dụng khoảng 92.000 lao động, trong đó có 36.000 lao động trực tiếp và 56.000 lao động gián tiếp, chiếm khoảng 4,7% lượng lao động cả nước trong năm 2018.

### **c. Ngành lâm nghiệp**

Lâm nghiệp là ngành quan trọng tại New Zealand. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,32 tỷ NZD trong năm 2019. Xuất khẩu gỗ là lĩnh vực mang lại ngoại tệ lớn thứ 3 ở New Zealand, sau sữa và



thịt. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ, bột giấy, giấy, gỗ tấm.

New Zealand là nước xuất khẩu gỗ tròn hàng đầu thế giới, chiếm 19% thị phần thế giới. Mỗi năm New Zealand xuất khẩu khoảng 22,3 triệu m<sup>3</sup> gỗ tròn, hầu hết sang Trung Quốc (74%); Hàn Quốc (13%), Ấn Độ (8%). Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Việt Nam đạt khoảng 100 triệu NZD trong năm 2019.

Trước khi con người đặt chân đến New Zealand, hơn 80% diện tích đất đai được bao phủ bởi rừng nguyên sinh. Rừng nguyên sinh bị chặt phá nhanh chóng đến mức vào năm 1913, một số loài bản địa bị đe dọa tuyệt chủng. Để giảm áp lực đối với rừng nguyên sinh, việc xuất khẩu gỗ bản địa bị hạn chế, và vào năm 1925, chính phủ ban hành chính sách khuyến khích trồng rừng ngoại lai. Thông Radiata là loài được lựa chọn do loài này phát triển nhanh hơn tại New Zealand so với trồng tại các nơi khác trên thế giới.

Việc trồng hàng loạt các loài ngoại lai vào những năm 1920, 30 và 60 đã tạo ra một ngành lâm nghiệp phát triển mạnh mẽ, cung cấp tất cả nhu cầu gỗ nội địa của New Zealand và đảm bảo tương lai của khu rừng bản địa còn lại.

Ngày nay, New Zealand có tổng cộng 10,1 triệu héc ta rừng, bao phủ 38% diện tích đất, trong đó 8 triệu héc ta là rừng bản địa, 2,1 triệu héc ta là rừng trồng. Rừng bản địa do nhà nước quản lý, chủ yếu cho mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, di sản và phục vụ giải trí. Ngành lâm nghiệp New Zealand chủ yếu dựa vào các rừng trồng. Khoảng 90% diện tích rừng trồng trồng

loại thông Radiata. Số còn lại là các loại cây như Linh sam Douglas (6%), bạch đàn và các loài cây gỗ mềm và gỗ cứng khác. 96% rừng trồng do tư nhân sở hữu và phục vụ cho mục đích sản xuất gỗ thương mại. Mỗi năm New Zealand sản xuất khoảng 36,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ, sản lượng gỗ tăng khoảng 80% trong vòng 10 năm qua.

Khu vực phía đông và phía nam Đảo Bắc, đặc biệt là các vùng Wairarapa, Gisborne và Hawkes Bay, là nơi có các điều kiện thiên nhiên lý tưởng để trồng thông Radiata và các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho xử lý và xuất khẩu gỗ.



**Wairarapa** là vùng cực nam Đảo Bắc của New Zealand, cách thủ đô Wellington một giờ lái xe về phía bắc, cách Masterton 90 km theo đường sắt và 100km theo đường bộ. Hai nhà máy cưa lớn hoạt động ở Masterton và một nhà máy khác gần đó ở Dannevirke.

Các cơ sở xuất khẩu gỗ tròn chính của Wairarapa được kết nối rất tốt với Cảng Trung tâm tại Wellington bằng đường sắt. Cảng Trung tâm là nơi tập kết lượng

gỗ tròn lớn phục vụ xuất khẩu, đỉnh điểm lên đến 1,34 triệu tấn gỗ xuất khẩu tại cảng Wellington trong một năm. Cơ sở điều phối gỗ gần Masterton xử lý và vận chuyển các gỗ tròn bằng đường sắt trực tiếp đến Cảng Wellington.

**Khu vực Gisborne** có vị trí thuộc bờ biển phía đông của Đảo Bắc. Gisborne từ lâu đã nổi tiếng là nơi trồng thông Radiata tốt nhất nhờ khí hậu và địa hình. Lâm nghiệp là ngành đóng góp lớn cho nền kinh tế khu vực này.

Gisborne có nhiều doanh nghiệp lâm nghiệp có tiếng và có cảng xuất khẩu gỗ tròn. Lượng xuất khẩu gỗ tròn thông qua Cảng Gisborne đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua, từ 350.000 tấn năm 2005 lên mức kỷ lục 2,9 triệu tấn vào tháng 3 năm 2019.

**Khu vực Hawkes Bay** nằm ở phía đông của Đảo Bắc, phía nam của Gisborne. Khu vực này có 130.000 héc ta trồng thông radiata, phần lớn thuộc sở hữu tư nhân. Khu vực này có cơ sở hạ tầng lâm nghiệp tốt bao gồm một nhà máy cưa lớn, một cảng xuất khẩu sầm uất và đường sắt.

Công ty Pan Pac Forest Products vận hành nhà máy cưa và bột giấy tại Whirinaki hơn bốn mươi năm, thống trị ngành công nghiệp chế biến gỗ ở Hawkes Bay và là một trong những xưởng xẻ gỗ thông radiata lớn nhất New Zealand.

Sản lượng gỗ tròn xuất khẩu qua Cảng Napier đạt 2 triệu tấn trong năm 2017/2018, tăng so với mức 1,6 triệu tấn cùng kỳ năm trước.

#### **d. Ngành trồng trọt**

Trồng trọt là một trong các ngành quan trọng của New Zealand. Ngành trồng trọt New Zealand có khoảng 6.000 nhà vườn, diện tích trồng trọt đạt gần 80.000 héc ta, tuyển dụng 60.000 lao động và trồng hơn 100 loại trái cây và rau quả khác nhau. Năm 2019, ngành trồng trọt đạt kỉ lục với giá trị sản lượng đạt 9,5 tỷ NZD. Kim ngạch xuất khẩu ngành trồng trọt đạt 6,2 tỷ NZD, một con số kỉ lục nữa, chiếm hơn 10% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước này.

10 sản phẩm hàng đầu chiếm tới 91% tổng giá trị xuất khẩu của ngành trồng trọt New Zealand trong năm 2019 gồm: quả kiwi (2,3 tỷ NZD), rượu vang nho (1,8 tỷ NZD), táo (853 triệu NZD), hành tây (170 triệu NZD), khoai tây (129 triệu NZD), quả bơ (110 triệu NZD), đậu hà lan (97 triệu NZD), hạt rau (87 triệu NZD), quả cherry (69 triệu NZD), quả bí ngô (60 triệu NZD).



5 thị trường hàng đầu có kim ngạch xuất khẩu vượt 500 triệu NZD, chiếm 76% tỷ trọng xuất khẩu ngành trồng trọt gồm: châu Âu (998 triệu NZD), Australia (814 triệu NZD), Hoa Kỳ (713 triệu NZD), Nhật Bản (786 triệu NZD), Trung Quốc (752 triệu NZD).

Sản phẩm nổi tiếng nhất của ngành trồng trọt New Zealand là quả kiwi. Quả Kiwi được xuất khẩu sang hơn 50 thị trường trên toàn cầu, trong đó hai phần ba xuất khẩu sang các nước châu Á, kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 2,3 tỷ NZD năm 2019.

Kim ngạch xuất khẩu rượu vang New Zealand cũng đạt kỉ lục mới với hơn 1,8 tỷ NZD. Rượu vang New Zealand được xuất khẩu sang hơn 100 quốc gia. Hầu hết rượu vang New Zealand (khoảng 3/4 sản lượng) là rượu vang trắng Sauvignon blanc.



Một số sản phẩm khác của ngành trồng trọt cũng rất được người tiêu dùng các nước ưa chuộng. Táo New Zealand có kim ngạch xuất khẩu hơn 820 triệu NZD. Các giống táo giống New Zealand như Jazz, Envy và Pacific chiếm hơn 25% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu hành cũng đạt kỉ lục năm 2019 với kim

ngạch 170 triệu NZD, phần lớn (102 triệu NZD) được xuất khẩu sang Vương Quốc Anh và các nước châu Âu. Xuất khẩu khoai tây khá ổn định ở mức 130 triệu NZD, chủ yếu dưới dạng khoai tây đã chế biến xuất khẩu sang thị trường Australia. Người tiêu dùng Australia cũng tiêu thụ tới 2/3 số bơ xuất khẩu của New Zealand với kim ngạch xuất khẩu đạt 104 triệu NZD.

Trồng trọt được coi là một ngành quan trọng của nền nông nghiệp New Zealand, do vậy, việc xây dựng thương hiệu về chất lượng trái cây và rau củ rất được New Zealand coi trọng.

#### **e. Ngư nghiệp**

New Zealand có vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) rộng 4,1 triệu km<sup>2</sup>, có nhiều loài cá sống gần bờ, một số loài cá vây lớn nước sâu, mực và cá ngừ. Vùng nước ven biển không bị ô nhiễm cũng rất phù hợp để nuôi trồng thủy sản. Các loài nuôi chính là hàu Thái Bình Dương, Vẹm xanh và Cá hồi Quinntat.



Đánh bắt cá là ngành lớn và nguồn xuất khẩu hàng hóa quan trọng. Cá và hải sản khác chiếm 1,96 tỷ NZD doanh thu xuất khẩu trong năm 2019, tăng 10,4% so với năm trước.

Các loài xuất khẩu quan trọng nhất là vẹm xanh, cá hồi, cá Hoki, cá thu, lươn và cá ngừ. 80% sản lượng thủy sản là đánh bắt tự nhiên và 90% sản lượng thủy sản để xuất khẩu.

Việc bảo tồn và quản lý nguồn thủy sản được quản lý dựa trên hệ thống hạn ngạch đánh bắt hàng năm. Hệ thống này được thiết kế và phân phối nhằm bảo vệ sự phát triển bền vững trong tương lai của ngành thủy sản trong khi tạo điều kiện cho kinh tế khai thác tối ưu. Hệ thống sử dụng các thị trường cá, cùng với những đánh giá khoa học các đàn cá, để phân bổ quyền đánh cá, hạn chế không tùy tiện sử dụng phương pháp đánh bắt. Khi hạn ngạch phân bổ hết, dự báo tăng trưởng trong tương lai xuất khẩu đánh bắt tự nhiên sẽ thu hẹp và sự tăng trưởng của ngành xuất khẩu thủy sản sẽ dựa trên năng lực mở rộng trang trại nuôi trồng thủy sản.

## **2.2. Lĩnh vực sản xuất**

Lĩnh vực sản xuất của New Zealand chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong tổng GDP cả nước, đạt 19% GDP năm 2018 (theo số liệu của Cục Thống kê), so với mức 25% trong thế kỉ 20. Theo báo cáo Ngành sản xuất năm 2018 của Bộ Doanh nghiệp, Đổi mới và Tuyển dụng (MBIE), ngành sản xuất chỉ chiếm 12% (23 tỷ NZD) GDP nhưng đóng góp tới hơn nửa (36 tỷ NZD) kim ngạch xuất khẩu của New Zealand trong năm 2017.

Điểm đặc trưng của lĩnh vực sản xuất là có rất nhiều doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu đầu vào của ngành cơ bản như bơ sữa, thịt, cá, gỗ, giấy v.v. để sản

xuất, chế biến sản phẩm. Do vậy, “thực phẩm và đồ uống” trở thành ngành quan trọng nhất trong lĩnh vực sản xuất, với kim ngạch xuất khẩu đạt 26 tỷ NZD, chiếm 71% kim ngạch xuất khẩu lĩnh vực sản xuất. Các ngành sản xuất khác như máy móc và thiết bị, gỗ và bột giấy, kim loại, hóa chất, nhựa v.v chiếm tỷ trọng khá nhỏ.

New Zealand phần lớn tập trung sản xuất hàng hóa có công nghệ từ mức trung bình tới thấp như thực phẩm, đồ uống, sản phẩm kim loại, dệt may, nhựa, giấy, gỗ và nguyên liệu sử dụng trong ngành xây dựng. Đây là động lực tăng trưởng kinh tế của New Zealand. Việc sản xuất các sản phẩm công nghệ cao như sản phẩm điện tử, công nghệ y tế và dược phẩm chỉ chiếm một phần nhỏ trong ngành sản xuất. Trên thực tế, lĩnh vực sản xuất công nghệ cao của New Zealand nhỏ hơn so với hầu hết các nước thuộc nhóm OECD.

Năng suất lao động trong lĩnh vực sản xuất cũng ở mức thấp. Mức tăng năng suất trung bình trong giai đoạn 2007-2017 chỉ đạt 0,2%/năm, thấp hơn nhiều so với mức tăng năng suất trung bình của New Zealand là 1%, vốn đã rất thấp so với các nước trên thế giới. Thị trường nhỏ, cách biệt được cho là các yếu tố dẫn tới năng suất thấp.

Sản xuất là lĩnh vực sử dụng nhiều lao động. Năm 2017, số doanh nghiệp trong ngành chiếm 4% tổng số doanh nghiệp nhưng tuyển dụng tới 11% lao động cả nước. Auckland là khu vực tập trung các cơ sở sản xuất lớn nhất, chiếm 1/3 số doanh nghiệp và số lao động cả nước.



Lĩnh vực sản xuất được chia thành 7 ngành chính, gồm thực phẩm và đồ uống, gỗ và giấy, máy móc và thiết bị, hóa chất, nhựa và cao su, kim loại và sản phẩm kim loại, các ngành sản xuất khác (dệt may, da, quần áo và giày dép, in ấn, sản phẩm từ khoáng chất phi kim, đồ nội thất).

**Thực phẩm và đồ uống** – thực phẩm và đồ uống đóng góp 7,4 tỷ NZD năm 2017, tương đương 4% GDP cả nước và 32% GDP lĩnh vực sản xuất. Các doanh nghiệp chính gồm: Fonterra, ANZCO, Mudhouse Wines, Whittaker's, Tasti, Tegel, Frucor, Miraka, Hellers, Vitaco, Heinz Wattie's, McCain Foods, Kawweka Food Co.

**Máy móc và thiết bị** - máy móc và thiết bị đóng góp 2% GDP cả nước, 17% GDP lĩnh vực sản xuất (4 tỷ NZD). Các doanh nghiệp chính gồm Fisher & Paykel Healthcare, Compac Sorting Equipment, Gallagher Security, Tait Communications, Moffat, SKPE Industries, Buckley Systems, Scott Technology.

**Hóa chất** – đóng góp 1% GDP cả nước, 12% GDP lĩnh vực sản xuất. Các doanh nghiệp chính gồm: Allnex, Ravensdown Fertiliser, Dulux, Resene, Douglas Pharmaceuticals, New Zealand Pharmaceuticals, Trilogy.

**Kim loại và sản phẩm kim loại** – đóng góp 1% GDP cả nước, 11% GDP lĩnh vực sản xuất (2,6 tỷ NZD). Các doanh nghiệp tiêu biểu gồm: New Zealand Steel, New Zealand Aluminium Smelters, Steel & Tube, Ullrich Aluminium.

**Gỗ và giấy** – đóng góp 1% GDP cả nước, 9% GDP lĩnh vực sản xuất (2,1 tỷ NZD). Các doanh nghiệp chính gồm: Tenon, Nelson Pine, Juken New Zealand, Red Stag Timber, Xlam, Pan Pac, Kinleith, Tasman.

**Nhựa và cao su** – đóng góp 1% GDP cả nước, 5% GDP lĩnh vực sản xuất (1,1 tỷ NZD). Các doanh nghiệp chính gồm: Alto Packaging, Axiam Plastics, Blender Design, Dynex Extrusion, Talbot Technologies, Sistema Plastics, Skellerup Industries, Field Rubber, Rubber Developments.

**Các ngành sản xuất khác** – đóng góp 2% GDP cả nước, 14% GDP lĩnh vực sản xuất (3,1 tỷ NZD). Các doanh nghiệp tiêu biểu gồm: Firth Industries, Cavalier Bremworth, NZ Comfort Group, Blunt Umbrellas, Alliance Printers, Minnie Cooper, Metro Performance Glass, Valley Print, Karen Walker, David Trubridge, Coastwood Furniture.

### **2.3. Lĩnh vực dịch vụ**

Các ngành dịch vụ bao gồm các ngành như dịch vụ cho thuê, bất động sản, chăm sóc sức khỏe, giao thông vận tải, dịch vụ chuyên môn, khoa học đóng góp nhiều nhất vào GDP cả nước, chiếm 65% và đóng góp 30% vào kim ngạch xuất khẩu năm 2018.

Các ngành dịch vụ lớn nhất năm 2018 là dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật (chiếm 8% GDP), dịch vụ cho thuê và bất động sản (7%), dịch vụ tài chính và bảo hiểm (6%), chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội (6%). Những ngành dịch vụ quan trọng khác bao

gồm dịch vụ bán sỉ (5%), dịch vụ vận tải, bưu chính và lưu kho (5%), bán lẻ (4%).

Du lịch không được liệt kê trong các ngành ở trên do là một ngành có phạm vi bao trùm nhiều ngành dịch vụ khác như cho thuê xe cộ, nhà hàng, khách sạn, giải trí v.v. Du lịch có vai trò nổi bật đối với nền kinh tế New Zealand, đóng góp 5,8% vào GDP, 20,4% tổng kim ngạch xuất khẩu và chiếm 8,4% tổng lực lượng lao động cả nước.

### **Dịch vụ cung cấp tài chính**

Cá nhân hay doanh nghiệp hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính ở New Zealand đều buộc phải đăng ký là nhà cung cấp dịch vụ tài chính (đăng ký và giải quyết tranh chấp) theo Luật Nhà cung cấp Dịch vụ Tài chính -the Financial Service Providers Act 2008 (FSPA). Ngoài ra, người cung cấp tư vấn tài chính cho khách hàng tại New Zealand (có một số hạn chế ngoại lệ) phải đăng ký theo FSPA dù có hoặc không có địa điểm kinh doanh tại New Zealand. Việc đăng ký được thực hiện trực tuyến. Luật FSPA gần đây đã được sửa đổi, trao cho cơ quan quản lý New Zealand thẩm quyền từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký kinh doanh đối với các nhà cung cấp không thực sự kinh doanh tại New Zealand. Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nói chung phải là thành viên phối hợp giải quyết tranh chấp, trừ khi họ chỉ cung cấp dịch vụ cho khách hàng "bán buôn" (tức là các tổ chức hoặc nhà đầu tư lớn và có kinh nghiệm).

Các tổ chức tài chính tham gia vào các hoạt động tài chính nhất định ở New Zealand phải tuân thủ các

yêu cầu về luật pháp phòng chống rửa tiền và cấm cung cấp tài chính cho các hoạt động khủng bố ở New Zealand.

### **Ngân hàng Thương mại**

Ngân hàng Dự trữ là cơ quan giám sát các ngân hàng thương mại đăng ký hoạt động tại New Zealand. Bất kỳ tổ chức tài chính có hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp ở New Zealand với tên gọi là "Ngân hàng" - "bank hay Banker" hoặc "Banking" phải được phép của Ngân hàng Dự trữ sử dụng tên đó ở New Zealand như một "ngân hàng đăng ký" và chịu sự giám sát chặt chẽ của Ngân hàng Dự trữ. Mục tiêu của việc giám sát là thúc đẩy và duy trì sự lành mạnh và hiệu quả của hệ thống tài chính và tránh thiệt hại đáng kể cho hệ thống tài chính trong trường hợp ngân hàng thương mại đó gặp rủi ro hay thất bại.

Theo quy định, các ngân hàng thương mại phải tuân thủ các điều kiện đăng ký như yêu cầu vốn tối thiểu, giới hạn cho vay và tỷ lệ thanh khoản tối thiểu. Trong những trường hợp nhất định, một ngân hàng muốn hoạt động tại New Zealand có thể được yêu cầu hợp nhất tại New Zealand. Ngân hàng Dự trữ sẽ xem xét cả hai tiêu chí định tính (tình trạng tài chính và khả năng quản lý kinh doanh một cách thận trọng) và tiêu chí định lượng (yêu cầu bảo đảm an toàn quan trọng).

Ngân hàng đăng ký chịu sự giám sát quản lý đầy đủ (kể cả giám sát thận trọng) của Ngân hàng Dự trữ. Chỉ các tổ chức tài chính có thể chứng minh khả năng thực hiện kinh doanh của mình một cách thận trọng và có địa vị và danh tiếng thích hợp trên các thị trường tài

chính mới được phép đăng ký hoạt động ngân hàng ở New Zealand. Ngân hàng nước ngoài phải được sự chấp thuận và tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn của người giám sát tại nước mẹ để tiến hành kinh doanh ngân hàng ở New Zealand. Ngân hàng nước ngoài không đăng ký tại New Zealand và sử dụng tài khoản ngân hàng hoặc cung cấp các chứng khoán nợ cho các nhà đầu tư lẻ ở New Zealand phải tuân thủ các điều kiện nhất định và nộp báo cáo tài chính cho Văn phòng Đăng ký doanh nghiệp New Zealand.

Bốn ngân hàng lớn nhất của New Zealand đều là công ty con của ngân hàng Australia. Ngân hàng Dự trữ công nhận những nguyên tắc cơ bản của thoả ước Basel rằng quốc gia nơi ngân hàng mẹ đặt trụ sở phải giám sát ngân hàng mẹ và nước sở tại chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động của ngân hàng ở nước sở tại.

### **Thị trường vốn**

Vốn có thể huy động qua thị trường vốn. New Zealand có Sở giao dịch chứng khoán là NZX điều hành năm thị trường chứng khoán: thị trường cổ phiếu (NZSX), thị trường phái sinh vốn (NZCX), thị trường nợ (NZDX), thị trường phái sinh sữa và thị trường cổ đông Fonterra (FSM).

NZSX là thị trường hàng đầu với 185 công ty niêm yết và có giá trị thị trường khoảng 185,5 tỷ NZD. NZDX là thị trường cho các giao dịch các chứng khoán nợ, gồm cả trái phiếu doanh nghiệp và chính phủ. NZCX là thị trường phái sinh vốn được thành lập năm 2014, cung cấp cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước công cụ để quản lý và hoạt động tại thị trường vốn New

Zealand. NZX cũng triển khai một thị trường phái sinh trong năm 2010, hỗ trợ các giao dịch của ngành sữa. FSM là thị trường tư nhân chỉ dành cho các chủ trang trại nuôi bò sữa là cổ đông của tập đoàn sữa Fonterra.

Các nguồn khác của thị trường nợ và vốn/cổ phiếu có thể huy động qua việc phát hành chứng khoán trực tiếp cho công chúng. Dịch vụ này được quy định theo Luật Chứng khoán 1978 và các quy chế chứng khoán và có yêu cầu về công bố cáo bạch và báo cáo đầu tư.

Huy động vốn từ các công ty cổ phần tư nhân là một lựa chọn nữa, mặc dù các thị trường vốn liên doanh và vốn gốc ở New Zealand rất hạn chế bởi các tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài các ngân hàng thương mại, một loạt các tổ chức tài chính khác cũng tồn tại bên cạnh các tổ chức tài chính, ngân hàng thương mại, xây dựng xã hội, công đoàn tín dụng, các tổ chức xã hội thân thiện và các công ty bảo hiểm... thường nhận tiền gửi và cho vay ở các thị trường ngách.

Cục Quản lý Thị trường Tài chính (FMA) là cơ quan trực thuộc chính phủ thành lập năm 2011 để thúc đẩy sự phát triển công bằng, hiệu quả và minh bạch của thị trường tài chính, với mục tiêu phục hồi niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường. FMA có trách nhiệm giám sát và thực thi chứng khoán, báo cáo tài chính và thực thi Luật doanh nghiệp áp dụng cho dịch vụ tài chính và thị trường chứng khoán. FMA cũng điều hành các giao dịch chứng khoán, tư vấn tài chính, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính, các quỹ ủy thác và kiểm toán viên.

## Vận tải

Giao thông vận tải là một ngành kinh tế chủ lực ở New Zealand. Hệ thống giao thông có các đặc trưng như sự phụ thuộc vào ngoại thương, vị trí địa lý cách biệt với các đối tác kinh doanh, địa hình và phân bố trải dài 2.011 km chiều dài đất nước với mạng lưới đường bộ (khoảng 93.000 km) và đường sắt (4.000 km) gắn kết các cảng và sân bay tạo ra chi phí vốn cao so với quy mô dân số. Tuy nhiên, hiệu quả của hệ thống giao thông nội địa đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế.

Phần lớn các cơ sở hạ tầng giao thông phát triển và vận hành bởi công ty độc quyền nhà nước. Ngày nay, các biện pháp kiểm soát ngành giao thông đã được nới lỏng, rào cản pháp lý đối với cạnh tranh được dỡ bỏ. Nhiều công ty độc quyền nhà nước được tư nhân hóa.

*Đường bộ:* Việc phân bổ kinh phí và quản lý công trình đường bộ thuộc thẩm quyền của Cơ quan Giao thông vận tải New Zealand. Các công việc xây dựng vào bảo trì được thực hiện theo hợp đồng với các công ty tư nhân.

Việc bảo trì cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ chủ yếu dựa vào phí và lệ phí đánh vào xe chạy bằng diesel, thuế tiêu thụ đặc biệt tính trên giá xăng và phí đăng ký xe cơ giới. Gần đây, Chính phủ cấp ngân sách bổ sung để đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường giao thông mới và cung cấp các phương tiện giao thông công cộng.

*Đường sắt:* hệ thống đường sắt của New Zealand kết nối tất cả các trung tâm dân cư lớn và bao gồm cả phà đường sắt giữa đảo Bắc và Nam. Hệ thống này được được cổ phần hóa từ 1993. Hệ thống đường sắt quốc gia như KiwiRail chủ yếu để vận chuyển hàng hóa.

KiwiRail hoạt động trên cơ sở các hợp đồng thương mại với khách hàng và được Chính phủ tài trợ một phần chi phí bảo trì và đổi mới hệ thống đường sắt quốc gia.

Mặc dù Chính phủ sở hữu hầu hết các cơ sở hạ tầng đường sắt và cán chứng khoán, chính quyền khu vực Auckland và Wellington cũng sở hữu một số đầu máy xe lửa, được sử dụng bởi các nhà cung cấp hợp đồng dịch vụ đường sắt đô thị.

*Vận tải thủy:* 99% thương mại quốc tế của New Zealand được vận chuyển bằng đường biển, với khoảng 30 hãng vận chuyển toàn cầu và khu vực hoạt động tại cảng New Zealand. Dịch vụ vận tải biển ven bờ, do các công ty trong nước và ngoài nước cung cấp, có vai trò quan trọng trong việc phân phối hàng hóa số lượng lớn như sản phẩm dầu khí, xi măng.

Các công ty kinh doanh cảng thành lập theo Luật Kinh doanh Cảng 1988 và vận hành 13/14 cảng thương mại của New Zealand. Luật vận tải biển 1994 quy định về an toàn tàu, trách nhiệm pháp lý hàng hải và bảo vệ môi trường biển.

*Hàng không dân dụng:* New Zealand là một trong những quốc gia có định hướng hàng không nhất thế giới, với hơn 10.000 phi công được cấp phép và



hơn 4.700 máy bay. Máy bay hạng nhẹ, bao gồm cả máy bay trực thăng, được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch.

New Zealand cho phép người nước ngoài sở hữu đến 100% các hãng hàng không trong nước và không có giấy phép dịch vụ hàng không trong nước. New Zealand là nhà khai thác nội địa lớn trên đường bay chính và các đường bay vùng. Jetstar cạnh tranh trên đường bay chính và một số đường bay vùng.

New Zealand có khoảng 70 thỏa thuận dịch vụ hàng không với các nước. Chính sách vận chuyển hàng không quốc tế của New Zealand là ký kết các thỏa thuận "bầu trời mở" có đi có lại nhằm tạo cơ hội cho các hãng hàng không New Zealand cũng như hãng hàng không nước ngoài cung cấp các dịch vụ kết nối tốt hơn cho khách hàng và thúc đẩy gia tăng thương mại.

Có 19 hãng hàng không quốc tế, gồm cả Air New Zealand, kết nối New Zealand với phần còn lại của thế giới thông qua các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách. Air New Zealand là một công ty niêm yết công khai trên thị trường chứng khoán New Zealand. Chính phủ đã thoái vốn khoảng 20% cổ phần của mình để giữ quyền sở hữu 53% từ 2013.

### **3. Quan hệ kinh tế - ngoại thương**

Ngoại thương có vai trò vô cùng quan trọng đối với New Zealand. Xuất khẩu hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và trồng trọt đạt tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Dịch vụ và sản xuất cũng có đóng góp đáng kể vào xuất khẩu của nước này.

Nền kinh tế New Zealand cũng rất lệ thuộc vào việc nhập khẩu nguyên liệu thô và tài sản cố định dùng trong công nghiệp.

Quan hệ thương mại của New Zealand chủ yếu xoay quanh các quốc gia Vành đai Thái Bình Dương. Ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của New Zealand (Trung Quốc, Australia và Mỹ) chiếm đến 51,8% xuất khẩu hàng hóa và 41,7% nhập khẩu hàng hóa trong năm 2019 của nước này.

### **3.1. Cơ cấu xuất nhập khẩu**

Xuất khẩu hàng hóa chiếm 70% tổng xuất khẩu của New Zealand, đạt mức 60 tỷ đô la New Zealand trong năm 2019. Xuất khẩu cũng chiếm 70%-95% sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực cơ bản (thịt, sữa, thủy sản, rượu vang, lâm nghiệp và trồng trọt). Có thể nói, nếu không có thương mại, từ 70 đến 95% các ngành cơ bản của New Zealand sẽ không thể tồn tại.

*Hàng hóa nông nghiệp* - New Zealand là nước xuất khẩu nông sản lớn thứ 12 thế giới tính theo giá trị. New Zealand đứng đầu thế giới về xuất khẩu thịt cừu, thứ hai về xuất khẩu sữa và len. Nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và kim ngạch xuất khẩu trong lĩnh vực này rất quan trọng đối với New Zealand.

*Hàng hóa phi nông nghiệp* – 38% hàng hóa xuất khẩu của New Zealand là hàng phi nông nghiệp như lâm sản, dầu thô, xăng và thủy sản. Các mặt hàng chế tạo như quần áo và sản phẩm điện tử có kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng. Tuy nhiên, xuất khẩu hàng hóa phi nông nghiệp của New Zealand chỉ đạt mức tăng trưởng 1%/năm trong vòng một thập niên qua. Theo

đánh giá, các FTA có vai trò quan trọng đối với việc gia tăng xuất khẩu hàng hóa phi nông nghiệp của New Zealand. Các ngành công nghiệp quan trọng khác như chế tạo công nghệ cao cũng rất lệ thuộc vào ngoại thương.

Với thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand là sản phẩm từ bơ, sữa (chiếm gần 1/3 tổng xuất khẩu); thịt bò, thịt cừu; gỗ và sản phẩm gỗ; trái cây (chủ yếu là kiwi, táo, lê); rượu vang.

**Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu chính**

Đơn vị: triệu đô la NZ	2015	2016	2017	2018	2019	2019 (%)
04 sản phẩm bơ, sữa	11,822	11,501	14,357	14,621	16,120	27.9%
02 thịt và nội tạng ăn được	6,824	5,913	6,615	7,423	8,042	13.9%
44 gỗ và sản phẩm gỗ	3,513	4,117	4,634	5,210	5,006	8.7%
08 trái cây và hạt	2,301	2,729	2,659	3,229	3,407	5.9%
19 chế phẩm ngũ cốc, bột, tinh bột, sữa	865	1,210	1,501	1,858	2,287	4.0%
22 đồ uống, rượu, giấm ăn	1,739	1,798	1,904	1,953	2,146	3.7%
03 hải sản	1,448	1,607	1,604	1,635	1,836	3.2%
84 máy móc, thiết bị cơ khí	1,365	1,315	1,333	1,496	1,527	2.6%
21 các chế phẩm ăn được	1,026	1,166	1,220	1,219	1,347	2.3%

35 các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	1,481	1,208	1,245	1,111	1,234	2.1%
76 nhôm và xan phẩm nhôm	1,033	964	1,113	1,245	1,189	2.1%
27 xăng, dầu	1,042	840	1,110	1,193	977	1.7%
90 dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế, phẫu thuật	670	692	725	749	836	1.4%
50-63 hàng dệt, may	1146	992	838	847	806	1.4%
85 máy móc, thiết bị điện	869	804	809	881	787	1.4%
47 bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xoxenlulo khác	735	694	832	925	756	1.3%
72-73 sắt, thép	654	579	646	821	691	1.2%
71 ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý	731	678	676	701	655	1.1%
05 các sản phẩm từ	519	411	480	556	547	0.9%

động vật khác						
29 hóa chất hữu cơ	888	845	954	976	518	0.9%
07 rau, củ	406	439	436	405	493	0.9%
39 nhựa và sản phẩm nhựa	466	459	472	480	482	0.8%
48 giấy và bìa	464	470	444	482	476	0.8%
30 dược phẩm	379	397	385	431	447	0.8%
23 phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	296	301	351	420	423	0.7%
16 chế phẩm từ thịt, cá, tôm, cua	271	285	318	354	342	0.6%
20 chế phẩm rau, trái cây, hạt	276	308	318	321	330	0.6%
41 da sống và da thuộc	514	394	393	376	271	0.5%
01 động vật sống	224	270	263	226	269	0.5%
12 hạt dầu và quả có dầu	189	189	236	216	267	0.5%
Tổng xuất khẩu (FOB)	46,794	46,421	51,779	55,223	57,827	100.0%

*Nguồn: Cục Thống kê New Zealand*

Về mặt nhập khẩu, do không có thế mạnh về ngành chế tạo, New Zealand phải nhập khẩu hết các mặt hàng máy móc, thiết bị; xe cộ; xăng, dầu; hàng dệt,

may; nhựa và sản phẩm nhựa; dụng cụ, thiết bị y tế; sắt, thép; đồ nội thất; phân bón.

**Bảng 2: Mặt hàng nhập khẩu chính**

Đơn vị: triệu đô la NZ	2015	2016	2017	2018	2019	2019 (%)
84 máy móc, thiết bị cơ khí	6,961	6,841	8,153	8,729	9,303	14.5%
87 xe cộ	7,026	7,674	8,918	9,073	8,569	13.3%
27 xăng dầu	5,231	4,388	5,325	7,768	7,229	11.2%
85 máy móc, thiết bị điện	4,373	4,285	4,683	5,114	5,395	8.4%
50-63 hàng dệt, may	2511	2541	2514	2732	2838	4.4%
39 nhựa và sản phẩm nhựa	2,060	2,007	2,196	2,359	2,335	3.6%
90 dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế, phẫu thuật	1,616	1,650	1,691	1,791	2,023	3.1%
72-73 sắt, thép	1438	1412	1584	1739	1815	2.8%
30 dược phẩm	1,248	1,321	1,327	1,461	1,462	2.3%
94 đồ nội thất	1,067	1,128	1,160	1,265	1,329	2.1%
88 máy bay, phụ tùng	1,947	1,559	1,019	1,262	1,292	2.0%
48 giấy, bìa	940	982	991	1,060	1,120	1.7%

23 phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	842	707	904	1,109	1,054	1.6%
21 các chế phẩm ăn được	794	827	864	1,016	981	1.5%
31 phân bón	725	560	644	783	765	1.2%
33 các loại tinh dầu	502	536	558	672	713	1.1%
40 cao su và sản phẩm cao su	612	614	656	718	712	1.1%
22 đồ uống, rượu, giấm ăn	511	567	582	650	700	1.1%
95 đồ chơi, trò chơi (game)	553	554	597	654	657	1.0%
28 hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	537	482	588	755	651	1.0%
38 sản phẩm hóa học khác	554	515	590	653	635	1.0%
19 chế phẩm ngũ cốc, bột, tinh bột, sữa	412	426	466	527	537	0.8%

29 hóa chất hữu cơ	429	413	475	506	494	0.8%
08 trái cây, hạt; vỏ cam chanh, dưa	460	436	454	457	484	0.8%
Tổng nhập khẩu (CIF)	52,510	51,621	56,476	63,412	64,366	100.0%

*Nguồn: Cục Thống kê New Zealand*

Các ngành dịch vụ chiếm hai phần ba GDP. Dịch vụ chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của New Zealand, đạt 26 tỷ NZD (năm 2019). Trụ cột của xuất khẩu dịch vụ là ngành du lịch. Xuất khẩu dịch vụ hàng năm đã tăng nhanh kể từ 2003, do đồng đô la New Zealand cao và suy thoái kinh tế ở nhiều nền kinh tế tiên tiến trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có tác động xấu đến lượng du khách từ các nguồn du lịch truyền thống ở Mỹ, Nhật Bản, Anh và Đức. Khách du lịch chủ yếu đến từ Australia và Trung Quốc ngày càng tăng. Tuy nhiên, du khách Australia ở lại New Zealand thời gian tương đối ngắn, chi phí trung bình thấp. Mặt khác, số lượng ngày càng tăng của du khách từ Trung Quốc tiếp tục củng cố nguồn thu từ du lịch.

Các ngành xuất khẩu dịch vụ khác bao gồm vận tải, viễn thông, giáo dục và các dịch vụ tài chính và kinh doanh.

### ***Cán cân Thương mại***

Cán cân thương mại thâm hụt mạnh trong khủng hoảng kinh tế toàn cầu do giảm giá và giảm nhu cầu quốc tế dẫn đến sự sụt giảm lớn trong giá xuất khẩu so với giá nhập khẩu. Khi kinh tế toàn cầu bắt đầu phục hồi, cán cân thương mại của New Zealand bắt đầu hồi phục trở lại, đạt mức cao mới vào năm 2011 và tăng



mạnh trở lại từ năm 2013, tăng 20% do nhu cầu tăng mạnh từ Trung Quốc và cung sữa toàn cầu giảm khiến giá xuất khẩu sữa đạt đỉnh cao mọi thời kỳ. Cán cân thương mại tiếp tục tăng trong năm 2014, lên mức cao nhất trong vòng 40 năm. Kể từ tháng 10 năm 2014, New Zealand liên tục chịu thâm hụt thương mại, đỉnh điểm là tháng 2 năm 2019 với mức thâm hụt 6,7 tỷ NZD.

### **3.2. Đối tác thương mại chính**

**Trung Quốc:** Trong nhiều năm nay, Trung Quốc vẫn luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của New Zealand. Từ năm 2013, Trung Quốc là đối tác lớn thứ 2 và đến năm 2017, Trung Quốc vượt qua Australia trở thành đối tác thương mại lớn nhất của New Zealand. Trong năm 2019, kim ngạch xuất khẩu (cả hàng hóa và dịch vụ) của New Zealand sang Trung Quốc chiếm 23,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi New Zealand nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 16%. Kim ngạch thương mại hai chiều đạt 33,4 tỷ NZD, trong đó xuất khẩu đạt 20,1 tỷ NZD, nhập khẩu đạt 13,3 tỷ NZD; New Zealand đạt thặng dư thương mại là 6,8 tỷ NZD. Có thể nói, Trung Quốc là thị trường không thể thiếu của New Zealand.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand sang Trung Quốc gồm sản phẩm bơ, sữa (chủ yếu là sữa bột, bơ và phô mai), gỗ (gỗ tròn, gỗ xẻ, sản phẩm gỗ), thịt (thịt bò, cừu) và dịch vụ du lịch, giáo dục.

Các mặt hàng New Zealand nhập khẩu chính từ Trung Quốc gồm máy móc, thiết bị điện tử (điện

thoại), máy móc, thiết bị cơ khí (gồm máy vi tính), sản phẩm dệt, may.

**Australia:** Mặc dù những năm gần đây, Trung Quốc vượt qua Australia trở thành đối tác thương mại hàng đầu của New Zealand nhưng do vị trí địa lý và nhiều yếu tố khác, Australia vẫn là đối tác thương mại truyền thống và quan trọng hàng đầu của New Zealand. Trong năm 2019, kim ngạch thương mại hai chiều (cả hàng hóa và dịch vụ) giữa New Zealand và Australia đạt 27,1 tỷ NZD, trong đó xuất khẩu đạt 14 tỷ NZD, nhập khẩu đạt 13,1 tỷ NZD. Nếu tính riêng về thương mại dịch vụ, Australia vẫn là đối tác số 1 của New Zealand, với kim ngạch nhập khẩu dịch vụ vào New Zealand chiếm tới 27,3% tỷ trọng nhập khẩu dịch vụ. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu dịch vụ của New Zealand sang Australia đạt 20%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand sang Australia bao gồm kim loại quý, trang sức và tiền xu; dầu thô; các chế phẩm ăn được. Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Australia bao gồm xe cộ; máy móc, thiết bị cơ khí; các chế phẩm ăn được.

**Liên minh châu Âu:** Liên minh châu Âu (EU) là đối tác thương mại lớn thứ 3 của New Zealand. Tổng kim ngạch thương mại hàng hóa và dịch vụ song phương năm 2019 đạt 23,9 tỷ NZD, trong đó New Zealand xuất khẩu đạt 9 tỷ NZD, nhập khẩu đạt 14,9 tỷ NZD.

New Zealand chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng như thịt cừu, trái cây (kiwi, táo), các thiết bị quang học và y tế, hải sản và rượu vang. New Zealand nhập khẩu

chủ yếu từ EU các mặt hàng như máy móc, xe cộ, dược phẩm, đồ điện tử, máy bay, các thiết bị quang học và y tế.

**Hoa Kỳ:** Hoa Kỳ là đối tác thương mại lớn thứ 4 của New Zealand, với tổng kim ngạch thương mại song phương (cả hàng hóa và dịch vụ) đạt gần 19 tỷ NZD năm 2019. Xuất khẩu của New Zealand sang Hoa Kỳ chiếm 11,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, trong khi nhập khẩu chiếm 11,3%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand sang Hoa Kỳ gồm dịch vụ du lịch; thịt bò, thịt cừu; sản phẩm bơ, sữa; đồ uống; dịch vụ kinh doanh. Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ gồm máy móc; dịch vụ kinh doanh; dịch vụ bảo hiểm, lương hưu; du lịch; xe cộ.

**Nhật Bản:** Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ 5 của New Zealand. Trong năm 2019, tổng kim ngạch thương mại hàng hóa và dịch vụ song phương đạt 8,7 tỷ NZD, trong đó New Zealand xuất khẩu 4,5 tỷ NZD và nhập khẩu 4,2 tỷ NZD.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand sang Nhật Bản gồm trái cây và hạt; sản phẩm bơ, sữa; nhôm; thịt và nội tạng ăn được; dịch vụ du lịch. New Zealand chủ yếu nhập các mặt hàng xe cộ từ Nhật Bản. Một số mặt hàng nhập khẩu khác bao gồm máy móc cơ khí; máy móc và thiết bị điện; xăng, dầu.

## CHƯƠNG III

### MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

#### 1. Hội nhập kinh tế quốc tế

Chính sách ngoại giao của New Zealand là tạo ảnh hưởng quốc tế nhằm thúc đẩy lợi ích, giá trị của New Zealand, đóng góp vào một thế giới ổn định, hòa bình và thịnh vượng, đồng thời, thúc đẩy và bảo vệ lợi ích an ninh và thịnh vượng của mình.

Thương mại đóng vai trò quan trọng đối với New Zealand. Xuất khẩu hàng hóa dựa trên các ngành công nghiệp cơ bản là nguồn thu quan trọng từ xuất khẩu, trong khi đó xuất khẩu dịch vụ và sản phẩm công nghiệp cũng có sự đóng góp đáng kể. Cùng với sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu nguyên liệu trung gian và thiết bị cho ngành công nghiệp, nền kinh tế mang đặc trưng hướng mạnh về ngoại thương.

Với đặc điểm là quốc gia có dân số nhỏ, vị trí địa lý xa xôi, nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại, New Zealand là nước ủng hộ mạnh mẽ tự do hóa thương mại và hệ thống thương mại đa phương. New Zealand là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ngay từ năm 1995 khi WTO mới được thành lập.

Liên kết khu vực châu Á-Thái Bình Dương là cốt lõi lợi ích chính trị và kinh tế của New Zealand. Các quốc gia thuộc Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) chiếm tới 70% xuất khẩu của New Zealand, cung cấp 71% lượng khách du lịch và chiếm khoảng 75% tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài

của New Zealand. Tuy nhiên, chính sách thương mại của New Zealand vẫn có sự liên kết mạnh với châu Âu, đồng thời theo đuổi các cơ hội trong khu vực mới nổi như ở Trung Đông và Mỹ Latin.

New Zealand cũng tham gia đàm phán, ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng với các đối tác lớn như Australia, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore. Tới nay, New Zealand đã ký kết 10 hiệp định FTA (đã có hiệu lực) bao gồm:

### **Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)**

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, New Zealand, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam.

Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, New Zealand, Ca-na-đa và Ôt-xtrây-li-a. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Về cơ bản, Hiệp định CPTPP giữ nguyên nội dung của Hiệp định TPP (gồm 30 chương và 9 phụ lục) nhưng cho phép các nước thành viên tạm hoãn 20 nhóm nghĩa vụ để bảo đảm sự cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các nước thành viên trong bối cảnh Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP. 20 nhóm nghĩa vụ tạm

hoãn này bao gồm 11 nghĩa vụ liên quan tới Chương Sở hữu trí tuệ, 2 nghĩa vụ liên quan đến Chương Mua sắm của Chính phủ và 7 nghĩa vụ còn lại liên quan tới 7 Chương là Quản lý hải quan và Tạo thuận lợi Thương mại, Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ Tài chính, Viễn thông, Môi trường, Minh bạch hóa và Chống tham nhũng. Tuy nhiên, toàn bộ các cam kết về mở cửa thị trường trong Hiệp định TPP vẫn được giữ nguyên trong Hiệp định CPTPP.

### **Cam kết thuế quan của New Zealand với Việt Nam**

- Xóa bỏ 94,6% số dòng thuế cho Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực;
- Các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 7 kể từ khi thực hiện Hiệp định.

### **Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA)**

Hiệp định AANZFTA giữa ASEAN, Australia và New Zealand có hiệu lực từ ngày 1/1/2010. Đây là thỏa thuận thương mại toàn diện nhất mà ASEAN tham gia từ trước tới nay, bao gồm rất nhiều cam kết về hàng hóa và dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế.

Đây cũng là thỏa thuận liên khu vực đầu tiên của ASEAN và là hiệp định thương mại tự do đầu tiên mà Australia và New Zealand cùng tham gia đàm phán.

Hiệp định gồm có 18 chương với 4 phụ lục về lộ trình cắt giảm thuế quan, quy tắc xuất xứ, cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, cam kết di chuyển thể nhân. Cơ cấu của Hiệp định như sau: Chương 1 - Thành lập khu vực thương mại tự do, các mục tiêu và định nghĩa chung; Chương 2 - Thương mại hàng hóa; Chương 3 - Quy tắc xuất xứ hàng hóa; Chương 4 - Thủ tục hải quan; Chương 5 - Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch; Chương 6 - Tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp; Chương 7 - Các biện pháp tự vệ; Chương 8 - Thương mại dịch vụ; Chương 9 - Di chuyển thể nhân; Chương 10 - Thương mại điện tử; Chương 11 - Đầu tư; Chương 12 - Hợp tác kinh tế; Chương 13 - Sở hữu trí tuệ; Chương 14 - Cạnh tranh; Chương 15 - Các quy định và ngoại lệ chung; Chương 16 - Thể chế; Chương 17 - Tham vấn và giải quyết tranh chấp; Chương 18 - Các quy định cuối cùng.

### **Cam kết thuế quan của New Zealand với Việt Nam**

Xóa bỏ thuế quan đối với tất cả hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand kể từ năm 2020.

### **Hiệp định Quan hệ kinh tế gần gũi với Australia (CER)**

Hiệp định Quan hệ Kinh tế Gần gũi giữa New Zealand và Australia có hiệu lực tháng 1 năm 1983.

#### **Một số điểm chính của Hiệp định:**

- xóa bỏ toàn bộ thuế quan và hạn ngạch vào năm 1990;

- hầu hết hàng hóa được bán hợp pháp ở một nước thành viên có thể được bán hợp pháp ở nước thành viên còn lại;
- Nghị định thư về Thương mại dịch vụ cho phép trao đổi hầu hết các dịch vụ mà không có hạn chế;
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau xuyên Tasman cho phép những người có đăng ký ngành nghề ở một nước được phép làm nghề đó tại nước kia;
- người dân nước này được tự do đi lại, sống và làm việc ở nước kia;
- Nghị định thư về Đầu tư tạo thuận lợi hơn cho việc đầu tư ở các nước thành viên.

### **Hiệp định Đối tác kinh tế gần gũi với Hồng Công (Trung Quốc)**

Hiệp định có hiệu lực tháng 1 năm 2011.

#### **Một số điểm chính của Hiệp định:**

- nâng cao khả năng tiếp cận thị trường dịch vụ Hồng Công trong các lĩnh vực giáo dục tư nhân, dịch vụ kinh doanh, dịch vụ môi trường và logistic;
- đưa mua sắm chính phủ vào Hiệp định, giúp doanh nghiệp New Zealand có thể cạnh tranh công bằng với doanh nghiệp Hồng Kông cho các hợp đồng mua sắm chính phủ;



- hàng hóa xuất khẩu New Zealand được miễn thuế nhập khẩu vào Hồng Kông;
- các biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại như thông quan hàng hóa trong 48 giờ;
- quy trình giải quyết tranh chấp rõ ràng và chi tiết.

### **Hiệp định thương mại tự do New Zealand – Malaysia**

Hiệp định có hiệu lực tháng 8 năm 2010.

#### **Một số điểm chính của Hiệp định:**

- thuế quan đối với 99,5% hàng hóa xuất khẩu của New Zealand sang Malaysia được xóa bỏ vào ngày 1 tháng 1 năm 2016;
- quy tắc xuất xứ (ROO) đơn giản hơn so với Hiệp định AANZFTA - ví dụ: thương nhân chỉ phải nộp tờ khai xuất xứ thay cho giấy chứng nhận xuất xứ;
- nâng cao mức độ mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ New Zealand trong các lĩnh vực như giáo dục, môi trường, tư vấn quản lý và dịch vụ thú y;
- cam kết đối xử tối huệ quốc (MFN), theo đó New Zealand sẽ tự động được hưởng bất kỳ cam kết tốt hơn nào mà Malaysia dành cho các đối tác FTA trong tương lai;

- tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực hai bên cùng quan tâm bao gồm giáo dục, lâm nghiệp, y tế, công nghệ sinh học, công nghệ nông nghiệp và chế tạo;
- quy trình giải quyết các tranh chấp rõ ràng, chi tiết.

## **Hiệp định Đối tác Kinh tế Gần gũi với Thái Lan**

Hiệp định có hiệu lực từ năm 2005.

### **Một số điểm chính của Hiệp định:**

- thuế quan và hạn ngạch đối với tất cả các mặt hàng xuất khẩu của New Zealand sẽ được xóa bỏ theo lộ trình tới năm 2025. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, 65% hàng hóa xuất khẩu vào Thái Lan được miễn thuế, bao gồm tất cả các sản phẩm thủy sản, tất cả các sản phẩm lâm nghiệp, sữa bơ, rượu vang, mật ong, nhung hươu, chất béo từ bơ và khoai tây chiên đông lạnh;
- quy tắc xuất xứ đơn giản hơn (ROO), bao gồm thay Giấy chứng nhận xuất xứ bằng tờ khai;
- nói lỏng quy định về nhập cảnh tạm thời vào Thái Lan cho doanh nhân New Zealand;
- cải thiện môi trường đầu tư theo nguyên tắc "đối xử quốc gia";

- quy trình giải quyết tranh chấp rõ ràng, chi tiết.

## **Hiệp định thương mại tự do New Zealand – Hàn Quốc**

Hiệp định có hiệu lực từ tháng 12 năm 2015.

### **Một số điểm chính của Hiệp định:**

- thuế quan sẽ được xóa bỏ đối với khoảng 98% hàng hóa xuất khẩu của New Zealand sang Hàn Quốc trong vòng 15 năm.
- nâng cao mức độ mở cửa thị trường Hàn Quốc cho các nhà cung cấp dịch vụ New Zealand
- không phân biệt đối xử với các hợp đồng của chính phủ.
- dòng đầu tư tự do và cởi mở giữa New Zealand và Hàn Quốc, và các biện pháp bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.
- các chương dành riêng về môi trường và lao động giúp thảo luận và hợp tác hiệu quả hơn.
- tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực cùng quan tâm như nông nghiệp, giáo dục, tạo thuận lợi thương mại, khoa học và công nghệ, điện ảnh và truyền hình.
- quy trình giải quyết tranh chấp rõ ràng và chi tiết.

## **Hiệp định thương mại tự do New Zealand – Trung Quốc**

Hiệp định có hiệu lực năm 2008.

### **Một số điểm chính của Hiệp định:**

- thuế quan đã được loại bỏ đối với hơn 97% hàng hóa xuất khẩu của New Zealand sang Trung Quốc;
- nâng cao khả năng tiếp cận thị trường Trung Quốc cho các nhà cung cấp dịch vụ của New Zealand, bao gồm các quy định nhằm đảm bảo các nhà xuất khẩu dịch vụ trong một số lĩnh vực sẽ được hưởng lợi khi Trung Quốc dành cam kết tốt hơn cho các đối tác khác;
- nhập cảnh tạm thời vào Trung Quốc nhanh hơn và dễ dàng hơn cho doanh nhân;
- tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực như kiểm dịch động thực vật và rào cản kỹ thuật trong thương mại;
- quy trình giải quyết các tranh chấp rõ ràng hơn.

## **Hiệp định đối tác kinh tế gần gũi hơn giữa New Zealand và Singapore**

Hiệp định có hiệu lực từ năm 2001.

### **Một số điểm chính:**

- hàng hóa sản xuất tại New Zealand hoặc Singapore được xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu;
- Singapore mở cửa thị trường dịch vụ trong các lĩnh vực như dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, viễn thông, tài chính, giáo dục và môi trường. New Zealand mở cửa thị trường dịch vụ như kỹ thuật, công nghệ thông tin, vận tải, nha khoa, dịch vụ môi trường và kinh doanh;
- đơn giản hóa thủ tục nhập cảnh cho doanh nhân và cấp cư trú tạm thời cho nhân viên công ty tại Singapore;
- đưa cam kết mua sắm chính phủ vào Hiệp định để tạo sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp hai bên;
- giảm chi phí kinh doanh liên quan đến thủ tục hải quan, luật cạnh tranh và các tiêu chuẩn kỹ thuật và kiểm dịch;
- quy trình giải quyết tranh chấp rõ ràng.

### **Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (P4)**

Hiệp định giữa New Zealand và Brunei, Chile và Singapore có hiệu lực vào năm 2006.

#### **Một số điểm chính:**

- thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu của New Zealand vào Brunei và Chile được xóa bỏ hoàn toàn vào năm 2017

(Singapore đã xóa bỏ thuế quan theo hiệp định FTA giữa hai nước);

- tăng cường mở cửa thị trường dịch vụ, bao gồm hợp đồng chính phủ.

## **2. Môi trường kinh doanh**

Năm 2020 là năm thứ tư liên tiếp New Zealand được Ngân hàng Thế giới xếp hạng là quốc gia có môi trường kinh doanh thuận lợi nhất thế giới trong Báo cáo Môi trường Kinh doanh do tổ chức này xuất bản hàng năm. Viện nghiên cứu Legatum Institute xếp New Zealand ở vị trí thứ 2 toàn cầu về Chỉ số Thịnh vượng. Tạp chí danh tiếng Forbes xếp New Zealand ở vị trí thứ 5 trong danh sách Các quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất năm 2019. Chỉ số Cơ hội toàn cầu Milkin xếp New Zealand ở vị trí thứ 3 trong số các quốc gia hấp dẫn nhất cho các nhà đầu tư năm 2016.

Trong một thế giới đầy biến động, New Zealand nổi lên như một trong số các quốc gia có sự ổn định cao về kinh tế, chính trị và xã hội. New Zealand được Quỹ vì Hòa bình xếp hạng là quốc gia ổn định thứ ba trên thế giới năm 2016. Năm 2017, New Zealand được xếp hạng đồng số một thế giới về mức độ đáng tin cậy và hiệu quả của các tổ chức công như cảnh sát và tư pháp của Tổ chức Minh bạch Quốc tế. Cũng trong năm 2017, New Zealand được xếp hạng là nước an toàn thứ 2 thế giới trong Chỉ số Hòa bình Toàn cầu.

## **3. Đầu tư nước ngoài**

New Zealand có môi trường kinh doanh, đầu tư hấp dẫn nhờ nỗ lực đơn giản hóa các quy định về kinh

doanh và nộp thuế của chính phủ. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, New Zealand được đánh giá cao ở các lĩnh vực như thành lập doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, đăng ký bất động sản, bảo vệ nhà đầu tư thiểu số và tiếp cận tín dụng.

Việc mang tiền vào và ra khỏi New Zealand đều dễ dàng, đồng thời có rất ít hạn chế về các hoạt động được phép hoặc không được phép đầu tư.

Tạp chí Forbes xếp New Zealand ở vị trí thứ 2 trong bảng xếp hạng Các quốc gia tốt nhất cho Doanh nghiệp năm 2018 và vị trí số 1 về vấn đề bảo vệ nhà đầu tư và không quan liêu.

Tổ chức Di sản đánh giá New Zealand là nền kinh tế tự do thứ ba trên thế giới trong Chỉ số Tự do Kinh tế năm 2017 với nhận xét “môi trường kinh doanh minh bạch và ổn định khiến New Zealand trở thành một trong những môi trường thân thiện nhất thế giới cho các doanh nhân”.

### **Chính sách đầu tư nước ngoài**

Quy định về đầu tư nước ngoài được điều chỉnh bởi Luật Đầu tư nước ngoài 2005 (the Overseas Investment Act 2005), Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi 2018 và Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi 2020. Theo Pricewaterhousecoopers New Zealand, thông thường, các nhà đầu tư nước ngoài không cần xin cấp phép đầu tư (consent) vào New Zealand, trừ các khoản đầu tư liên quan đến các tài sản nhạy cảm (tài sản doanh nghiệp trị giá từ 100 triệu NZD trở lên, đất đai nhạy cảm, hạn ngạch đánh bắt cá v.v). Luật Đầu tư nước

ngoài sửa đổi 2018 đưa thêm đất ở (residential land) và đất giải trí (lifestyle land) vào danh mục đất nhạy cảm. Do đó, hầu hết đất đai của New Zealand hiện nay đều thuộc dạng nhạy cảm. Tùy theo loại đất mà có các quy định khác nhau. Thời gian và thủ tục giao dịch có thể kéo dài nếu khoản đầu tư thuộc vào loại cần xin giấy phép. Văn Phòng Đầu tư Nước ngoài (Overseas Investment Office) là cơ quan cấp phép đầu tư nước ngoài.

Năm 2020, New Zealand ban hành Luật Đầu tư Nước ngoài Sửa đổi (các biện pháp khẩn cấp) nhằm bảo vệ lợi ích của New Zealand với 4 sửa đổi quan trọng sau:

**a. Quy định thông báo khẩn cấp tạm thời:** Nhà đầu tư nước ngoài phải thông báo cho Văn Phòng Đầu tư Nước ngoài trước khi đầu tư vào một doanh nghiệp New Zealand nếu khoản đầu tư đó: i) giúp nhà đầu tư sở hữu hơn 25% doanh nghiệp hoặc hơn 25% tài sản của doanh nghiệp; ii) tăng tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp hiện tại lên bằng hoặc hơn 50%, 75% hoặc 100%. Nhà đầu tư nước ngoài phải thông báo về giao dịch cho dù doanh nghiệp có giá trị lớn hay nhỏ.

**b. Đánh giá lợi ích quốc gia:** Các giao dịch liên quan đến các doanh nghiệp chiến lược, chính phủ nước ngoài, một lĩnh vực có lợi ích quốc gia sẽ áp dụng phương pháp đánh giá lợi ích quốc gia mới. Mục đích của biện pháp này là đảm bảo rằng đầu tư nước ngoài và các tài sản nhạy cảm và rủi ro cao không đi ngược lợi ích quốc gia của New Zealand.



**c. Đơn giản hóa thủ tục đối với các giao dịch có độ rủi ro thấp:** Thủ tục phê duyệt đầu tư đối với các giao dịch có độ rủi ro thấp được đơn giản hóa, ví dụ bỏ yêu cầu xin phê duyệt khi nhà đầu tư nước ngoài mua một số loại đất liền kề đất nhạy cảm.

**d. Tăng quyền cho Văn Phòng Đầu tư Nước ngoài:** Văn Phòng Đầu tư Nước ngoài được tăng thẩm quyền xử lý các nhà đầu tư nước ngoài vi phạm quy định đầu tư nước ngoài.

Thời gian xét duyệt đầu tư phụ thuộc vào dạng đầu tư (đầu tư vào “đất nhạy cảm” hay “tài sản doanh nghiệp”) và có thể kéo dài 6 tháng. Thông thường, đơn xin cấp phép đầu tư được xem xét trong thời gian từ 3 đến 4 tháng kể từ khi nhận được hồ sơ.

Khi xét hồ sơ, Văn Phòng Đầu tư Nước ngoài sẽ đánh giá tư cách và kinh nghiệm kinh doanh của nhà đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào “tài sản nhạy cảm”, Văn Phòng sẽ đánh giá lợi ích mà khoản đầu tư có thể mang lại cho New Zealand như tạo công ăn việc làm, chuyển giao công nghệ mới và kỹ năng kinh doanh, nâng cao hiệu suất, tăng cường dịch vụ v.v.

#### **4. Cư trú tại New Zealand**

New Zealand có chính sách nhập cư tương đối mở, phù hợp với người nhập cư có tay nghề cao, có kinh nghiệm hoặc các doanh nghiệp, nhà đầu tư có nguồn lực tài chính.

Nếu không phải là công dân New Zealand hoặc Australia, bạn sẽ cần thị thực làm việc hoặc cư trú để sống và làm việc tại New Zealand. Có hai loại thị thực

ở New Zealand, thị thực tạm thời và thị thực cư trú. Thị thực tạm thời cho phép lưu trú có thời hạn ở New Zealand. Thị thực cư trú cho phép lưu trú vô thời hạn ở New Zealand cũng như được hưởng hầu hết các các dịch vụ công, kể cả các dịch vụ được trợ cấp như chăm sóc sức khỏe và giáo dục đại học. Cơ quan Di trú New Zealand xét đơn xin thị thực dựa trên các tiêu chí và yêu cầu đã được quy định rõ đối với từng loại thị thực.

Thị thực dạng Đầu tư di cư (Nhà đầu tư loại 1 và Nhà đầu tư loại 2) dành cho các nhà đầu tư mong muốn được cư trú tại New Zealand. Yêu cầu chính đối với Nhà đầu tư loại 1 là đầu tư vào New Zealand số tiền 10 triệu đô la New Zealand (NZD) trong 3 năm và sống ở New Zealand tối thiểu 44 ngày/năm trong 2 năm cuối. Yêu cầu chính đối với Nhà đầu tư loại 2 là có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm kinh doanh, đầu tư 3 triệu NZD trong vòng 4 năm, sống ở New Zealand trong ít nhất 146 ngày/năm trong 3 năm cuối, đáp ứng yêu cầu về tiếng Anh và không quá 65 tuổi. Người xin cư trú theo dạng đầu tư phải có sức khỏe và tư cách tốt.

Thị thực Làm việc cho Doanh nhân áp dụng cho các doanh nhân có kinh nghiệm muốn tự kinh doanh tại New Zealand. Yêu cầu chính đối với thị thực dạng này là đầu tư tối thiểu 100.000 NZD (không bao gồm vốn lưu động), có kế hoạch kinh doanh cụ thể, đạt được một số điểm theo quy định về khả năng thành công của doanh nghiệp và giá trị của doanh nghiệp đó đối với New Zealand, có quá trình làm kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, tư cách và tiếng Anh. Doanh nhân đạt được thành công với công việc kinh

doanh ở New Zealand có thể được đăng ký cư trú theo Loại Thị thực Định cư cho Doanh nhân.

Thời gian xét cấp thị thực tùy thuộc vào loại thị thực. Thông thường, thời gian xét cấp thị thực cư trú là vài tháng. Người có thị thực thường trú từ 5 năm trở lên có thể được đăng ký quốc tịch New Zealand và được cấp hộ chiếu New Zealand.

## **5. Thành lập doanh nghiệp**

Năm 2020 New Zealand lần thứ 4 được Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2020 của Ngân hàng Thế giới xếp hạng là nền kinh tế số 1 trong số 190 nền kinh tế về môi trường kinh doanh thông thoáng. Báo cáo cũng xếp New Zealand ở vị trí số 1 về “thủ tục thành lập doanh nghiệp dễ dàng” trong 12 năm liên tiếp với một thủ tục là đăng ký trực tuyến, trong thời gian nửa ngày.

Ở New Zealand, có 3 loại hình công ty là:

- công ty trách nhiệm hữu hạn - là loại hình công ty phổ biến nhất
- công ty hợp tác xã - là các công ty trách nhiệm hữu hạn do các thành viên sở hữu và kiểm soát
- công ty trách nhiệm vô hạn – loại hình công ty này khá hiếm gặp vì trách nhiệm của cổ đông đối với các khoản nợ của công ty kiểu này là vô hạn.

Công ty nước ngoài có thể hoạt động ở New Zealand theo 3 cách, cụ thể là:

- thành lập công ty con ở New Zealand - công ty nước ngoài sở hữu 100% cổ phần

- thành lập doanh nghiệp, ví dụ như chi nhánh, cho hoạt động kinh doanh tại New Zealand - doanh nghiệp này không phải là một pháp nhân riêng biệt nhưng chịu sự điều chỉnh của luật pháp New Zealand

- trở thành một công ty New Zealand - công ty nước ngoài rời khỏi đất nước thành lập công ty và chuyển sang thành lập công ty ở New Zealand.

### **Thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp**

Để đăng ký thành lập doanh nghiệp tại New Zealand, doanh nghiệp/cá nhân nước ngoài phải lập tài khoản trực tuyến và đăng ký tên doanh nghiệp trên trang trực tuyến. Chi phí chọn tên là 10 NZD (chưa bao gồm thuế), chi phí thành lập doanh nghiệp là 105 NZD (chưa bao gồm thuế).

#### *a. Thiết lập tài khoản dịch vụ trực tuyến*

Để nộp đơn thành lập doanh nghiệp trực tuyến, doanh nghiệp/cá nhân nước ngoài cần có:

- tài khoản đăng nhập RealMe®
- tài khoản dịch vụ trực tuyến với Cơ quan đăng ký kinh doanh.

#### *b. Đăng ký tên doanh nghiệp*

Trước khi đăng ký tên doanh nghiệp, người nộp đơn phải kiểm tra xem tên đó còn không cũng như có đáp ứng tất cả các tiêu chí về tên gọi phù hợp cho doanh nghiệp hay không.

#### *c. Thu thập các thông tin cần thiết*

Người nộp đơn cần có đầy đủ thông tin cần thiết, đồng thời yêu cầu tất cả các giám đốc và cổ đông liên quan ký và nộp các bản chấp thuận (làm giám đốc hoặc cổ đông) cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong vòng 20 ngày làm việc sau khi nộp đơn thành lập doanh nghiệp.

**Đăng ký thuế:** Người nộp đơn đăng ký mã số thuế Doanh thu nội địa, mã số thuế hàng hóa và dịch vụ - GST (không cần đăng ký nếu có doanh thu dưới 60.000 NZD/năm) và đăng ký mã số người tuyển dụng lao động.

**Đăng ký Giám đốc:** Người nộp đơn phải đăng ký thông tin của tất cả các giám đốc doanh nghiệp. Mỗi giám đốc phải ký vào một mẫu đơn chấp thuận, xác nhận rằng họ có thể và đồng ý nhận vai trò giám đốc doanh nghiệp.

**Đăng ký cổ phần và cổ đông:** Người nộp đơn phải đăng ký thông tin của tất cả các cổ đông trong doanh nghiệp. Mỗi cổ đông cũng phải ký vào một mẫu đơn chấp thuận. Thông tin chi tiết về số lượng cổ phiếu mà mỗi cổ đông sở hữu cũng phải được đăng ký.

**Khai báo thông tin về công ty holding (UHC):** Nếu công ty sắp thành lập được kiểm soát bởi công ty holding, người nộp đơn phải thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh biết về loại hình công ty holding đó, tên công ty holding, quốc gia đăng ký, mã số kinh doanh và địa chỉ văn phòng.

**Cập nhật thông tin doanh nghiệp hàng năm:** Tất cả các công ty có đăng ký kinh doanh, kể cả công ty nước ngoài, đều phải công bố báo cáo thường niên.

Đây không phải là báo cáo tài chính mà là bản cập nhật thông tin công khai hàng năm về công ty.

Khi thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ cho biết doanh nghiệp phải cập nhật thông tin doanh nghiệp vào tháng nào. Doanh nghiệp có thể thay đổi thời điểm thực hiện báo cáo này sau khi thành lập.

**Điều lệ doanh nghiệp:** Điều lệ đặt ra quy định về quyền, quyền hạn và nghĩa vụ của doanh nghiệp, hội đồng quản trị, giám đốc và cổ đông. Công ty trách nhiệm hữu hạn không bắt buộc phải có điều lệ.

*d. Nộp đơn trực tuyến*

Để nộp đơn trực tuyến, người nộp đơn đăng nhập vào tài khoản và làm theo các bước sau.

o Chọn mục My Unfinished business

o Chọn mục My tasks

o Tìm mục Complete Coy Application

o Nhập thông tin theo yêu cầu tại mỗi bước (Giám đốc, Cổ đông, Đăng ký Thuế)

o Chọn phương thức thanh toán phí đăng ký là 105 NZD (chưa gồm thuế)

o Chọn mục Review để xem lại thông tin và nhấn nút Submit.

*e. Mẫu chấp thuận của giám đốc và cổ đông*

Sau khi gửi đơn đăng ký trực tuyến, Cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ gửi email cho người nộp đơn

trong vòng vài phút, kèm theo các mẫu đơn chấp thuận cho từng giám đốc và cổ đông trong đơn đăng ký.

Mỗi giám đốc hoặc cổ đông phải ký và gửi lại mẫu chấp thuận cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong vòng 20 ngày làm việc để tránh bị hủy đơn đăng ký.

#### *f. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*

Việc đăng ký thành lập doanh nghiệp được coi là hoàn tất sau khi Cơ quan đăng ký kinh doanh nhận được tất cả các mẫu chấp thuận của giám đốc và cổ đông.

Trong trường hợp được chấp thuận, Cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ gửi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người nộp đơn đồng thời đăng tải thông tin công khai về doanh nghiệp mới lên trang web đăng ký doanh nghiệp.

## **6. Chính sách thuế**

Hệ thống thuế của New Zealand được đánh giá là ổn định, chặt chẽ và rất ưu đãi với các đặc điểm như: không có thuế thừa kế, không có thuế lãi vốn (capital gain tax), không có thuế địa phương, không có thuế quỹ lương (payroll tax), không có thuế an sinh xã hội và không có thuế chăm sóc sức khỏe. Năm 2017, Tổ chức Tax Foundation của Mỹ xếp tổng thể hệ thống thuế của New Zealand ở vị trí thứ hai trong số các nước phát triển về tính cạnh tranh và xếp hạng nhất về các loại thuế cá nhân. Có ba nhóm thuế gồm thuế thu nhập; thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) và các loại thuế khác.

Các luật liên quan đến việc thu thuế, tranh chấp thuế và các vấn đề liên quan được quy định trong Luật

Quản lý thuế năm 1994 (the Tax Administration Act 1994 -TAA), được quản lý bởi Cục Thuế Nội địa (IRD). Hệ thống thuế hoạt động trên cơ sở tự đánh giá, kiểm toán ngẫu nhiên hoặc có chủ đích của Cục Thuế Nội địa.

Chính quyền địa phương ban hành thuế đối với chủ đất (mặc dù, về mặt kỹ thuật, các mức thu này không phải là thuế). Hơn nữa, các cơ quan khác nhau có thể áp đặt các khoản thu (về mặt kỹ thuật, các khoản thu này không phải là thuế), như phí bồi thường từ Tổng công ty bồi thường tai nạn (ACC) và các khoản thu hàng hóa (từ các ngành Nông nghiệp hay sản xuất cơ bản).

### **Thuế thu nhập**

Thuế thu nhập hiện đang được áp dụng theo Luật Thuế Thu nhập 2007 (the Income Tax Act 2007 -ITA). Do tính phức tạp của ITA và việc sửa đổi thuế thường xuyên, nhà đầu tư vào New Zealand cần hỏi ý kiến tư vấn từ chuyên gia để xem xét kỹ.

Thuế thu nhập tính trên cơ sở cư trú và nguồn thu nhập. Người thường trú là người đã sống tại New Zealand hơn 183 ngày trong bất kỳ khoảng thời gian 12 tháng nào hoặc có chỗ ở lâu dài tại New Zealand. Người thường trú (Resident) là đối tượng chịu thuế thu nhập đối với bất kỳ nguồn thu nào họ có, còn người không thường trú (non-resident) là đối tượng chịu thuế đối với nguồn thu nhập phát sinh tại New Zealand. Người mới nhập cư có thể không phải trả thuế đối với hầu hết các khoản thu nhập từ nước ngoài trong vòng



4 năm đầu sinh sống tại New Zealand, chỉ phải trả thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập ở nước sở tại.

Một doanh nghiệp được coi là thường trú tại New Zealand nếu:

- Được thành lập tại New Zealand
- Có trụ sở chính tại New Zealand
- Có “ban quản lý” tại New Zealand, hoặc
- Được quản trị bởi các giám đốc ở New Zealand.

Công ty (cả thường trú và không thường trú) đều nộp thuế ở mức 28%. Cá nhân (cả người thường trú và không thường trú) nộp thuế lũy tiến trong khoảng từ 10,5% (thu nhập tới 14.000 NZD/năm) tới 33% (thu nhập trên 70.000 NZD/năm).

Đối với cá nhân, thu nhập chịu thuế gồm tiền lương, tiền công, tiền thưởng, phúc lợi khác hoặc tiền công, thu nhập từ đầu tư, thu nhập từ nước ngoài. Đối với tiền lương, tiền công, thuế được khấu trừ từ nguồn chủ lao động trả thông qua hệ thống tính thuế căn cứ trên mức thu nhập. Số tiền thuế được khấu trừ phụ thuộc vào mức lương gộp hoặc tiền lương trả cho người lao động.

Đối với công ty, thu nhập sau thuế thường tương ứng với lợi nhuận hoặc lỗ kiểm toán. Tuy nhiên, điều chỉnh thường căn cứ vào: thời gian thu nhập và chi tiêu công nhận, nợ xấu, quy định khác và dự trữ.

New Zealand không đánh thuế trên lợi nhuận từ đầu tư/vốn. Trong những trường hợp nhất định, số tiền

thu được từ việc bán tài sản thực tế hay cá nhân (kể cả cổ phần) có thể phải chịu thuế thu nhập (ví dụ, mục đích của việc mua là để bán lại tài sản vì mục tiêu lợi nhuận).

Năm 2018, để hạ nhiệt thị trường bất động sản nhằm giúp người mua nhà lần đầu có khả năng mua nhà, Chính phủ ban hành quy định giảm đánh thuế thu nhập khi bán bất động sản trong thời gian 5 năm kể từ ngày mua, áp dụng từ ngày 28 tháng 3 năm 2018, tăng 3 năm so với quy định trước đó.

### **Tránh đánh thuế hai lần**

Cư dân New Zealand có thể sinh sống và làm việc ở quốc gia khác và ngược lại. Nếu cả hai quốc gia đều đánh thuế đối với các khoản thu nhập trên toàn thế giới của cư dân nước đó, có nghĩa là người đó bị đánh thuế hai lần trên cùng một khoản thu nhập.

Để hạn chế khả năng đó, New Zealand có quy định miễn trừ các khoản thuế đã nộp ở nước ngoài đối với khoản thu nhập cũng phải chịu thuế New Zealand.

New Zealand cũng có thỏa thuận tránh đánh thuế hai lần với 40 quốc gia, trong đó có Việt Nam.

### **Thuế khấu trừ tại nguồn (withholding tax)**

Các loại thu nhập khác như cổ tức và lãi ngân hàng cũng thuộc dạng phải đóng thuế ở New Zealand. Đây là dạng thuế khấu trừ tại nguồn.

Đối với cổ tức, để tránh việc cả doanh nghiệp chia cổ tức lẫn cổ đông đều phải đóng thuế cổ tức, New Zealand áp dụng một hệ thống gọi là tín dụng

thuế/miễn thuế (tax credit), cho phép doanh nghiệp gán một phần thuế thu nhập họ đã đóng cho khoản cổ tức chia cho cổ đông. Nhờ đó, cổ đông sẽ được miễn một phần thuế cổ tức tương đương với khoản thuế thu nhập mà công ty “gán” cho khoản cổ tức đó.

Các công ty có thể gán khoản tín dụng lên tới 28 xen cho mỗi 1 đô la cổ tức mà họ trả cho cổ đông của mình. Đây được gọi là tỷ lệ gán tín dụng tối đa nhằm đảm bảo rằng các khoản tín dụng gán cho cổ tức không cao hơn mức thuế thu nhập mà công ty đã trả. Tỷ lệ gán tín dụng tối đa là ‘28:72’, nghĩa là mỗi 72 xen lợi nhuận sẽ được gán 28 xen tín dụng.

### **Thuế Hàng hóa và Dịch vụ (GST)**

Goods and Services Tax (GST), tương tự thuế giá trị gia tăng (VAT) ở Việt Nam, là thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng tính ở mức 15% thu từ nguồn cung cấp hàng hóa và dịch vụ ở New Zealand.

Người nộp thuế phải đăng ký nộp thuế GST đối với hàng hoá và dịch vụ (khái niệm người nộp thuế này rộng hơn khái niệm doanh nghiệp) để được hoàn thuế GST đã trả cho hàng hoá hoặc dịch vụ mua cho doanh nghiệp mình.

Nếu có thu nhập hơn 60.000 NZD/năm, người nộp thuế phải đăng ký nộp GST.

Có một số loại hàng hóa và dịch vụ được miễn thuế GST hay mức thuế bằng 0 như là cung cấp dịch vụ tài chính, các dịch vụ tuyển dụng lao động, một số dịch vụ cung cấp cho người không cư trú và cung cấp toàn phần hay từng phần liên quan tới đất đai.

## **Phí bồi thường tai nạn**

New Zealand có quỹ bồi thường tai nạn không do lỗi người bị thương và không cần phải chứng minh lỗi. Chương trình hỗ trợ tài chính cho các chi phí y tế, mất thu nhập do không thể lao động trong thời gian bị tai nạn và bồi thường cho người sống phụ thuộc trong các trường hợp người bị nạn tử vong. Quỹ bồi thường do Tổng công ty bồi thường tai nạn (ACC). Nguồn thu cho quỹ từ:

- Các nhà tuyển dụng, người tự làm chủ và người lao động tư nhân trong nước, đối với tai nạn lao động.

- Thu từ người lao động tự do, lao động tư nhân trong nước và người lao động đối với tai nạn không liên quan đến công việc.

- Quỹ nhà nước dành để bồi thường cho người chấn thương không có nguồn thu nhập.

- Chương trình sử dụng lao động của ACC theo đó người tuyển dụng có thể chọn để trả tiền ít đi, bù lại toàn bộ hoặc một phần bồi thường phát sinh tại nơi làm việc của họ. Để được chấp nhận tham gia vào chương trình, người sử dụng lao động phải đáp ứng một số tiêu chí như số lượng tối thiểu chuyên gia an toàn và khả năng tài chính.

## **7. Bảo vệ người tiêu dùng**

Luật Thương mại Công bằng (The Fair Trading Act 1986) và Luật Bảo vệ Người tiêu dùng (The Consumer Guarantees Act 1993) là hai luật bảo vệ người tiêu dùng chính:

## **Luật Thương mại Công bằng**

Luật Thương mại Công bằng có mục tiêu thúc đẩy cạnh tranh công bằng, đảm bảo người tiêu dùng có thông tin chính xác trước khi mua hàng hóa và dịch vụ và thúc đẩy an toàn sản phẩm. Luật cấm doanh nghiệp thực hiện các hình vi sau:

i. đưa ra các thông tin có tính lừa dối, gây nhầm lẫn hoặc giả mạo

ii. đưa ra các tuyên bố không có cơ sở về sản phẩm, dịch vụ

iii. thực hiện các hành vi bán hàng không lành mạnh như: quảng cáo hàng hóa dịch vụ không có; đe dọa, ép buộc; bán hàng kiểu hình chóp (pyramid selling) v.v.

iv. đưa ra các điều khoản hợp đồng không công bằng như: các điều khoản tạo ra sự mất cân đối lớn giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng; có các điều khoản không cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích doanh nghiệp; có thể gây ra thiệt hại nếu được thực thi.

Luật Thương mại Công bằng cũng có các quy định về tiêu chuẩn an toàn đối với một số loại sản phẩm như ô tô, quần áo, đồ chơi trẻ em.

Luật Thương mại Công bằng cũng có các quy định về thông tin mà nhà sản xuất, nhà cung cấp phải công bố cho người tiêu dùng biết như: cách bảo quản sản phẩm, xuất xứ, hàm lượng chất xơ, xe cộ đã qua sử dụng, hiệu quả sử dụng nước.

## **Luật Bảo vệ Người tiêu dùng**

Luật Bảo vệ Người tiêu dùng có các quy định cho phép người tiêu dùng yêu cầu nhà cung cấp sửa chữa, thay thế hoặc hoàn tiền khi sản phẩm có lỗi cũng như đặt ra các ngưỡng đảm bảo tối thiểu cho tất cả sản phẩm và dịch vụ như: có chất lượng chấp nhận được, phù hợp mục đích sử dụng, phù hợp mô tả, giá cả hợp lý, hàng hóa được giao đúng thời gian và ở tình trạng tốt, có sẵn phụ tùng và cơ sở sửa chữa, có bảo hành của nhà sản xuất.

Luật này không áp dụng cho các giao dịch với khách hàng doanh nghiệp và hợp đồng thương mại. Luật xác định người tiêu dùng là một người mua hàng hóa hoặc dịch vụ thông thường sử dụng cho cá nhân, trong nước hoặc hộ gia đình, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ với mục đích tái cung ứng, sử dụng chúng trong một quá trình chế biến hoặc sửa chữa hàng hóa trong thương mại.

### **8. Luật Hợp đồng**

New Zealand áp dụng hệ thống Luật kiểu Anh gọi là Thông Luật (Common Law). Theo Ủy ban Luật New Zealand, Thông Luật không hạn chế phương tiện truyền thông được sử dụng để xây dựng hợp đồng. Do đó, hợp đồng miệng cũng có tính ràng buộc như hợp đồng dưới dạng văn bản. Theo hướng dẫn của Cơ quan Bảo vệ Người tiêu dùng New Zealand, hợp đồng ràng buộc có thể dưới dạng lời nói, văn bản viết hoặc văn bản điện tử.

## **Hợp đồng bằng văn bản**

*Hợp đồng tiêu chuẩn:* Hợp đồng tiêu chuẩn là một thỏa thuận trong đó các điều khoản không được đàm phán (thỏa thuận dưới dạng đồng ý hoặc không đồng ý). Các điều khoản của hợp đồng có thể nằm trong một tài liệu riêng hoặc nằm ở mặt sau của các loại giấy tờ như vé, báo giá, điều khoản thương mại hoặc hóa đơn.

*Hợp đồng đàm phán:* Hợp đồng được đàm phán khi người bán và người mua có thương lượng các điều khoản trước khi đồng ý với hợp đồng. Loại hợp đồng này không phổ biến bằng hợp đồng tiêu chuẩn trong các giao dịch mua bán sản phẩm và dịch vụ tiêu dùng.

## **Hợp đồng miệng**

Hợp đồng miệng có giá trị ràng buộc ngay sau khi người mua chấp nhận đề nghị từ người bán hoặc ngay sau khi người bán chấp nhận đề nghị của người mua.

## **Hợp đồng điện tử**

Hợp đồng điện tử được thực hiện bằng email và các mẫu form trực tuyến (thương mại điện tử) và phương tiện truyền thông xã hội, ví dụ: Facebook. Tất cả các hợp đồng trên đều có tính ràng buộc về mặt pháp lý nếu được tạo ra một cách hợp lệ.

## **9. Quy định về Sở hữu trí tuệ**

New Zealand có một hệ thống quyền sở hữu trí tuệ hoàn thiện, được điều chỉnh bởi luật pháp, án lệ và các hiệp định quốc tế.

Nhãn hiệu thương mại, bằng sáng chế, kiểu dáng và quyền sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng có thể được đăng ký tại Văn phòng Sở hữu Trí tuệ New Zealand.

New Zealand là thành viên của một số hiệp ước và công ước về sở hữu trí tuệ, bao gồm Công ước Paris, Hiệp ước Hợp tác về Bằng sáng chế, Công ước Berne, Hiệp định TRIPS (Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ), Hiệp ước Singapore, và Nghị định thư Madrid.

### **Bản quyền**

Đạo luật bản quyền năm 1994 quy định chủ sở hữu của tác phẩm gốc có độc quyền kiểm soát việc sử dụng và phổ biến tác phẩm của họ. Chủ sở hữu bản quyền tác phẩm có độc quyền khai thác các quyền kinh tế. Một người vi phạm bản quyền đối với tác phẩm khi người đó thực hiện bất kỳ “hành vi bị hạn chế” nào sau đây, liên quan đến toàn bộ tác phẩm hoặc bất kỳ “phần quan trọng” nào của tác phẩm:

- sao chép tác phẩm
- xuất bản, phát hành hoặc bán bản sao cho công chúng
- biểu diễn, chơi hoặc trình chiếu tác phẩm trước công chúng
- phát sóng tác phẩm
- tạo ra bất kỳ tác phẩm nào bắt nguồn hoặc phỏng theo tác phẩm có bản quyền

Bất kỳ ai muốn sử dụng tác phẩm của người khác đều phải có sự cho phép của chủ sở hữu phù hợp. Chủ



sở hữu bản quyền có thể chuyển nhượng và cấp phép sử dụng các quyền kinh tế của tác phẩm.

Theo Công ước Berne, bản quyền được xác lập ngay sau khi công trình được tạo ra. Công trình không cần phải đăng ký để được bảo vệ. Bản quyền tự động áp dụng (không cần đăng ký) cho các tác phẩm gốc trong các danh mục sau:

- Tác phẩm văn học (tiểu thuyết, thơ, lời bài hát, chương trình/lập trình máy tính, việc tổng hợp dữ liệu)
- Tác phẩm kịch (kịch bản cho phim hoặc vở kịch)
- Tác phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, sơ đồ, bản đồ, ảnh, tác phẩm điêu khắc, mô hình, tòa nhà)
- Tác phẩm âm nhạc
- Bản ghi âm (tác phẩm âm nhạc, văn học hoặc kịch)
- Phim
- Chương trình phát sóng (radio, TV, cáp)
- Sắp xếp kiểu chữ của các ấn bản đã xuất bản (quyền này tồn tại độc lập với bản quyền trong tác phẩm đã xuất bản, nếu có)

Bản quyền không áp dụng cho một số tác phẩm của chính phủ, chẳng hạn như Đạo luật của Quốc hội, Quy định, các cuộc tranh luận của Quốc hội, các phán quyết của Tòa án và báo cáo của Ủy ban Quốc hội, Ủy ban Hoàng gia, Ủy ban Điều tra, v.v.

Quyền tác giả trong tác phẩm văn học, kịch, âm nhạc và nghệ thuật nói chung được bảo hộ kéo dài bằng cuộc đời tác giả cộng thêm 50 năm. Các tác phẩm khác, chẳng hạn như bản ghi âm, phim, tác phẩm truyền thông và tác phẩm do máy tính tạo ra, thường được bảo vệ trong 50 năm kể từ cuối năm mà tác phẩm được sản xuất hoặc được công bố ra công chúng.

Thời hạn bản quyền đối với tác phẩm ứng dụng trong công nghiệp thường là 16 năm (một số trường hợp lên đến 25 năm).

### **Bằng sáng chế**

Luật Bằng sáng chế (the Patents Act 2013) đã cập nhật và đưa các quy định về sáng chế của New Zealand theo kịp xu hướng quốc tế.

Việc cấp bằng sáng chế cho phép chủ sở hữu ngăn chặn việc người khác khai thác (ví dụ sử dụng hoặc bán) một phát minh sáng chế trong 20 năm kể từ ngày cấp bằng sáng chế.

Luật có ngoại lệ, cho phép khai thác bằng sáng chế khi sử dụng cho các mục đích hợp lý để xây dựng và nộp thông tin theo yêu cầu của luật New Zealand hoặc nước ngoài điều chỉnh việc sản xuất, xây dựng, sử dụng, nhập khẩu, bán, cho thuê hoặc loại bỏ sản phẩm.

Không phải sáng chế nào cũng được cấp bằng. Các sáng chế trái với trật tự công cộng hoặc trái đạo đức sẽ không được cấp bằng sáng chế. Ví dụ như sáng chế ra phương pháp nhân bản người, sáng chế sử dụng

tế bào gốc cho các mục đích công nghiệp hoặc thương mại.

Bất kỳ người nào cũng có thể phản đối, theo quy trình cụ thể, việc cấp bằng cho một sáng chế với các lý do như: bằng sáng chế trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức, người nộp đơn không có quyền đối với sáng chế, sáng chế đã được sử dụng bí mật tại New Zealand trước ngày nộp đơn...

### **Nhãn hiệu thương mại**

Nhãn hiệu thương mại có thể được đăng ký theo Luật Nhãn hiệu Thương mại 2002 (đối với hàng hóa và dịch vụ). Khi một thương hiệu được đăng ký, chủ sở hữu có độc quyền sử dụng nhãn hiệu thương mại liên quan đến hàng hóa và/hoặc dịch vụ đã đăng ký. Đăng ký nhãn hiệu thương mại có hiệu lực trong thời gian 10 năm kể từ ngày đăng ký và có thể được đăng ký lại. Nhãn hiệu sẽ bị xóa trong cơ sở dữ liệu đăng ký nếu không sử dụng trong thời gian 3 năm liên tiếp.

Luật cho phép bên thứ ba sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký trong các quảng cáo mang tính so sánh. Tuy nhiên quảng cáo không được so sánh một cách không công bằng hoặc làm tổn hại danh tiếng của nhãn hiệu đã đăng ký.

### **Chỉ dẫn địa lý (GI)**

Chỉ dẫn địa lý (GI) là dấu hiệu được sử dụng trên các sản phẩm đến từ một vị trí địa lý cụ thể và có chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc tính khác liên quan đến địa điểm đó.

Ở New Zealand, GI có thể được đăng ký cho rượu vang và rượu mạnh địa phương và quốc tế.

GI giúp “xây dựng thương hiệu” cho một sản phẩm và phân biệt nó với các sản phẩm khác trên thị trường. GI đảm bảo với người tiêu dùng rằng sản phẩm là thật và có các đặc tính cụ thể do nguồn gốc của nó.

Thông thường, GI là tên địa danh nơi sản phẩm được sản xuất. Ví dụ, cái tên Champagne dùng để chỉ rượu vang sủi bọt có xuất xứ từ vùng Champagne ở Pháp.

Không giống như hầu hết các quyền sở hữu trí tuệ khác, GI là quyền tập thể - không có “chủ sở hữu” như đối với nhãn hiệu thương mại. Bất kỳ thương nhân nào tuân thủ các quy định quản lý việc sử dụng GI đều có quyền sử dụng nó.

Bất kỳ “người quan tâm” nào cũng có thể đăng ký GI, thông thường, người có thể đăng ký là:

- nhà sản xuất rượu vang hoặc rượu mạnh
- nhà kinh doanh rượu hoặc rượu mạnh
- hiệp hội các nhà sản xuất hoặc thương nhân.

GI liên quan đến rượu vang hoặc rượu mạnh có nguồn gốc từ New Zealand hoặc ở nước ngoài, thường có thể được đăng ký, miễn là:

- việc sử dụng hoặc đăng ký không gây khó chịu

- GI đó không giống với một GI đã đăng ký hoặc tên thường gọi của một giống nho (ví dụ: 'Syrah')
- GI đó không giống hoặc tương tự với nhãn hiệu đã đăng ký
- GI đó không phải là tên phổ biến ở New Zealand cho hàng hóa đó (ví dụ: 'vodka' cho rượu mạnh)
- GI nước ngoài tiếp tục được sử dụng hoặc được bảo vệ tại quốc gia xuất xứ.

### **Tên miền**

Tên miền ".co.nz" và ".govt.nz" là thực thể đăng ký tại New Zealand. New Zealand bảo vệ doanh nghiệp chống lại các mạng giả danh dựa trên các nguyên tắc ở Anh và Hoa Kỳ. Ngoài ra, dịch vụ giải quyết tranh chấp được thực hiện bởi Ủy ban tên miền, tương tự như các dịch vụ Nominet ở Anh.

### **Nhập khẩu song song**

Các nhà nhập khẩu có thể nhập khẩu hàng hóa được bán hợp pháp từ nước ngoài mà không vi phạm bản quyền của các nhà phân phối "chính thức" ở New Zealand, hay nhà sản xuất nước ngoài. Tuy nhiên, việc cấm nhập khẩu hàng hóa vi phạm bản quyền, không có sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền, vẫn còn hiệu lực. Việc nhập khẩu song song các bộ phim được giới hạn trong thời gian lên đến chín tháng sau lần phát hành quốc tế đầu tiên.

## **Bí mật thông tin**

Pháp luật New Zealand bảo vệ thông tin liên quan đến bí mật thương mại, chẳng hạn như phương pháp kinh doanh và quy trình công nghiệp. Thỏa thuận không tiết lộ (NDAs) rất hữu ích cho việc cung cấp quyền theo hợp đồng để ngăn chặn việc tiết lộ thông tin bí mật.

## **10. Mua sắm chính phủ**

Theo ước tính của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), mua sắm chính phủ chiếm khoảng 14-20% GDP ở hầu hết các nước phát triển. Do vậy, các hợp đồng mua sắm chính phủ có vai trò rất quan trọng với doanh nghiệp.

Theo quy định của New Zealand, các cơ quan chính phủ phải quảng cáo công khai các hợp đồng mua sắm và công bố trên trang web của GETS (cơ quan phụ trách việc đấu thầu điện tử của chính phủ) tại địa chỉ [gets.govt.nz](http://gets.govt.nz), trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định. Doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia đấu thầu các hợp đồng mua sắm của chính phủ New Zealand theo thỏa thuận trong Hiệp định CPTPP.

Theo cam kết trong Hiệp định CPTPP, New Zealand mở cửa lĩnh vực mua sắm chính phủ đối với tất cả hàng hóa, tất cả các dịch vụ xây dựng và các dịch vụ khác, trừ dịch vụ nghiên cứu và phát triển, dịch vụ y tế công, dịch vụ đào tạo và dịch vụ phúc lợi xã hội, nếu hợp đồng mua sắm có giá trị cao hơn ngưỡng quy định, áp dụng cho 29 cơ quan cung cấp dịch vụ công, Cảnh sát NZ, Bộ Quốc phòng, các tổ chức trực thuộc và 10 cơ quan hoàng gia (Crown agents). Ngưỡng quy

định đối với lĩnh vực xây dựng là hơn 10 triệu NZD. Đối với các cơ quan trung ương nằm trong thỏa thuận của Hiệp định CPTPP, ngưỡng giá trị là 260.000 NZD. Đối với các cơ quan khác, giá trị hợp đồng mua sắm chính phủ phải bằng hoặc cao hơn 800.000 NZD. Các ngưỡng này sẽ thay đổi theo tỷ giá. Doanh nghiệp nhà nước và chính quyền địa phương không nằm trong cam kết của Hiệp định CPTPP.

## **11. Lao động và việc làm**

Nhìn chung, do dân số ít, doanh nghiệp New Zealand thường xuyên đối mặt với việc khó tuyển dụng lao động, đặc biệt là trong các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động như xây dựng, nhà hàng, nông trại. Chính sách hạn chế nhập cư trong những năm gần đây càng làm tình trạng thiếu hụt nhân công thêm trầm trọng.

New Zealand có nhiều quy định nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động như quy định về lương tối thiểu, ngày nghỉ v.v. Lương tối thiểu được chính phủ quy định và rà soát theo hướng tăng hàng năm. Từ năm 2018 lương tối thiểu tăng mạnh và được người lao động hoan nghênh nhưng cũng làm chi phí lao động tại các doanh nghiệp tăng vọt. Mức lương tối thiểu hiện hành, áp dụng từ ngày 1 tháng 4 năm 2020 là 18,9 NZD/giờ và có thể tăng tới 20 NZD/giờ vào năm 2021. Chính phủ cũng quy định quyền tối thiểu của người lao động, theo đó, mỗi năm người lao động được 4 tuần nghỉ phép có lương, 11 ngày nghỉ lễ, từ 5 đến 20 ngày nghỉ ốm có lương (tính theo số năm làm việc cho công ty), tối đa 52 tuần nghỉ sinh (cho cả bố và mẹ) v.v.

Số giờ làm việc tối đa (không kể làm thêm giờ) là 40 giờ/tuần. Người lao động được trả 150% tiền lương nếu làm việc vào ngày nghỉ lễ.

## **12. Kênh phân phối**

Auckland, thành phố lớn nhất của New Zealand là nơi đặt trụ sở chính của hầu hết các công ty. Cảng Tauranga là cảng thương mại lớn nhất của New Zealand cả về tổng lượng hàng hóa và lượng container.

Do quy mô thị trường nhỏ, các nhà phân phối lớn tại New Zealand thường là nhà nhập khẩu đồng thời là nhà phân phối. Loại hình này có mặt trên hầu hết các ngành hàng từ gia dụng, thực phẩm, hàng tiêu dùng nhanh (FMCG), tới các ngành hàng văn phòng phẩm, mỹ phẩm, thời trang, điện tử, ô tô... và tạo thành các kênh phân phối chuyên biệt. Khách hàng thường xuyên của các trung gian phân phối này có thể là nhà bán buôn thứ cấp, chuỗi siêu thị bán lẻ, các cửa hàng bán lẻ và cơ sở dịch vụ ăn uống. Trong mỗi ngành hàng, số lượng nhà nhập khẩu-phân phối là có hạn như:

- Trong mảng phân phối hàng thực phẩm, gia vị, đồ hộp khô có Davis Trading, Gilmours Wholesale Food với các cửa hàng hoạt động theo mô hình của Cash'nCarry và 02 đối tác lớn của Foodstuffs là Toops và Trents trên hai đảo chính; về gia vị, cacao có Sherratt Ingredients.
- Trong hệ thống phân phối hàng thủy hải sản đông lạnh có Shore Mariner và King Fisher;



- Trong hệ thống hàng thực phẩm châu Á có Lim Brothers Import & Export, Soung Yuen, Tai Ping.

Ước tính, nhà nhập khẩu-bán buôn nhập khẩu tới 80% lượng hàng hóa trong khi nhà nhập khẩu-bán lẻ nhập khẩu khoảng 20% lượng hàng hóa còn lại. Một số nhà nhập khẩu-bán buôn đồng thời là nhà phân phối đối với hàng sản xuất trong nước, ví dụ King Fisher phân phối 90% hàng trong nước và chỉ 10% hàng nhập khẩu.

Trong ngành thực phẩm, khách hàng của các nhà phân phối này - các siêu thị và cửa hàng bán lẻ chỉ chiếm 30% lượng hàng phân phối, còn lại, hầu hết khách hàng là hệ thống ngành dịch vụ thực phẩm và ăn uống gồm các nhà hàng, khách sạn, hệ thống bán hàng thức ăn nhanh.

Hầu hết các nhà nhập khẩu-phân phối đều trực tiếp làm việc với các nhà xuất khẩu nước ngoài, một số nhập khẩu-phân phối vẫn nhập từ các công ty mẹ hoặc đại lý thương mại tại nước thứ ba như Australia, Singapore, Hong Kong, Malaysia...

Đối với các mặt hàng đông lạnh hoặc hàng bảo quản chuyên biệt khác thì vai trò chủ đạo trong chuỗi cung ứng của các nhà nhập khẩu-phân phối là rõ ràng hơn cả trong việc thực hiện toàn bộ các hoạt động logistics đưa hàng tới các siêu thị, cửa hàng bán lẻ cũng như các cửa hàng dịch vụ ăn uống.

Các nhà nhập khẩu-phân phối đồng thời đảm nhiệm việc bao gói hàng hóa và gắn thương hiệu của

mình đổi mặt hàng khô, thực phẩm nhập theo lô lớn và được đóng gói lại theo các kích cỡ nhỏ hơn để tiện bán lẻ. Hàng hóa từ kho của nhà nhập khẩu-phân phối cũng được vận chuyển trực tiếp tới các siêu thị bán lẻ căn cứ theo phân bổ của chuỗi siêu thị.

### **Hệ thống bán lẻ**

New Zealand không có sự xuất hiện của các hãng bán lẻ nổi tiếng thế giới như Wal-Mart, Carrefour, Costco, Kroger, IKEA...nhưng vẫn có ngành bán lẻ chuyên nghiệp, hiện đại.

Tiêu biểu nhất là hai hệ thống siêu thị thực phẩm thuộc Woolworths New Zealand và Foodstuffs. Woolworths sở hữu và điều hành hơn 180 siêu thị mang thương hiệu Countdown trên toàn quốc và chuỗi cửa hàng tiện ích Super Value và Fresh Choice với mạng lưới 60 cửa hàng trên toàn quốc. Foodstuffs sở hữu hơn 700 siêu thị, cửa hàng lớn nhỏ với các thương hiệu khác nhau như New World, PAK'nSAVE, Four Square, On the Spot, Liquorland, Henry's Beer Wines & Spirits, Raeward Fresh v.v. Woolworths đặt trụ sở tại Auckland để điều hành việc phân phối toàn quốc, còn Foodstuffs chia làm hai công ty khu vực đặt ở hai đảo lớn để điều hành việc phân phối của mình. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn giao dịch trực tiếp với hai chuỗi siêu thị trên có thể liên hệ trực tiếp với trụ sở Woolworths tại Auckland (trong chính sách của mình, một số quyết định mua hàng và phân phối của Woolworths chịu sự chi phối của công ty mẹ tại Australia) hoặc chi nhánh của Foodstuff tại các khu vực.

New Zealand còn có các chuỗi siêu thị hàng tiêu dùng phổ thông như:

- The Warehouse Group. Đây là một trong những nhà bán lẻ hàng đầu của New Zealand với khoảng 86 The Warehouse Store và 46 Warehouse Stationery Stores trên toàn quốc, The Warehouse bán tạp phẩm với các sản phẩm từ may mặc, đồ gia dụng, công nghệ, nghe nhìn, đến đồ dùng làm vườn và các sản phẩm khác.

- Bunnings Warehouse và Mitre 10 là hai chuỗi siêu thị lớn khác bán hàng gia dụng, thiết bị cầm tay và làm vườn.

- Briscoes, Farmers là hai chuỗi siêu thị lớn bán đồ gia dụng, hàng thời trang, nội thất, thiết bị điện tử dùng trong gia đình và tạp phẩm.

- Hàng đồ gỗ nội ngoại thất có hệ thống The Freedom, Big Save Furniture.

- Dick Smith, JB Hi-fi, PB Tech, Harvey Norman, Noel Leeming về thiết bị điện tử.

- Sports Distributors, Rebel về thiết bị và dụng cụ thể thao.

Ngoài ra, New Zealand còn có các chuỗi siêu thị, cửa hàng bán lẻ theo các ngành hàng chuyên biệt, cửa hàng tiện ích, trạm dịch vụ, trong ngành dịch vụ thực phẩm có nhà hàng, các chuỗi thức ăn nhanh, tiệm cà phê và quầy bán hàng lưu động trong tổng số 35.000 cửa hàng trên toàn quốc (thống kê năm 2018) với doanh số trên 92,3 tỷ NZ\$/năm.

### **13. Thương mại điện tử**

Thương mại điện tử ngày càng trở nên phổ biến ở New Zealand. Năm 2018, Nielsen Research ghi nhận 2/3 người dân New Zealand mua sắm trực tuyến và ước tính đến năm 2026 con số này sẽ tăng lên tới hơn 80%. Năm 2018, chi tiêu mua sắm trực tuyến đạt 4,2 tỷ NZD, tăng 16% so với năm trước. Báo cáo về thương mại điện tử của Bưu điện New Zealand cho thấy chi tiêu trực tuyến chiếm tới 8,9% chi tiêu trong ngành bán lẻ.

Du lịch là lĩnh vực hàng đầu về thương mại điện tử. Các giao dịch mua sắm trực tuyến phổ biến khác gồm quần áo, giải trí, đồ ăn nhanh, sách / sách điện tử và âm nhạc. Amazon và Alibaba là hai trang mua sắm trực tuyến được ưa chuộng nhất.

Phần lớn các sản phẩm được mua trực tuyến có nguồn gốc từ Australia, Trung Quốc, Anh và Hoa Kỳ. Dịch vụ YouShop của Bưu điện New Zealand có dịch vụ nhận hàng từ các địa chỉ ở Trung Quốc, Anh và Hoa Kỳ để tạo thuận lợi cho các giao dịch thương mại trực tuyến giữa các nhà cung cấp và khách hàng New Zealand.

### **14. Các quy định kinh doanh khác**

#### ***Tín dụng Tiêu dùng (bán hàng trả góp)***

Bán hàng trả góp qua hợp đồng tín dụng và thỏa thuận thuê mua được quy định bởi Luật Hợp đồng Tín dụng và Tài chính Tiêu dùng (the Credit Contracts and Consumer Finance Act 2003). Luật quy định các yêu cầu giữ kín hợp đồng, cho phép bên nợ có các thay đổi về điều khoản của hợp đồng vì những lý do khó khăn

và cho phép các tòa phúc thẩm và thay đổi hợp đồng "cưỡng bức". Luật yêu cầu Điều kiện vay và chi phí vay được công bố đầy đủ cho khách hàng vay. Luật cho phép các đại lý bán hàng trả góp và cấm trả góp đối với một số hàng hóa "thiết yếu" hoặc các mặt hàng có quy định cụ thể.

Nguyên tắc trách nhiệm vay áp dụng với tất cả các giao dịch giữa người cho vay với người vay. Những nguyên tắc này đòi hỏi người cho vay thực hiện việc chăm sóc khách hàng và tuân thủ một số trách nhiệm cho vay cụ thể.

### **Quy định về bán lẻ**

Các luật và quy định điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp bán lẻ gồm:

- Quy định cấm hút thuốc và hạn chế bán rượu
- Hạn chế về ngày giao dịch bán hàng
- Tiêu chuẩn và các biện pháp đo lường
- An toàn thực phẩm và quy định về nhãn mác.

### **Bảo vệ cộng đồng**

Giống với nhiều nước, New Zealand luật hóa việc bảo vệ quyền lợi của công chúng gồm:

*Bảo mật thông tin* - Luật Bảo mật 1993 (Privacy Act 1993) nhằm mục đích bảo vệ bí mật thông tin cá nhân bằng cách hạn chế việc phổ biến và sử dụng thông tin cá nhân và trao cho cá nhân quyền tiếp cận các thông tin về bản thân họ.

*Quyền con người* - Luật Nhân quyền 1993 (Human Rights Act 1993) phù hợp với công ước Liên Hiệp Quốc và các công ước về nhân quyền. Luật cấm:

i. phân biệt đối xử về việc làm hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở giới tính, tình trạng hôn nhân, tôn giáo hay tín ngưỡng đạo đức, màu da, chủng tộc, dân tộc hoặc nguồn gốc quốc gia, tình trạng tàn tật, tuổi tác, quan điểm chính trị, tình trạng việc làm, tình trạng hôn nhân hoặc khuynh hướng tình dục.

ii. quấy rối tình dục, phân biệt chủng tộc và sự kích động của bất hòa chủng tộc, và

iii. xuất bản hoặc hiển thị quảng cáo hoặc thông báo có ý đồ thực hiện bất kỳ hành vi nào vi phạm điều khoản của Luật.

### **Cấm Bài bạc**

Luật Bài bạc 2003 nghiêm cấm cờ bạc trừ khi được phép theo Luật. "Bài bạc" bao gồm (theo nghĩa rộng) việc đặt tiền (hoặc giá trị tiền) trực tiếp hoặc gián tiếp vào kết quả phụ thuộc vào cơ hội may rủi hay giải thưởng liên quan. Cần có sự tư vấn nếu có ý định kinh doanh sòng bạc (dù là một phần hoạt động kinh doanh chính hay phụ của doanh nghiệp) hoặc liên quan tới cấp giải thưởng thay vì bán hàng hóa hay dịch vụ.

## **15. Xúc tiến thương mại và quảng cáo**

### **Các tổ chức xúc tiến thương mại**

• Cục Thương mại và Doanh nghiệp New Zealand (NZTE) là cơ quan phát triển kinh doanh quốc

tế của Chính phủ với mục đích hỗ trợ doanh nghiệp New Zealand mở rộng ra thị trường quốc tế.

NZTE hỗ trợ các công ty New Zealand bằng cách giúp họ tăng cường tiếp cận toàn cầu và xây dựng năng lực. NZTE sử dụng các kết nối của mình và đại diện cho các doanh nghiệp tác động tới chính phủ nước ngoài để giúp doanh nghiệp thâm nhập và phát triển tại các thị trường quốc tế.

NZTE kết nối các doanh nghiệp với các dịch vụ được thiết kế để nâng cao hiệu quả và hoạt động, đổi mới, điều chỉnh chiến lược, tăng cường năng lực lãnh đạo và tiếp cận vốn.

NZTE hiện đang kết nối khoảng 4.000 doanh nghiệp New Zealand và tập trung vào 700 khách hàng trọng tâm. NZTE hợp tác cùng với doanh nghiệp để bảo vệ và xây dựng chương trình thương hiệu quốc gia giúp các doanh nghiệp mở cửa ra thị trường quốc tế.

- BusinessNZ là nhóm vận động lớn nhất cho doanh nghiệp. BusinessNZ được hình thành năm 2001 từ việc sáp nhập Liên đoàn giới chủ New Zealand (thành lập 1902) và Liên đoàn các nhà sản xuất New Zealand (thành lập năm 1927). Bốn hiệp hội doanh nghiệp khu vực được thành lập ở bốn trung tâm lớn của New Zealand.

Từ năm 2018, thành viên của BusinessNZ gồm Hiệp hội giới chủ và các nhà sản xuất (EMA), BusinessCentral, Phòng Thương mại Canterbury và Phòng Thương mại và giới chủ Otago Southland, với số thành viên trực tiếp là 14.000 và số thành viên gián tiếp là hơn 50.000.

Tổ chức Major Companies Group (MCG) trực thuộc BusinessNZ có vai trò đảm bảo tiếng nói của các công ty lớn nhất New Zealand được phản ánh trong các cuộc thảo luận về chính sách, kinh doanh và kinh tế của Chính phủ. Khoảng 70 thành viên, đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP New Zealand, đã gia nhập MCG từ khi thành lập năm 2008.

BusinessNZ vận động chính sách đối với các lĩnh vực như cạnh tranh, tự do thương mại, sự bền vững v.v.

ExportNZ và ManufacturingNZ là đơn vị chuyên gia của BusinessNZ. Năm 2016, ExportNZ đã ký Bản ghi nhớ hợp tác với Cục Xúc tiến Thương mại Việt Nam.

- Hội đồng Doanh nghiệp ASEAN- New Zealand (ANZBC) kết nối các doanh nghiệp New Zealand với các đối tác thương mại ASEAN. ANZBC đại diện cho tiếng nói của các doanh nghiệp và là một mạng lưới mà các doanh nghiệp có thể tìm kiếm đối tác, tìm hiểu thị trường và nhận được các hỗ trợ khác.

### **Quảng cáo**

Ở New Zealand có khoảng 30 tờ báo hàng ngày. 8 trong số này có lưu lượng trên 25.000 bản/ngày. Báo giấy với lưu lượng lớn nhất là tờ New Zealand Herald, phát hành tại Auckland với lượng phát hành trên 200.000 bản. Báo hàng ngày khác gồm The Dominion Post và The Press. Có ba tờ thời báo: Sunday Star Times, News Sunday và Herald phát hành vào Chủ nhật. New Zealand có một tạp chí kinh doanh lớn, tạp chí doanh nghiệp quốc gia có lưu lượng gần 20.000



bản. Hiện có hơn 6.000 tạp chí thường xuyên. Trong số này, 650 được công bố tại New Zealand.

New Zealand có 5 đài truyền hình quốc gia, 1 nhà cung cấp truyền hình trả tiền với 5 lựa chọn bổ sung, một công ty sợi cáp đồng trục và dịch vụ truyền hình vệ tinh. Freeview là kênh ngôn ngữ bản địa Maori kỹ thuật số do chính phủ đài thọ.

Truyền hình New Zealand (TVNZ) là doanh nghiệp nhà nước điều hành hai trên bốn kênh thương mại. TVNZ có thêm hai kênh có sẵn trên nền tảng kỹ thuật số Freeview. TV3 Network Services Ltd (TV3) là kênh thuộc sở hữu tư nhân, vận hành cả TV3 và TV4. Có khoảng 96% dân số dùng TV3.

Truyền hình PRIME là mạng phát sóng không mã hóa (không phải đăng ký), bắt đầu phát sóng tại New Zealand từ 1998 trên UHF và thông qua Digital Sky và được liên kết với Nine Network Australia.

Có hai cơ quan quản lý trong ngành quảng cáo là Cơ quan Tiêu chuẩn Quảng cáo và Ban Khiếu nại Tiêu chuẩn Quảng cáo. Ngoài ra, Cơ quan Tiêu chuẩn Phát sóng có trách nhiệm phê duyệt các quy trình phát thanh truyền hình, gồm cả quảng cáo trên đài phát thanh và truyền hình.

## CHƯƠNG IV

### CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN NHẬP KHẨU

#### 1. Đăng ký nhập khẩu, thủ tục hải quan

Theo quy định hải quan, doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa có giá trị từ 1000 NZD trở lên cần phải có mã khách hàng (client code) và mã nhà cung cấp (supplier code) do cơ quan hải quan cấp. Nhà nhập khẩu cũng cần đăng ký tài khoản trên Hệ thống Thương mại một cửa – Trade Single Window (TSW). Hệ thống thương mại một cửa hỗ trợ việc nộp tờ khai, xem tờ khai, xin cấp và quản lý mã khách hàng và mã nhà cung cấp. Nhà nhập khẩu không bắt buộc phải đăng ký TSW trong trường hợp thuê dịch vụ môi giới hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

Trong trường hợp nhập khẩu thực phẩm, doanh nghiệp bắt buộc phải đăng ký với Bộ Các ngành cơ bản New Zealand (MPI).

Để làm thủ tục thông quan hàng hóa, nhà nhập khẩu phải gửi tờ khai nhập khẩu điện tử cho cơ quan hải quan. Tờ khai nhập khẩu phải được nộp trong vòng 20 ngày kể từ khi hàng hóa cập cảng New Zealand. Trên thực tế, tờ khai thường được nộp trước khi hàng hóa cập bến. Tờ khai nhập khẩu đầy đủ áp dụng cho hàng hóa có giá trị trên 1000 NZD. Tờ khai nhập khẩu đơn giản hóa áp dụng cho hàng hóa có giá trị thấp hơn 1000 NZD.

## 2. Thuế nhập khẩu

Có hai loại thuế nhập khẩu là thuế nhập khẩu thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi.

Thuế nhập khẩu thông thường: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước, trừ các loại hàng hóa được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi. New Zealand miễn thuế nhập khẩu đối với hầu hết các loại hàng hóa, thường là các hàng hóa không sản xuất trong nước. Các hàng hóa còn lại có mức thuế là 5% hoặc 10%.

Thuế nhập khẩu ưu đãi: áp dụng cho hàng hóa từ một số quốc gia và nhóm quốc gia cụ thể, căn cứ theo quy định trong các hiệp định thương mại mà New Zealand đã ký kết. Ngoài ra, theo Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP), mức thuế ưu đãi được áp dụng cho một số hàng hóa sản xuất tại các nước đang và kém phát triển.

Việt Nam và New Zealand cùng là thành viên của Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA). Theo quy định của AANZFTA, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, tất cả hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand đều được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi là 0% nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Hiệp định. Các doanh nghiệp cũng có thể lựa chọn ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Hiệp định Đối tác kinh tế Toàn diện và Tiên bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Doanh nghiệp có thể kiểm tra thuế nhập khẩu vào New Zealand cho mặt hàng cụ thể tại địa chỉ: <https://www.tariff-finder.govt.nz/> hoặc

<https://www.customs.govt.nz/business/tariffs/working-tariff-document/working-tariff-document/>.

### **3. Các loại thuế, phí khác áp dụng với hàng nhập khẩu**

#### **Thuế tiêu thụ đặc biệt**

New Zealand áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt (excise) đối với rượu, thuốc lá và các loại nhiên liệu sản xuất trong nước.

Mức thuế nhập khẩu tương đương thuế tiêu thụ đặc biệt (excise-equivalent duty) cũng áp dụng cho rượu, thuốc lá và các loại nhiên liệu nhập khẩu.

Tham khảo thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế tương đương đối với từng loại hàng hóa tại: <https://www.customs.govt.nz/globalassets/documents/tariff-documents/working-tariff-document-2018/excise-duties-August.pdf>.

#### **Thuế hàng hóa và dịch vụ (GST)**

Ngoài thuế nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu phải chịu thuế GST 15%. Thuế GST được tính dựa trên giá trị tính thuế của hàng hóa cộng thuế nhập khẩu và chi phí vận tải, bảo hiểm.

Hàng hóa nhập khẩu cùng một lô hàng có giá trị dưới 1000 NZD (trừ rượu và thuốc lá) được hải quan miễn thuế GST, thuế nhập khẩu, các loại phí.

#### **Phí và lệ phí**

Phí thông quan do cơ quan hải quan thu:

<b>Loại phí</b>	<b>Mức phí</b>
Phí nộp tờ khai	NZ\$33.03
Phí an ninh sinh học	NZ\$26.45
Phí hàng hóa theo đường hàng không	NZ\$77.00
Phí hàng hóa theo đường biển	NZ\$520.00

Phí kiểm dịch hàng hóa do Bộ Các ngành cơ bản thu (áp dụng cho công-ten-nơ và hàng):

<b>Loại phí</b>	<b>Mức phí</b>
Phí kiểm tra an ninh sinh học – theo giờ	NZ\$117.61
Phí đi lại (của kiểm dịch viên) trong bán kính 4 km	NZ\$40.09
Phí đi lại (của kiểm dịch viên) trong bán kính 4 km - 10 km	NZ\$81.36
Phí đi lại (của kiểm dịch viên) trong bán kính 10 km - 25 km	NZ\$125.63
Phí đi lại (của kiểm dịch viên) trong bán kính 25 km - 50 km	NZ\$171.57
Phí đi lại (của kiểm dịch viên) trong bán kính trên 50 km	Tính theo giờ, cộng thêm phí xăng là NZ\$0.7705/km

#### **4. Cấm, hạn chế nhập khẩu**

New Zealand duy trì các biện pháp kiểm soát nhập khẩu nhiều loại hàng hóa dựa trên các tiêu chí như “bảo vệ cộng đồng”, bảo vệ tầng ozone, kiểm soát các chất độc hại và bảo vệ người tiêu dùng. New Zealand cũng duy trì một chế độ kiểm dịch nghiêm ngặt để bảo vệ các ngành nông, lâm nghiệp, tránh sâu hại hoặc dịch bệnh.

Các sản phẩm bị kiểm soát gồm súng và các loại vũ khí khác, chất nổ, các loại ma túy, chất thải nguy hại, chất phóng xạ, thuốc trừ sâu, thực vật, động vật, các sản phẩm động vật và thực vật v.v. Các ấn phẩm, phim ảnh, băng, đĩa chứa các tài liệu văn hóa phẩm đồi trụy, bạo lực v.v. cũng bị hạn chế. Một số sản phẩm nông nghiệp (như gia cầm) bị hạn chế vì lý do kiểm dịch động thực vật. New Zealand cũng tuân thủ lệnh của Liên Hợp Quốc cấm nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia bị trừng phạt.

#### **5. Quy tắc xuất xứ**

Khi hàng hóa có xuất xứ thuần túy (thu hoạch hoặc sản xuất hoàn toàn tại một quốc gia, không sử dụng bất kỳ nguyên liệu nhập khẩu nào), việc xác định nguồn gốc của hàng hóa đó tương đối đơn giản.

Tuy nhiên, khi hàng hóa được sản xuất tại nhiều quốc gia hoặc nguyên liệu sản xuất có nguồn gốc từ nhiều quốc gia, thì cần xác định xem liệu hàng hóa đó có trải qua các thay đổi hoặc chuyển đổi cần thiết để được coi là có xuất xứ tại quốc gia đề nghị ưu đãi thuế hay không.

Trong mỗi hiệp định thương mại tự do mà New Zealand ký kết với các đối tác có quy định các phương pháp hoặc tiêu chí xuất xứ khác nhau để xác định liệu một loại hàng hóa cụ thể có được coi là sản phẩm có xuất xứ từ quốc gia hoặc nhóm quốc gia được nhận ưu đãi thuế quan theo hiệp định đó hay không.

Hàng hóa đủ điều kiện xác định xuất xứ từ một quốc gia hoặc nhóm quốc gia cụ thể phải thuộc một trong các tiêu chí xuất xứ được quy định theo thỏa thuận thương mại hoặc chương trình ưu tiên cụ thể.

### **Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Tiêu chí xuất xứ này có trong tất cả các thỏa thuận thương mại của New Zealand. Hàng hóa được coi là sản phẩm của quốc gia được hưởng ưu đãi nếu hàng hóa được thu hoạch hoặc sản xuất toàn bộ tại quốc gia đó và không bộ phận nào của hàng hóa được nhập khẩu.

Các hàng hóa này thường là các sản phẩm tài nguyên thiên nhiên, chất thải, phế liệu và hàng hóa đã qua sử dụng (với điều kiện là những hàng hóa này chỉ dùng để thu hồi nguyên liệu thô). Ví dụ về hàng hóa loại này là: động vật và sản phẩm động vật, sản phẩm thực vật, khoáng chất và các chất tự nhiên khác khai thác từ lòng đất hoặc từ đáy biển của đất nước đó.

### **Hàng hóa được sản xuất toàn bộ (hoàn toàn từ các nguyên liệu có xuất xứ) tại quốc gia hưởng ưu đãi**

Theo tiêu chí xuất xứ này, các nguyên liệu được sử dụng (bao gồm cả phụ gia) trong sản xuất hàng hóa

cuối cùng đều phải là hàng hóa có xuất xứ. Để được công nhận xuất xứ, nguyên liệu phải được sản xuất tại quốc gia hưởng ưu đãi, đáp ứng quy tắc xuất xứ trong thỏa thuận thương mại liên quan.

### **Hàng hóa được sản xuất một phần tại nước hưởng ưu đãi**

“Một phần” nghĩa là hàng hóa do hai hay nhiều quốc gia tham gia sản xuất; nguyên liệu được nhập khẩu và được sử dụng (cùng với các nguyên liệu khác) để sản xuất hàng hóa tại quốc gia hưởng ưu đãi.

Tiêu chí xuất xứ này sử dụng cách tiếp cận giá trị gia tăng (đôi khi được gọi là quy tắc 50 phần trăm), biểu thị bằng tiền tệ và áp dụng cho hàng hóa được sản xuất một phần từ Canada, Vương quốc Anh, các nước thuộc Diễn đàn Thái Bình Dương, các nước đang phát triển, các nước kém phát triển và Singapore.

### **Quy tắc 50 phần trăm yêu cầu:**

- Quá trình chế tạo hàng hóa cuối cùng phải được thực hiện ở quốc gia hưởng ưu đãi. “Chế tạo” có nghĩa là phải có sự thay đổi đáng kể về hình thức hoặc chức năng của sản phẩm được sản xuất khi so sánh với trạng thái không được sản xuất hoặc chế tạo trước đó.
- Chi phí của một số yếu tố trong quá trình sản xuất hàng hóa đó phải đạt một tỷ lệ chi phí tối thiểu nhất định trong tổng chi phí của nhà máy.



Các nhà nhập khẩu nên tham khảo các quy định cụ thể liên quan để xác định chi phí nào được đưa vào xác định chi phí sản xuất sản phẩm và chi phí của nhà máy.

### **Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)**

Các FTA gần đây mà New Zealand tham gia có quy định về tiêu chí “quy tắc xuất xứ đối với các mặt hàng cụ thể”, hay còn gọi là quy tắc cụ thể mặt hàng. Theo quy tắc này, từng nhóm hoặc tiểu nhóm hàng hóa sẽ được xác định một quy tắc xuất xứ riêng.

Tiêu chí quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép hàng hóa chứa nguyên liệu không có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan. Để xác định quy tắc cụ thể đối với một mặt hàng, doanh nghiệp cần xác định mã phân loại (HS) của sản phẩm cuối cùng được nhập khẩu vào New Zealand, sau đó tìm quy tắc cụ thể cho các sản phẩm thuộc mã HS đó trong Luật Hải quan và Thuế Tiêu thụ đặc biệt 2018 hoặc trong Phụ lục về quy tắc xuất xứ kèm theo Hiệp định thương mại tự do.

### **Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc một trong các tiêu chí phân loại sau:**

- Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)
- Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)
- Quy trình sản xuất cụ thể

Hầu hết hàng hóa chỉ có một quy tắc duy nhất là CTC, RVC hoặc quy trình sản xuất cụ thể. Tuy nhiên, một số hàng hóa – đặc biệt là những hàng hóa trong chương 61 và 62 của danh mục phân loại hàng hóa - có thể phải đáp ứng hai hoặc nhiều quy tắc này thì mới

đủ điều kiện là hàng hóa có xuất xứ. Đôi khi nhà nhập khẩu được phép lựa chọn quy tắc xuất xứ nào có lợi hơn.

Nếu sử dụng phương pháp CTC, hàng hóa được sản xuất tại quốc gia hưởng ưu đãi sẽ được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa cuối cùng có mã HS khác với mã HS của bất kỳ nguyên liệu không có xuất xứ nào được sử dụng trong việc sản xuất ra sản phẩm cuối cùng đó. Quy tắc CTC được phân loại theo cấp độ chương (2 số đầu của mã HS), cấp độ nhóm (4 số đầu của mã HS), cấp độ tiểu nhóm (6 số đầu của mã HS).

Theo cách tiếp cận RVC, một sản phẩm được sản xuất tại quốc gia hưởng ưu đãi được coi là có xuất xứ nếu sản phẩm cuối cùng có một tỷ lệ giá trị gia tăng nhất định (ví dụ: 40% giá FOB) được thêm vào ở quốc gia hoặc nhóm quốc gia hưởng ưu đãi đó. Trong một số trường hợp, ngoài quy tắc RVC, sản phẩm cũng phải được sản xuất theo một quy trình sản xuất cụ thể. Các hiệp định thương mại đa phương thường quy định quy tắc cộng gộp, cho phép tính gộp tỷ lệ RVC ở các nước thành viên vào sản phẩm cuối cùng.

Quy trình sản xuất cụ thể (như quy trình phản ứng hóa học hoặc quy trình hoàn thiện trong dệt may) thường được áp dụng cho các hàng hóa như dầu, hóa chất và dệt may. Quy tắc này yêu cầu hàng hóa phải trải qua một quy trình sản xuất cụ thể tại quốc gia hưởng ưu đãi. Quy trình sản xuất cụ thể có thể được dùng thay thế cho quy tắc CTC hoặc RVC.

## **Điều khoản De Minimis - ngoại lệ đối với quy tắc CTC**

Trong hầu hết các hiệp định thương mại sử dụng quy tắc CTC, các hàng hóa đáp ứng tất cả các yêu cầu về xuất xứ ngoại trừ quy tắc CTC vẫn có thể được coi là có xuất xứ nếu tổng giá trị các nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá một tỷ lệ nhất định (tỷ lệ này thường là 10% giá trị FOB của hàng hóa).

### **Giao hàng trực tiếp**

Trừ một số ngoại lệ, hàng hóa có xuất xứ phải được vận chuyển đến New Zealand từ quốc gia hoặc nhóm quốc gia hưởng ưu đãi và không được đưa vào giao dịch tại một quốc gia khác thì mới được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập cảnh vào New Zealand.

Hàng hóa vận chuyển đến New Zealand được phép quá cảnh tại quốc gia thứ ba miễn là hàng hóa đó không được đưa vào giao dịch tại bên thứ ba hoặc trải qua bất kỳ quy trình sản xuất nào tại bên thứ ba (trừ các quy trình hậu cần đơn giản như dỡ hàng và chất hàng, đóng gói lại, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào để bảo quản hàng hóa).

Hàng hóa được thông quan tại một quốc gia thứ ba thường được coi là đã được đưa vào giao dịch tại quốc gia đó.

### **6. Chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ**

New Zealand quy định 3 hình thức phòng vệ thương mại để đối phó với hàng hóa nhập khẩu bán

phá giá hoặc được trợ cấp có thể gây thiệt hại cho các nhà sản xuất New Zealand.

1. Thuế chống bán phá giá, sử dụng để chống bán phá giá các sản phẩm gây thiệt hại vật chất cho ngành công nghiệp trong nước.

2. Thuế chống trợ cấp, sử dụng để chống lại việc trợ cấp sản xuất các sản phẩm nhập khẩu gây thiệt hại vật chất cho ngành sản xuất trong nước.

3. Các biện pháp tự vệ tạm thời, được sử dụng để chống lại sự gia tăng đột ngột hàng nhập khẩu gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

Bán phá giá và trợ cấp không phải là hoạt động bất hợp pháp, nhưng khi các hoạt động này gây thiệt hại cho các nhà sản xuất trong nước, New Zealand có thể tăng thuế quan để đối phó. Việc áp dụng thuế quan chỉ được tiến hành sau khi có kết quả điều tra chính thức.

### **Pháp luật về Phòng vệ thương mại**

Phòng vệ thương mại được quy định trong Luật Thương mại (Thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp) năm 1988 (sửa đổi năm 2012 và 2014) và Luật Thương mại (Các biện pháp tự vệ) 2014.

### **Thuế chống bán phá giá**

Hàng hóa được coi là bán phá giá nếu giá xuất khẩu khi nhập khẩu vào New Zealand thấp hơn giá trị bình thường tại nước xuất khẩu. Giá xuất khẩu là giá mà nhà nhập khẩu ở New Zealand trả để mua hàng hóa

đó. Giá trị bình thường là giá mà hàng hóa đó được bán ra tại nước xuất khẩu.

Để công bằng thì việc so sánh giá xuất khẩu và giá trị bình thường phải được thực hiện ở cùng mức độ giao dịch và càng gần thời điểm càng tốt. Việc so sánh thường được thực hiện sau khi hàng hóa xuất xưởng tại nước xuất khẩu.

Doanh nghiệp có thể thực hiện một số điều chỉnh khi so sánh giá như:

- sự khác biệt về điều khoản và điều kiện bán hàng
- mức độ giao dịch
- thuế
- số lượng
- tính chất vật lý
- các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến việc so sánh giá.

Để xác định giá trị bình thường cho hàng hóa, nếu hàng hóa đó không được bán ra trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu, doanh nghiệp có thể sử dụng giá trị bình thường của các nhà sản xuất khác, giá thành sản phẩm hoặc giá bán cho nước thứ ba.

### **Thuế chống trợ cấp**

Trợ cấp là việc chính phủ nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ hàng hóa xuất khẩu của nước họ.

Nếu hàng hóa được trợ cấp được nhập khẩu và bán ở New Zealand, chính phủ có thể tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để đảm bảo cạnh tranh công bằng cho các nhà sản xuất New Zealand.

Việc điều tra phải chứng minh được hàng hóa nhập khẩu được hưởng lợi như thế nào từ sự giúp đỡ của chính phủ nước ngoài. Điều này có nghĩa là phải xác định được chương trình trợ cấp có liên quan, tính chất của trợ cấp, trợ cấp các sản phẩm gì và hình thức trợ cấp.

Thuế chống trợ cấp có thể được áp dụng để bù đắp thiệt hại cho các doanh nghiệp New Zealand.

### **Biện pháp tự vệ**

Các biện pháp tự vệ tạm thời có thể được áp dụng nếu cần thiết, trong các tình huống bất thường hoặc không lường trước được, để khắc phục thiệt hại nghiêm trọng xảy ra hoặc có thể xảy ra do sự gia tăng đột ngột của hàng hóa nhập khẩu.

Các biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng trong khoảng thời gian cần thiết để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo điều kiện cho doanh nghiệp New Zealand thực hiện các biện pháp điều chỉnh. Nếu một biện pháp tự vệ được áp dụng trong thời gian dài hơn 1 năm, theo quy định, New Zealand sẽ giảm dần thuế quan trong thời gian áp dụng.

Các biện pháp tự vệ cuối cùng có thể được áp dụng trong khoảng thời gian lên tới 4 năm và được gia

hạn lên đến 8 năm trong các trường hợp đặc biệt và căn cứ vào kết quả của một cuộc điều tra rà soát riêng.

### **Các biện pháp tự vệ tạm thời được áp dụng như thế nào**

Các biện pháp tự vệ tạm thời có thể là:

- thuế tự vệ áp dụng tại biên giới New Zealand
- thuế nhập khẩu hoặc nhiều mức thuế nhập khẩu khác nhau theo Sắc lệnh của Hội đồng Cơ mật căn cứ Luật thuế quan 1988, hoặc
- hạn chế nhập khẩu hàng hóa theo Sắc lệnh của Hội đồng Cơ mật căn cứ Luật Hải quan và Tiêu thụ năm 1988 hoặc Luật Nhập khẩu và Xuất khẩu (Hạn chế) 1988.

Theo Luật Thương mại (Các biện pháp tự vệ) 2014, Bộ trưởng Bộ Thương mại và Người tiêu dùng có quyền hạn áp dụng các biện pháp tự vệ khẩn cấp tạm thời. Những biện pháp này giúp các doanh nghiệp trong ngành có thời gian điều chỉnh, thích nghi với sự gia tăng cạnh tranh từ hàng hóa nhập khẩu.

Luật cũng quy định trao cho Bộ trưởng Bộ Thương mại và Người tiêu dùng quyền hạn áp đặt thuế tự vệ tạm thời và cuối cùng và khuyến nghị Hội đồng Cơ mật đưa ra các hình thức tự vệ khác.

Các doanh nghiệp New Zealand phải chứng minh được sự gia tăng đột ngột về khối lượng nhập khẩu hàng hóa gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho họ. Họ cũng phải cung cấp bằng chứng về thiệt hại nghiêm trọng thực tế

hoặc tiềm ẩn khi yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.

## **7. Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật**

Cơ quan Tiêu chuẩn New Zealand (Standards New Zealand) là tổ chức chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành và bán tiêu chuẩn tại New Zealand. Cơ quan này cũng đại diện New Zealand tại Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) và Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế (IEC).

Hầu hết các tiêu chuẩn tại New Zealand được xây dựng chung với Australia và có tính tự nguyện. Các tiêu chuẩn này chỉ trở nên bắt buộc khi được trích dẫn trong các văn bản pháp luật. Độc giả quan tâm có thể tra cứu các tiêu chuẩn bắt buộc của New Zealand đăng tải trên trang web của Cơ quan Tiêu chuẩn New Zealand tại đây.

Trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn, Cơ quan Tiêu chuẩn New Zealand đều lấy ý kiến tham vấn công chúng theo quy định tại Hiệp định Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) của Tổ chức Thương mại Thế giới. Các tổ chức, cá nhân quan tâm có thể đóng góp ý kiến (thông thường trong thời gian 8 tuần) đối với các dự thảo tiêu chuẩn tại website của Cơ quan Tiêu chuẩn New Zealand ([standards.govt.nz](http://standards.govt.nz)). Công chúng, tổ chức, doanh nghiệp quan tâm có thể tải miễn phí dự thảo tiêu chuẩn trong thời gian tham vấn.

### **Quy định và tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm**

Các quy định về an toàn sản phẩm đặt ra tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm mà các nhà cung cấp một



số sản phẩm phải tuân thủ. Các quy định và tiêu chuẩn này nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu nguy cơ xảy ra tai nạn và thương tích khi sử dụng sản phẩm.

Các quy định và tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm áp dụng đối với: xe tập đi cho trẻ em; quần áo ngủ trẻ em; đồ chơi trẻ em; bật lửa; cũi trẻ em; xe đạp.

Tiêu chuẩn an toàn sản phẩm có thể có các nội dung như: bản chất của sản phẩm - ví dụ: thành phần, nội dung, sản xuất, thiết kế, xây dựng, hoàn thiện hoặc đóng gói; các thử nghiệm mà sản phẩm phải trải qua trong và / hoặc sau khi sản xuất; hình thức và nội dung của nhãn mác, các cảnh báo hoặc hướng dẫn sử dụng sản phẩm.

Việc cung cấp các sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn an toàn sản phẩm hiện hành là hành vi bất hợp pháp, vi phạm Luật Giao dịch Công bằng.

Các quy định an toàn sản phẩm hiện hành đặt ra tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, theo đó các sản phẩm bán ra thị trường phải tuân thủ toàn bộ hoặc một phần của một tiêu chuẩn an toàn chính thức nào đó do Cơ quan Tiêu chuẩn New Zealand hoặc các cơ quan tương đương ở nước ngoài xây dựng. Vì vậy, các tiêu chuẩn an toàn sản phẩm quy định trong các văn bản pháp luật không phải lúc nào cũng giống các tiêu chuẩn an toàn chính thức.

### **Xác định tiêu chuẩn phải tuân thủ**

Tiêu chuẩn được sửa đổi định kỳ nhưng nghĩa vụ pháp lý của doanh nghiệp không thay đổi cho đến khi các quy định liên quan được sửa đổi có tham chiếu đến

tiêu chuẩn được sửa đổi đó. Việc sửa đổi tiêu chuẩn và quy định có thể không xảy ra cùng một lúc. Đôi khi, các quy định pháp luật vẫn yêu cầu doanh nghiệp phải tuân thủ một tiêu chuẩn cũ khác với tiêu chuẩn gần đây nhất.

Do vậy, doanh nghiệp cần nắm được họ phải tuân theo tiêu chuẩn nào (hoặc một phần của tiêu chuẩn nào) bằng cách kiểm tra các quy định trên trang website về Pháp luật New Zealand.

Tuy nhiên, theo khuyến cáo của Ủy ban Thương mại New Zealand, các doanh nghiệp nên tham khảo tiêu chuẩn mới nhất để bổ sung các biện pháp bảo vệ an toàn sản phẩm, ngay cả khi quy định hiện hành không yêu cầu.

Việc cung cấp hoặc bán các sản phẩm không đáp ứng các quy định an toàn sản phẩm là bất hợp pháp và có thể bị truy tố.

## **8. Quy định về kiểm dịch động thực vật**

New Zealand rất chú trọng đến việc bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật. Do đó, nước này ban hành các quy định rất nghiêm ngặt về kiểm dịch động thực vật. “Các hàng hóa rủi ro” không được phép nhập khẩu vào New Zealand cho đến khi quy trình đánh giá rủi ro toàn diện được tiến hành với các hàng hóa đó thông qua việc ban hành “Tiêu chuẩn y tế đối với sản phẩm nhập khẩu” (IHS).

Các bộ luật chính điều chỉnh các vấn đề về kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm gồm: Luật An ninh sinh học 1993, Luật Sản phẩm động vật 1999,

Luật Thực phẩm 2014, Luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Australia New Zealand, Luật Rượu vang 2003.

Cơ quan quản lý nhà nước về an ninh sinh học và an toàn thực phẩm là Bộ Các ngành cơ bản (MPI), được sáp nhập từ Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp, Bộ Thủy sản, Cơ quan An toàn Thực phẩm New Zealand vào năm 2012.

### **Tiêu chuẩn Y tế đối với Sản phẩm Nhập khẩu**

Tiêu chuẩn y tế đối với sản phẩm nhập khẩu (Import Health Standard- IHS) là các văn bản pháp lý được ban hành theo Điều 24A của Luật An ninh sinh học 1993. Các tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu về an toàn sinh học mà hàng hóa phải đáp ứng trước khi được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học để nhập khẩu vào New Zealand.

Theo Luật An ninh sinh học năm 1993, các hàng hóa có khả năng gây ra rủi ro về an ninh sinh học bắt buộc phải đáp ứng tiêu chuẩn y tế mới được nhập khẩu vào New Zealand. Hàng hóa có khả năng gây rủi ro là hàng hóa có chứa các sinh vật có thể gây ra tác hại không mong muốn đối với tài nguyên thiên nhiên hoặc sức khỏe con người ở New Zealand.

Tiêu chuẩn y tế đối với sản phẩm nhập khẩu được xây dựng nhằm giảm thiểu các rủi ro về an toàn sinh học liên quan đến việc nhập khẩu một số hàng hóa vào New Zealand, như: thực vật và sản phẩm thực vật, bao gồm gỗ; động vật và sản phẩm động vật; thực phẩm; sản phẩm sinh học; công-ten-nơ hàng hóa; xe cộ; lốp xe. Các cơ sở chuyên tiếp và lưu giữ hàng hóa

cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn y tế đối với sản phẩm nhập khẩu.

### **Quy trình xây dựng Tiêu chuẩn Y tế đối với Sản phẩm Nhập khẩu**

Bộ Các ngành cơ bản là cơ quan chủ trì việc xây dựng tiêu chuẩn y tế đối với sản phẩm nhập khẩu. Việc xây dựng được thực hiện theo nhiều bước. Bước đầu tiên là tiến hành phân tích rủi ro toàn diện, bao gồm các bước như xác định các loại dịch hại và bệnh dịch liên quan đến sản phẩm, khả năng các loại dịch hại và bệnh dịch đó xâm nhập New Zealand, tác động tiềm tàng đối với nền kinh tế, môi trường và sức khỏe con người.

Nếu kết quả phân tích cho thấy các rủi ro có thể được xử lý thông qua các điều kiện trong tiêu chuẩn y tế thì Bộ Các ngành cơ bản sẽ tiến hành các bước tiếp theo để xây dựng tiêu chuẩn gồm: i) xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, ii) lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo, iii) ban hành tiêu chuẩn tạm thời để rà soát, iv) ban hành tiêu chuẩn sau 10 ngày (hoặc sau khi rà soát).

Đối với sản phẩm nhập khẩu không có tiêu chuẩn y tế tương ứng, doanh nghiệp nhập khẩu có thể yêu cầu Bộ Các ngành cơ bản xây dựng tiêu chuẩn. Tuy nhiên, việc xây dựng tiêu chuẩn thường kéo dài nhiều năm và phụ thuộc vào quyết định của Bộ Các ngành cơ bản.

### **Quá trình nhập khẩu**

Trước khi nhập khẩu một loại hàng hóa, doanh nghiệp cần đảm bảo rằng hàng hóa đó được phép nhập khẩu vào New Zealand thông qua việc kiểm tra quy

định về an toàn sinh học. Cách đơn giản nhất là hỏi Cơ quan Hải quan New Zealand.

Nếu sản phẩm được phép nhập khẩu, doanh nghiệp phải chứng minh là sản phẩm đáp ứng các quy định nhập khẩu và không tiềm ẩn rủi ro về an ninh sinh học. Trường hợp sản phẩm nhập khẩu là thực phẩm thì phải đáp ứng thêm các yêu cầu về an toàn thực phẩm và dán nhãn.

### **Các thiết bị vận chuyển và chứa hàng hóa nhập khẩu**

Theo quy định, tất cả các công-ten-nơ đường biển cập cảng New Zealand đều phải chuyển đến một cơ sở trung chuyển và dỡ hàng tại đó. Các sản phẩm nhập khẩu có mức độ rủi ro cao - như thực vật, động vật và các sản phẩm liên quan - có thể phải được kiểm dịch hoặc lưu giữ tại cơ sở trung chuyển hoặc kho chứa.

Các trạm trung chuyển có nhiệm vụ lưu giữ, kiểm tra, xử lý, xác định hoặc hủy bỏ các hàng hóa không xử lý được các rủi ro về sinh học.

### **Thực phẩm nhập khẩu phải đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm**

Thực phẩm chỉ được nhập khẩu vào New Zealand nếu đảm bảo an toàn, phù hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn tiêu thụ trên thị trường New Zealand. Nhà nhập khẩu thực phẩm phải đăng ký với Bộ Các ngành cơ bản và tuân thủ tiêu chuẩn nhập khẩu thực phẩm hiện hành.

## **9. Một số tiêu chuẩn nhập khẩu áp dụng cho hàng nông, lâm, thủy sản**

Thương vụ Việt Nam tại New Zealand xin giới thiệu tóm tắt một số tiêu chuẩn nhập khẩu áp dụng cho hàng nông, lâm, thủy sản dưới đây, kèm theo đường dẫn tới bản gốc tiêu chuẩn bằng tiếng Anh để các doanh nghiệp tham khảo.

### **9.1. Tiêu chuẩn nhập khẩu hải sản**

Các doanh nghiệp có thể tham khảo bản gốc tiêu chuẩn tại đây.

#### **Phần B. Thủ tục nhập khẩu**

##### **Giấy phép nhập khẩu**

Các lô hàng đáp ứng yêu cầu tại tiêu chuẩn này không cần phải xin giấy phép nhập khẩu.

##### **Điều kiện được nhập khẩu**

Cá nước ngọt hoặc các sản phẩm có nguồn gốc từ cá nước ngọt KHÔNG đủ điều kiện để nhập khẩu theo tiêu chuẩn này.

Tất cả các loại hải sản dành cho người phải không còn sống.

Phải có giấy tờ chứng minh sản phẩm có nguồn gốc từ biển ví dụ đóng gói theo tiêu chuẩn thương mại và có nhãn mác nêu nguồn gốc sản phẩm hoặc kèm theo tờ khai của nhà xuất khẩu cho lô hàng.

Các loại nhuyễn thể (sò, vẹm...) phải được lột vỏ, nấu chín, sấy khô hoặc đông lạnh. Các loại nhuyễn

thể có thể được phép nhập khẩu dù là thủy sản biển hoặc nước ngọt.

Các loại giáp xác (cua, tôm hùm, tôm) có thể được phép nhập khẩu dù là thủy sản biển hoặc nước ngọt.

Bào ngư phải được lột vỏ và xử lý nhiệt đến nhiệt độ tâm sản phẩm là 55°C trong vòng 10 phút.

Hải sâm.

### **Phần C. Thủ tục thông quan**

Khi cập cảng New Zealand, cán bộ kiểm dịch sẽ kiểm tra chứng từ kèm theo lô hàng tại cảng đến. Cán bộ kiểm dịch cũng có thể kiểm tra lô hàng hoặc mẫu của lô hàng.

Nếu lô hàng đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trong phần điều kiện nhập khẩu ở trên, lô hàng có thể được cấp giấy thông quan theo điều 26 Luật An ninh sinh học (1993).

## **9.2. Tiêu chuẩn nhập khẩu cá basa**

### **Phần B. Thủ tục nhập khẩu**

#### **Điều kiện được nhập khẩu**

Sản phẩm được nhập khẩu theo tiêu chuẩn này là cá basa phi lê đông lạnh, không da, không xương (hoặc loại đã xay từ cá phi lê) không thuộc danh mục CITES có xuất xứ từ Việt Nam hoặc Malaysia.

#### **Chứng từ kèm theo lô hàng**

Lô hàng phải đi kèm các loại giấy chứng nhận y tế phù hợp theo yêu cầu tại Phần D. Chứng nhận kiểm dịch.

Chứng từ bắt buộc phải bằng tiếng Anh nhưng có thể dịch song ngữ.

Chứng từ phải là bản gốc, rõ ràng.

### **Phần C. Thủ tục thông quan (về an ninh sinh học)**

Khi cập cảng New Zealand, cán bộ kiểm dịch sẽ kiểm tra chứng từ kèm theo lô hàng tại cảng đến. Cán bộ kiểm dịch cũng có thể kiểm tra lô hàng hoặc mẫu của lô hàng.

Với công đoạn đông lạnh thực hiện trên đường vận chuyển, nhà nhập khẩu phải trình bản in của tất cả các cảm biến nhiệt công-ten-nơ hoặc bản điện tử cho Bộ Các ngành cơ bản New Zealand.

Nếu lô hàng đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trong phần D. Chứng nhận kiểm dịch và Phần B. Điều kiện được nhập khẩu, lô hàng có thể được cấp giấy thông quan theo điều 26, 27 và 28 Luật An ninh sinh học (1993).

### **Phần D. Chứng nhận kiểm dịch**

Cá basa xuất khẩu sang New Zealand phải có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật theo mẫu của Bộ các ngành cơ bản New Zealand ban hành, do Cục Thú Y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cấp. Một số yêu cầu quan trọng đối với sản phẩm theo mẫu chứng nhận như sau:



- Sản phẩm từ cá basa, được nuôi liên tục tại Việt Nam.

- Sản phẩm chỉ bao gồm cá basa phi lê không da, không xương, đông lạnh (hoặc đã xay từ cá phi lê) dành cho người.

- Không có sinh vật thuộc CITES được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Sản phẩm không được dùng cá bị giết nhằm ngăn ngừa bệnh dịch khi xảy ra dịch bệnh.

- Sản phẩm được làm từ loại cá không có dấu hiệu mắc bệnh, nhiễm trùng máu, loét da.

- Sản phẩm được làm từ cá được chế biến tại các cơ sở được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà máy chế biến cá basa phải sử dụng nước uống được trong chế biến.

- Sản phẩm được cấp đông đến  $-18^{\circ}\text{C}$  trong ít nhất 168 giờ (7 ngày) trước khi vận chuyển hoặc bao gồm thời gian đi đường.

- Giấy chứng nhận được cấp trong vòng 3 ngày trước khi xuất hàng.

### **9.3. Tiêu chuẩn nhập khẩu cá đã nấu chín**

#### **Phần B. Thủ tục nhập khẩu**

##### **Giấy phép nhập khẩu**

Không yêu cầu giấy phép nhập khẩu.

##### **Giấy tờ kèm theo lô hàng**

Lô hàng phải đi kèm các loại giấy chứng nhận y tế phù hợp theo yêu cầu tại Phần D. Chứng nhận kiểm dịch.

Chứng từ bắt buộc phải bằng tiếng Anh nhưng có thể dịch song ngữ.

Chứng từ phải là bản gốc, rõ ràng.

### **Điều kiện được nhập khẩu**

Các lô hàng cá thương mại dành cho người có thể được nhập khẩu nếu có: 1) tờ khai của nhà sản xuất nêu rõ sản phẩm đã trải qua quy trình hấp Fo3 hoặc lớn hơn; hoặc 2) giấy chứng nhận kiểm dịch động vật theo Phần D của tiêu chuẩn này.

### **Phần D. Chứng nhận kiểm dịch động vật**

Giấy chứng nhận kiểm dịch phải do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trong đó nêu rõ cá đã được xử lý nhiệt ở nhiệt độ tâm sản phẩm tối thiểu là 85oC trong ít nhất 15 phút.

## **9.4. Tiêu chuẩn nhập khẩu thanh long tươi từ Việt Nam**

### **Phần 1. Yêu cầu chung đối với nông sản tươi**

#### **Điều khoản chung**

Tất cả nông sản tươi (trái cây và rau) đều bị cấm nhập khẩu vào New Zealand trừ các loại được nêu rõ trong các tiêu chuẩn phù hợp.

Mỗi lô hàng đều phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ Thực vật cấp.

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải có các thông tin như trong mẫu giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và phải có xác nhận như sau:

“Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác nêu trên đã được kiểm tra và / hoặc thử nghiệm theo quy trình thích hợp và được coi là không có đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu.”

Tất cả các lô hàng nông sản tươi phải không chứa dịch hại thuộc diện kiểm dịch thực vật có khả năng sinh trưởng.

Sản phẩm chỉ được nhập khẩu cho mục đích tiêu dùng và không được sử dụng cho mục đích khác.

### **Yêu cầu vận chuyển**

Tất cả các nông sản tươi phải được đóng gói và vận chuyển phù hợp nhằm ngăn ngừa dịch hại thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Nhà nhập khẩu phải thông báo cho Bộ Các ngành cơ bản thông tin về mỗi lô hàng 48 giờ trước khi lô hàng cập cảng.

Lô hàng phải kèm theo “giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu” nếu đã được mở, lưu kho, chia nhỏ hoặc thay bao bì tại bất kỳ nước nào trên đường đến New Zealand (trừ trường hợp được giữ tại kho ngoại quan để thay phương tiện vận chuyển và được giữ nguyên trong công-ten-nơ và bao bì).

## **Phần 2. Yêu cầu cụ thể đối với thanh long tươi**

### **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật – phần khai bổ sung**

Cục Bảo vệ Thực vật cần bổ sung phần xác nhận sau đối với thanh long tươi:

“Thanh long trong lô hàng được sản xuất theo tiêu chuẩn và xử lý theo Phụ lục 3 của chương trình chứng nhận chính thức được ký giữa Bộ Các ngành cơ bản New Zealand và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.”

Phụ lục 3: Xử lý bằng hơi nước nóng tới nhiệt độ tâm quả tối thiểu 46,5oC trong ít nhất 40 phút.

### **9.5. Tiêu chuẩn nhập khẩu xoài tươi từ Việt Nam**

#### **Phần B. Tiêu chuẩn chung đối với nhập khẩu trái cây, rau củ tươi cho tiêu dùng**

Tất cả trái cây, rau củ tươi được phép nhập khẩu vào New Zealand phải đáp ứng các yêu cầu trong Tiêu chuẩn 152.02 trên trang web của Bộ Các ngành cơ bản New Zealand (<https://www.mpi.govt.nz/dmsdocument/1147/send>).

Xin tham khảo bản gốc tiêu chuẩn áp dụng cho xoài nhập khẩu từ Việt Nam tại địa chỉ sau: <https://www.biosecurity.govt.nz/dmsdocument/1890-mangoes-mangifera-indica-from-vietnam-fresh-fruitvegetables-import-health-standard>.

#### **Phần C. Yêu cầu bổ sung đối với xoài tươi từ Việt Nam**

## **Các biện pháp kiểm dịch thực vật**

Tất cả trái xoài xuất khẩu sang New Zealand phải có nguồn gốc từ các vườn trồng xoài thương phẩm theo tiêu chuẩn canh tác, kiểm soát sâu bệnh, thu hoạch và đóng gói. Trong quá trình thu hoạch, trái bị nhiễm bệnh hoặc hư hỏng phải được loại bỏ trước khi xử lý.

Bộ Các ngành cơ bản yêu cầu xử lý bắt buộc trước khi xuất khẩu xoài để loại bỏ các sinh vật thuộc diện kiểm dịch, bao gồm các loài ruồi giấm. Bộ Các ngành cơ bản hiện chấp thuận chiếu xạ ở liều hấp thụ tối thiểu 400 Gy hoặc xử lý bằng hơi nước nóng ở nhiệt độ thịt quả bằng hoặc trên 46,5oC trong ít nhất 30 phút, hoặc xử lý hơi nước nóng ở nhiệt độ thịt quả bằng hoặc trên 47oC trong ít nhất 20 phút để loại bỏ các loài gây hại thuộc diện kiểm dịch.

Việc áp dụng xử lý hơi nước nóng hoặc chiếu xạ phải tuân theo Chương trình chứng nhận chính thức giữa hai nước. Ngoài ra, việc áp dụng phương pháp xử lý chiếu xạ phải được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật, ấn bản số 18 Hướng dẫn sử dụng chiếu xạ như một biện pháp kiểm dịch thực vật.

## **Phần D. Chứng nhận kiểm dịch thực vật**

Tất cả các lô hàng xoài xuất khẩu sang New Zealand phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ Thực vật cấp. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải là bản chính, bằng tiếng Anh hoặc song ngữ.

Phần khai bổ sung trong giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải có phần xác nhận bổ sung của Cục Bảo vệ Thực vật như sau:

*A. Đối với xoài được xử lý bằng chiếu xạ ở mức 400 Gy, cần khai bổ sung như sau:*

Lô hàng xoài này đã được kiểm tra trực quan theo quy trình chính thức liên quan và không nhiễm các loại thực vật thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Lô hàng xoài này được sản xuất và xử lý theo Phụ lục 3 của Chương trình chứng nhận chính thức ký giữa Bộ Các ngành cơ bản New Zealand và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

*B. Đối với xoài được xử lý bằng hơi nước nóng, cần khai bổ sung như sau:*

Lô hàng xoài này đã được kiểm tra trực quan theo các quy trình chính thức liên quan và không bị nhiễm các sinh vật thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Lô hàng xoài này được sản xuất và xử lý theo Phụ lục 3 của Chương trình chứng nhận chính thức ký giữa Bộ Các ngành cơ bản New Zealand và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Phần E của tiêu chuẩn liệt kê các loại sinh vật thuộc diện kiểm dịch và các hình thức xử lý.

## **9.6. Tiêu chuẩn nhập khẩu chôm chôm tươi từ Việt Nam**

Xin tham khảo bản gốc tiêu chuẩn áp dụng cho chôm chôm tươi nhập khẩu từ Việt Nam tại địa chỉ sau: <https://www.biosecurity.govt.nz/dmsdocument/18446-fresh-rambutan-for-human-consumption-import-health-standard>.

Doanh nghiệp xuất khẩu chôm chôm cần liên hệ với Cục Bảo vệ Thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, đăng ký xuất khẩu và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

### **Phần 1. Tiêu chuẩn chung**

Để được thông quan, các lô hàng chôm chôm tươi phải đảm bảo một số yêu cầu sau:

- không lẫn đất và vật liệu ngoại lai, kể cả hoa và lá chôm chôm;

- không bị nhiễm các loài gây hại thuộc diện kiểm dịch và các sinh vật có thể sống được khác;

- được đóng gói trong vật liệu sạch, mới hoặc tân trang;

- được vận chuyển một cách an toàn để ngăn ngừa lây nhiễm các loài gây hại thuộc diện kiểm dịch và các sinh vật không mong muốn khác;

- đáp ứng các yêu cầu tại Phần 2;

- kèm theo các chứng từ phù hợp yêu cầu của Phần 3.

### **Phần 2. Yêu cầu cụ thể**

#### **Biện pháp cơ bản**

Chôm chôm phải được trồng tại nông trại thương mại, áp dụng phương pháp tiêu chuẩn trong canh tác, kiểm soát dịch hại, thu hoạch, kiểm tra chất lượng và đóng gói, đồng thời được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

Chỉ được sử dụng vật liệu đóng gói sạch, vệ sinh, mới hoặc tân trang. Lô hàng cần được đảm bảo an ninh tới khi xuất khẩu nhằm tránh rủi ro tái nhiễm dịch hại.

### **Biện pháp mục tiêu**

Các loài sinh vật gây hại thuộc diện áp dụng biện pháp mục tiêu gồm *Conogethes punctiferalis* và *Cryptoflebia ombrodelta*.

Lô hàng chôm chôm xuất khẩu sang New Zealand cần được chiếu xạ ở liều lượng hấp thụ tối thiểu là 250 Gy (tối đa 1000 Gy).

### **Biện pháp bổ sung**

Sinh vật gây hại thuộc diện áp dụng biện pháp bổ sung là *Bactrocera dorsalis*. Lô hàng xuất khẩu cần được chiếu xạ ở liều lượng hấp thụ tối thiểu là 150 Gy (tối đa 1000 Gy).

## **Phần 3. Yêu cầu về kiểm tra, thẩm định và chứng từ**

### **Kiểm tra**

Cục Bảo vệ Thực vật phải thực hiện kiểm tra trực quan chôm chôm trước khi xuất khẩu.

### **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật**



Mỗi lô hàng phải được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật theo tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật, ấn bản số 12. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải có các thông tin sau:

- đủ thông tin để nhận dạng lô hàng. Thông tin phải bao gồm quốc gia / nơi xuất xứ;

- đầy đủ thông tin về các phương pháp xử lý áp dụng cho chòm chòm tươi trong phần “Xử lý khử trùng” của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc dưới dạng tài liệu đính kèm được Cục Bảo vệ Thực vật xác nhận. Tất cả thông tin về quy trình xử lý bao gồm liều chiếu xạ tối thiểu, thời gian và nhiệt độ, hóa chất (hoạt chất) và nồng độ phải được ghi lại;

- khai báo:

“Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác nêu trên đã được kiểm tra và / hoặc thử nghiệm theo quy trình thích hợp và được coi là không có đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu, kể cả đối với các loài gây hại không thuộc diện kiểm dịch thực vật.”

Trường hợp lô hàng được xử lý trên đường vận chuyển, giấy chứng nhận phải khai “xử lý trên đường” tại phần “Xử lý khử trùng” của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Nếu lô hàng được lưu kho tại một nước khác trên đường đến New Zealand hoặc được mở, chia nhỏ, thay bao bì trước khi đến New Zealand, cần bổ sung giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu do nước đó cấp, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 12, kèm theo lô hàng.

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải kèm theo khai báo bổ sung sau: “Lô hàng được sản xuất và chuẩn bị cho xuất khẩu tuân thủ Kế hoạch xuất khẩu ký giữa hai nước”.

### **9.7. Tiêu chuẩn nhập khẩu các loại hạt khô và/hoặc đã qua chế biến**

Các doanh nghiệp có thể nghiên cứu bản gốc tiêu chuẩn tại địa chỉ: <https://www.biosecurity.govt.nz/dmsdocument/1663-stored-plant-products-for-human-consumption-spp-human-ihs-import-health-standard>.

#### **Phần 1: Yêu cầu**

#### **Phạm vi áp dụng**

- IHS này chỉ áp dụng cho việc nhập khẩu các loại hạt khô và/hoặc đã qua chế biến (kể cả đông lạnh) làm thực phẩm cho con người.

#### **Kiểm tra an toàn sinh học**

- Ngay khi hàng hóa cập cảng New Zealand, các chứng từ kèm theo lô hàng sẽ được kiểm tra tại cảng đến.

- Cán bộ kiểm dịch cũng có thể kiểm tra lô hàng hoặc mẫu hàng hóa.

- Hàng hóa không tuân thủ yêu cầu trong IHS có thể không được thông quan vào New Zealand và có thể được yêu cầu xử lý thêm, trả lại nước xuất khẩu, tiêu hủy hoặc các biện pháp khác được Giám đốc Kỹ thuật coi là phù hợp.

- Việc vận chuyển hàng hóa cũng có thể bị đình chỉ nếu phát hiện một số loại sinh vật gây hại hoặc hạt giống cỏ thuộc diện phải kiểm soát.

- Nhà nhập khẩu phải chịu mọi chi phí liên quan.

## **Phần 2: Các yêu cầu trước khi vận chuyển hàng hóa**

### **Giấy tờ cần thiết**

- Các loại giấy tờ nên được viết bằng tiếng Anh. Đối với các giấy tờ bằng ngôn ngữ khác, nếu cán bộ kiểm dịch không thể xác định liệu hàng hóa có đáp ứng các yêu cầu nhập khẩu vào New Zealand hay không, MPI bảo lưu quyền yêu cầu nhà nhập khẩu bổ sung bản dịch do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Giấy phép nhập khẩu: Không bắt buộc, trừ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Phần 3.8 của IHS này.

- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật: Nhà nhập khẩu phải trình giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (bản gốc) theo quy định tại Phần 4 và 5 của IHS này do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu (trường hợp này là Cục Bảo vệ thực vật) cấp.

- Giấy tờ khác: ngoài giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, hàng hóa phải kèm theo các giấy tờ khác như

vận đơn, hóa đơn hàng không, ngoài các quy định tại Phần 3.2.

- Giấy chứng nhận của nhà sản xuất phải được in trên tiêu đề thư có tên công ty (letterhead), được ký bởi người đại diện có thẩm quyền và có các nội dung như: i) chữ ký, chức danh, ngày ký; ii) tên và địa chỉ nhà cung cấp (nếu khác với nhà sản xuất); iii) mô tả sản phẩm hoặc thương hiệu; iv) thông tin về quy trình chế biến; v) ngày sản xuất.

### **Kiểm tra lô hàng trước khi vận chuyển**

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, Cục Bảo vệ thực vật phải kiểm tra xem hàng hóa có sinh vật gây hại thuộc diện kiểm soát hay không.

- Nếu có sinh vật gây hại thuộc diện phải kiểm soát, lô hàng phải bị từ chối xuất khẩu sang New Zealand hoặc phải được xử lý loại bỏ sinh vật gây hại trước khi xuất khẩu.

- Cục Bảo vệ thực vật chỉ được cấp giấy chứng nhận SPS sau khi xác nhận biện pháp xử lý sinh vật gây hại có hiệu quả.

### **Xét nghiệm lô hàng trước khi vận chuyển**

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, Cục Bảo vệ thực vật phải đảm bảo rằng biện pháp xử lý sinh vật gây hại có hiệu quả. Hàng hóa phải được xét nghiệm nhằm phát hiện các loại hạt có khả năng sinh trưởng tại một phòng thí nghiệm được Hiệp hội xét nghiệm hạt giống quốc tế công nhận.

- Nếu phát hiện các loại hạt có khả năng sinh trưởng, lô hàng phải bị từ chối xuất khẩu sang New Zealand hoặc phải được xử lý loại bỏ hạt giống trước khi xuất khẩu.

### **Các yêu cầu về xử lý hàng hóa trước khi vận chuyển**

- Nói chung, việc xét nghiệm để phát hiện sinh vật gây hại đối với các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của IHS này là không bắt buộc. Trường hợp được yêu cầu, hàng hóa cần có giấy chứng nhận SPS với các khai báo bổ sung phù hợp nếu việc xử lý sinh vật gây hại được thực hiện trước khi xuất khẩu.

### **Đóng gói và dán nhãn hàng hóa**

- Bao bì đóng gói phải sạch sẽ, không dính đất và các chất ô nhiễm khác.

- Nhãn hàng hóa nên bằng tiếng Anh và không bị rách để cán bộ kiểm dịch dễ dàng nhận diện.

### **Yêu cầu về quá cảnh**

- Tất cả hàng hóa phải được đóng gói và vận chuyển phù hợp để đề phòng việc phá hoại và/hoặc bị nhiễm sinh vật gây hại sau khi sản xuất/xử lý.

- Không được mở bao bì trên đường quá cảnh

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, trong quá trình quá cảnh và nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của Cục Bảo vệ thực vật nước quá cảnh, nếu được lưu kho, chia tách hoặc thay đổi bao bì tại nước quá cảnh trên đường đến New Zealand, hàng

hóa phải được cấp thêm “giấy chứng nhận tái xuất khẩu” ngoài giấy chứng nhận SPS ban đầu.

- Không cần giấy chứng nhận tái xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa bị giữ lại để thay đổi phương tiện vận chuyển và vẫn nằm trong công-ten-nơ band đầu.

### **Phần 3: Các yêu cầu khi cập cảng**

- Các hàng hóa thuộc diện rủi ro phải được cán bộ kiểm dịch thực hiện thông quan, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Nhà nhập khẩu có trách nhiệm khai báo hàng hóa thuộc diện rủi ro tới cán bộ kiểm dịch.

- Hàng hóa chưa được thông quan phải nằm dưới sự kiểm soát của MPI và không được di chuyển hoặc tác động nếu không được cho phép.

- Các chi phí lấy mẫu, kiểm tra, xử lý, vận chuyển, kiểm dịch, trả lại nước xuất khẩu... do nhà nhập khẩu chịu.

### **Kiểm tra khi cập cảng**

- Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại Phần 4 và 5, các lô hàng sẽ được kiểm tra và/hoặc xét nghiệm ngẫu nhiên để đảm bảo lô hàng đảm bảo điều kiện thông quan.

- Hàng hóa không thuộc diện kiểm tra thông thường sẽ không bị kiểm tra nếu đáp ứng các yêu cầu trong phần 1.3.

### **Kiểm tra**

- Cán bộ kiểm dịch sẽ kiểm tra hàng hóa để phát hiện sinh vật gây hại, đất hoặc các chất lẫn dễ thấy khác.

### **Lấy mẫu**

- Nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra, mỗi lô trong cả chuyến hàng đều phải lấy mẫu. Một mẫu tối thiểu là 5kg/chuyến hàng. Nếu cả chuyến hàng ít hơn 5kg thì tất cả hàng hóa đều phải kiểm tra.

### **Phát hiện sinh vật gây hại và các chất lẫn**

- Trường hợp phát hiện sinh vật sống, nhà nhập khẩu có thể được quyền xác định xem sinh vật đó có phải sinh vật gây hại thuộc diện phải kiểm soát không. Nếu có, hàng hóa phải được xử lý, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy theo yêu cầu của MPI. Hàng hóa có thể được cho thông quan nếu sinh vật gây hại được phát hiện không thuộc diện phải kiểm soát.

### **Mức độ chấp nhận được đối với các hạt giống lẫn**

- Đối với hàng hóa được xử lý nhiệt hoặc chế biến ở các trạm trung chuyển tại New Zealand, các loại hạt lẫn phải được nêu trong giấy chứng nhận phân tích hạt. Hàng hóa thuộc diện này không phải xử lý thêm vì quy trình xử lý hoặc chế biến tại các trạm trung chuyển sẽ làm các loại hạt này mất khả năng sinh trưởng.

- Đối với các hàng hóa cần kiểm tra an toàn sinh học khi cập cảng, dung sai đối với hạt lẫn tối đa là 0,1% trọng lượng. Giống và số lượng hạt lẫn phải được mô tả trong giấy chứng nhận phân tích hạt hoặc được cán

bộ kiểm dịch của MPI xác định thông qua kiểm tra mẫu khi cập cảng.

- Các hàng hóa cần kiểm tra an toàn sinh học khi cập cảng không được phép có các hạt lẫn thuộc các giống liệt kê trong danh mục Hạt giống cỏ thuộc diện kiểm soát (Phần 1.5.2) trong IHS: Importation of Grains/Seeds for consumption, feed or processing hoặc thuộc các giống “Cấm nhập khẩu) hoặc liệt kê trong Danh mục An toàn sinh học Thực vật (PBI).

- Khi lô hàng có mức độ hạt lẫn cao hơn dung sai cho phép, MPI sẽ cho nhà nhập khẩu một số lựa chọn như: loại bỏ các hạt lẫn, xử lý để hạt giống không thể sinh trưởng, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy hàng hóa.

**Phần 4: Điều kiện nhập khẩu đối với các loại hạt, tảo hoặc nấm không sản xuất thương mại. Đề nghị tham khảo chi tiết tại IHS gốc.**

**Phần 5: Điều kiện nhập khẩu đối với các loại hạt, tảo hoặc nấm được sản xuất thương mại**

Thực phẩm đóng hộp đã nấu hoặc bảo quản có nguồn gốc thực vật, tảo hoặc nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra hàng hóa

- Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật có chứa sản phẩm động vật phải đáp ứng cả các yêu cầu nhập khẩu đối với các sản phẩm động vật đó (ví dụ thịt, trứng, sữa).



## **Thực phẩm đã nấu, quay, chần, nướng hoặc bảo quản có nguồn gốc thực vật, tảo hoặc nấm**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật, tảo, nấm được sản xuất thương mại đã được nấu (quay, hầm, chần hoặc nướng) hoặc các loại trái cây và rau được bảo quản/ngâm giấm, được bảo quản trong dung dịch nước muối, a-xít, rượu, dầu hoặc xi rô.

- Hàng hóa nên có giấy chứng nhận hoặc tuyên bố của nhà sản xuất.

## **Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và hạt sậy**

- Các loại ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và hạt sậy có yêu cầu riêng đối với từng loại. Các doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách trong IHS gốc.

## **Các loại thảo mộc, gia vị, rễ, củ sấy khô và đồ uống**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các hàng hóa được sản xuất thương mại và là: i) gia vị nghiền; ii) thảo mộc nghiền, đã vò nát hoặc thái nhỏ.

- Các loại thảo mộc, gia vị khô không nghiền, đồ uống có các yêu cầu riêng với từng loại. Các doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách trong IHS gốc.

## **Trái cây và rau củ tươi**

- Xem quy định tại IHS về trái cây và rau củ tươi.

## **Trái cây và rau củ tươi bóc vỏ, thái, cắt khúc**

- Xem quy định tại IHS về trái cây và rau củ tươi.

### **Hàng hóa tươi đã chế biến**

- Chỉ dành riêng cho một số thương hiệu được MPI phê duyệt theo công bố trên website của MPI.

### **Trái cây và rau củ sấy**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các loại trái cây và rau củ sấy khô, sấy lạnh được sản xuất thương mại và được liệt kê trong Danh mục An toàn sinh học Thực vật (PBI) như đề cập ở trên, trừ các loại có hạt thuộc diện hạt cấm nhập khẩu.

### **Trái cây và rau củ ngâm giấm**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

### **Trái cây và rau củ bọc đường, ngâm đường, ướp muối, ngâm muối hoặc xi rô**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

### **Trái cây và rau củ dạng nước ép, nghiền, chất lỏng**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

### **Trái cây và rau củ đã nấu**

- Xem quy định tại phần 5.2 thực phẩm đã nấu

### **Trái cây và rau củ đông lạnh**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại, trừ các loại sau:

+ rong biển ăn được đông lạnh;

+ lá của các loại cam quýt đông lạnh;

+ nấm ăn được đông lạnh;

+ các loài không nằm trong danh mục PBI hoặc bị cấm nhập khẩu; nếu lẫn các loại hạt hoặc vật chất có thể lây lan khác.

- hoa ly bóc vỏ, đông lạnh có thể được nhập khẩu.

- Trường hợp cán bộ kiểm dịch tin rằng hàng hóa được sản xuất thương mại nhưng không dán nhãn, hàng hóa đó vẫn được cấp chứng nhận thông quan an toàn sinh học nếu quy trình đông lạnh có thể được kiểm chứng phù hợp các điều kiện sau:

- Đối với vật chủ của loài ruồi không ăn trái cây, sản phẩm phải được đông lạnh đến nhiệt độ tâm sản phẩm đạt  $-10^{\circ}\text{C}$  hoặc thấp hơn trong tối thiểu 7 ngày.

- Đối với vật chủ của loài ruồi ăn trái cây, sản phẩm phải được đông lạnh đến nhiệt độ tâm sản phẩm đạt  $-18^{\circ}\text{C}$  hoặc thấp hơn trong tối thiểu 7 ngày.

### **Rong biển đông lạnh**

- Rong biển đông lạnh có thể không được phép nhập khẩu trừ khi được chế biến bổ sung để đảm bảo rong biển không sinh trưởng được theo một trong các cách sau:

+ luộc ở 90°C trong ít nhất 30 phút sau đó đông lạnh tới -18°C;

+ chần ở 90°C trong ít nhất 1 phút sau đó ngâm trong giấm và làm lạnh tới -18°C;

+ làm nóng đến 75°C trong 15 phút sau đó ướp với nước sốt gia vị và làm lạnh tới -18°C;

+ nướng các lát mỏng (tối đa 0,05mm) ở 300°C trên đĩa nướng, sấy khô, nêm gia vị, cắt và làm lạnh tới -18°C.

- Tất cả các hàng hóa phải đi kèm với giấy chứng nhận hoặc tuyên bố của nhà sản xuất.

### **Nấm sấy**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với nấm sấy sản xuất thương mại nếu được nhập khẩu kèm theo vận đơn hoặc vận đơn hàng không, trừ các loại sau:

+ lô hàng nấm cục phải dán nhãn là nấm cục và tuân thủ yêu cầu trong ghi chú bên dưới;

+ lô hàng nấm linh chi nguyên chất phải được dán nhãn là nấm linh chi và tuân thủ yêu cầu trong ghi chú bên dưới;

+ lô hàng nấm gỗ phải được xử lý nhiệt theo mục 3.7.

- Tất cả các lô hàng nấm sấy khác phải được kiểm tra sinh vật gây hại và các chất lẫn.

*Ghi chú:*

- Nấm cục có thể sinh trưởng bị cấm nhập khẩu.

- Tất cả các lô hàng nấm cục không phải loại nấu súp đều phải dán nhãn.

- Các lô hàng dán nhãn nấm cục sẽ phải xét nghiệm để phát hiện các vật chất có khả năng sinh trưởng.

- Hàng hóa nghi là nấm cục hoặc nấm sây không khô hoàn toàn sẽ bị tạm giữ và nhà nhập khẩu phải thực hiện xét nghiệm phát hiện vật chất có thể sinh trưởng, xử lý nhiệt hoặc trả lại nước xuất khẩu.

### **Nấm đông lạnh**

- Các loại nấm ăn được (đông lạnh) sau đây có thể được nhập khẩu: *Agaricus bisporus*, *Boletus edulis*, *Cantharellus cibarius*, *Craterellus cornucopioides*, *Lentinula edodes*, *Marasmius oreades*, *Morchella conica* và *Morchella esculentus*.

- Các loại nấm này phải được đông lạnh thương mại và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật với tuyên bố bổ sung như sau:

- “Loại nấm [tên khoa học] trong lô hàng này đã được làm đông lạnh thương mại và giữ ở nhiệt độ tối thiểu -18oC trong 7 ngày trước khi giao hàng” kèm theo giấy chứng nhận của nhà sản xuất có chữ ký của người có thẩm quyền trong công ty, nêu rõ tên và địa chỉ của nhà sản xuất, thông tin chính xác về quá trình chế biến và ngày chế biến.

### **Các loại đậu (đỗ)**

- Danh sách chi tiết các loại đậu và yêu cầu đối với từng loại được nêu tại mục 5.7 của IHS gốc.

### **Các loại hạt**

- Danh sách chi tiết các loại hạt và yêu cầu đối với từng loại được nêu tại mục 5.8 của IHS gốc.

### **Dầu thực vật và dầu thực vật thể rắn đã chế biến**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với sản phẩm được chế biến và đóng gói thương mại, trừ trường hợp Stearin dầu cọ hydro hóa phải kiểm tra.

### **Chiết xuất thực vật, tảo và nấm**

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với chiết xuất thực vật, tảo, nấm được sản xuất thương mại dưới dạng viên nang, viên nén, bột, hồ, chất lỏng và xi rô có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng (shelf-stable) và không lẫn sinh vật có khả năng sinh trưởng.

### **Phấn hoa**

- Phấn hoa thông không được phép nhập khẩu
- Phấn do ong thu thập được quy định tại IHS: Sản phẩm từ ong
- Phấn không do ong thu thập phải được sản xuất thương mại thành dạng viên nang hoặc viên nén.

## **10. Các quy định về nhãn mác**

Quy định về nhãn mác của New Zealand được nêu trong nhiều văn bản pháp quy như: Luật Thực phẩm 2014, Luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Australia – New Zealand, Luật Thương mại Công bằng, Luật Trọng lượng và Đo lường, Quy định về Tiêu chuẩn Thông tin Tiêu dùng, Quy định về Xuất xứ, Quy định về Hàm lượng Xơ, Tiêu chuẩn về Hiệu quả sử dụng nước, Tiêu chuẩn về Xe đã qua sử dụng v.v..

Về tổng thể, nhãn sản phẩm phải có các đặc điểm chính như: rõ ràng, nổi bật, viết bằng tiếng Anh.

### **Quy định nhãn mác thực phẩm**

Theo Bộ Các ngành cơ bản, hầu hết thực phẩm bán ra ở New Zealand phải có nhãn mác. Hai luật chính điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thực phẩm là Luật Thực phẩm 2014 và Luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Australia New Zealand.

Về cơ bản, hầu hết nhãn mác thực phẩm phải chứa các thông tin sau:

- Hạn sử dụng
- Tên hoặc mô tả thực phẩm
- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp
- Cảnh báo
- Thành phần
- Tỷ lệ
- Thông tin dinh dưỡng
- Hướng dẫn sử dụng và bảo quản

Việc ghi thông tin về xuất xứ trên nhãn thực phẩm (trừ rượu vang) được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.

Các doanh nghiệp quan tâm có thể tham khảo Hướng dẫn ghi nhãn thực phẩm do Bộ Các ngành cơ bản biên soạn tại đây.

**Nhãn mác về xuất xứ hàng hóa (đối với quần áo và giày dép)**

Tất cả quần áo và giày dép mới đều phải có nhãn mác để người tiêu dùng biết sản phẩm được sản xuất ở nước nào.

Việc cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa để giúp người tiêu dùng đưa ra quyết định có nên mua quần áo hoặc giày dép có xuất xứ đó hay không.

### **Nhãn mác về cách bảo quản sản phẩm**

Quần áo mới, vải vóc gia dụng và đồ trang trí nội thất phải có nhãn mác cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về cách bảo quản loại hàng hóa đó.

Thông tin này nhằm giúp cho người tiêu dùng nắm được phương pháp và chi phí bảo quản hàng dệt may khi mua hàng hóa. Khi người tiêu dùng tuân thủ hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, hàng hóa sẽ ít bị hư hỏng, bền hơn, sử dụng được trong thời gian dài hơn.

### **Nhãn mác về hàm lượng sợi**

Quần áo hoặc sản phẩm vải phải có nhãn mác liệt kê các loại sợi và hàm lượng của các loại sợi khác nhau trong sản phẩm.



Yêu cầu này nhằm mục đích cung cấp cho người tiêu dùng thông tin chính xác về hàm lượng sợi của quần áo hoặc hàng dệt may, từ đó có thể sử dụng và chăm sóc sản phẩm đúng cách.

### **Nhãn mác đối với xe cơ giới đã qua sử dụng**

Xe cơ giới đã qua sử dụng phải có Bảng thông tin cho người tiêu dùng gắn trên xe với thông tin đầy đủ và chính xác về chiếc xe cũng như trên các mẫu quảng cáo nếu bán hàng trực tuyến.

### **Nhãn mác về hiệu quả sử dụng nước**

Một số sản phẩm (máy giặt, máy rửa bát, bồn rửa mặt, bồn cầu) phải có nhãn/bảng đánh giá hiệu quả sử dụng nước trên sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm, tùy loại, khi bày bán ở New Zealand.

Thông tin về mức tiêu thụ và hiệu quả sử dụng nước của sản phẩm giúp người tiêu dùng đưa ra quyết định mua hàng sáng suốt hơn khi mua các sản phẩm sử dụng nước.

### **Yêu cầu chung về ghi số lượng trên nhãn mác**

Hàng hóa bán theo trọng lượng hoặc đơn vị đo lường khác phải ghi rõ số lượng trên nhãn mác, sử dụng hệ mét. Xem hướng dẫn chi tiết tại đây.

## CHƯƠNG V

### QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – NEW ZEALAND

#### 1. Quan hệ chính trị - ngoại giao

Việt Nam và New Zealand thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 19/6/1975. Quan hệ hợp tác phát triển mạnh trong giai đoạn từ 1990 đến nay. Tháng 11/1995, New Zealand chính thức mở Đại sứ quán tại Hà Nội và Tổng Lãnh sự quán tại TP Hồ Chí Minh. Việt Nam mở Đại sứ quán tại Wellington vào tháng 5/2003, mở Văn phòng Thương vụ tại Auckland năm 2005.

Trên cơ sở quan hệ hữu nghị tốt đẹp, giai đoạn từ sau 1990 đến nay, hai bên thường xuyên trao đổi các chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao: Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm New Zealand tháng 5/1993, Tổng Bí thư Đỗ Mười (7/1995), Thủ tướng Phan Văn Khải dự Hội nghị Cấp cao APEC (9/1999) và thăm chính thức (5/2005), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (7/2004), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (9/2007), Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (9/2009), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng (3/2015), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (3/2018). Lãnh đạo cấp cao New Zealand sang thăm Việt Nam gồm có: Thủ tướng James Bolger (11/1995), Thủ tướng Helen Clark (10/2003), Chủ tịch Quốc hội Jonathan Hunt (4/2000), Chủ tịch Quốc hội New Zealand (4/2009), Toàn Quyền New Zealand Jerry Mateparae (8/2013), Thủ tướng John Key (7/2010 và 11/2015).

Hai nước thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện vào tháng 9 năm 2009 nhân chuyến thăm chính thức New Zealand của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh. Hai bên đã ký Tuyên bố về Hợp tác giữa Việt Nam và New Zealand tạo cơ sở cho việc đẩy mạnh quan hệ hai nước hướng tới một quan hệ đối tác toàn diện hơn. Bản Kế hoạch hành động thời kỳ 2009- 2012 và 2013-2016 cụ thể hóa các chương trình hành động theo từng giai đoạn.

Trong khuôn khổ Quan hệ Đối tác toàn diện, Việt Nam và New Zealand duy trì đều đặn các cơ chế hợp tác song phương như: Tham khảo chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao, Ủy ban hỗn hợp về hợp tác Kinh tế thương mại (JTEC), Tham vấn Quốc phòng, Đối thoại kênh II thường niên. Lãnh đạo cấp cao hai nước nhất trí phát triển quan hệ hướng tới quan hệ Đối tác chiến lược nhân chuyến thăm New Zealand (3/2015) của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng (3/2018 của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc) và chuyến thăm Việt Nam (11/2015) của Thủ tướng John Key nhân dịp



kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ Ngoại giao giữa hai nước.

Trong chuyến thăm chính thức New Zealand vào tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, hai bên đã ký 3 văn kiện quan trọng, gồm Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand về hợp tác kinh tế và thương mại; Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Các ngành công nghiệp cơ bản New Zealand về hợp tác trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và quản lý chất lượng; Kế hoạch hợp tác chiến lược giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Cơ quan Giáo dục New Zealand về giáo dục-đào tạo giai đoạn 2018-2020.

Tại cuộc Hội đàm cấp cao trực tuyến ngày 22/07/2020 giữa Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng New Zealand Jacinda Ardern, hai Bên đã chính thức nâng cấp lên quan hệ Đối tác Chiến lược giữa Việt Nam và New Zealand. Đây là dấu mốc rất quan trọng trong quan hệ song phương giữa Việt Nam và New Zealand.

Nhân dịp này, hai bên đã ký kết các thoả thuận hợp tác dưới đây giữa hai Chính phủ, thể hiện lợi ích chung đa dạng giữa hai nước, sự năng động của quan hệ song phương cũng như quyết tâm chung nhằm tiếp tục tăng cường quan hệ đối tác cả trong hiện tại và tương lai.

- Thoả thuận giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Các ngành cơ bản New Zealand

về tạo thuận lợi thông quan sản phẩm nông lâm nghiệp và thủy sản thông qua việc sử dụng chứng nhận điện tử;

- Kế hoạch hợp tác chiến lược về giáo dục giai đoạn 2020-2023 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan Giáo dục New Zealand;

- Biên bản ghi nhớ về hợp tác tài chính giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Ngân khố New Zealand;

- Thỏa thuận giữa Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác liên Chính phủ New Zealand về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng.

## **2. Quan hệ kinh tế thương mại**

Kể từ khi Việt Nam và New Zealand thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện năm 2009 và tham gia ký kết hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ôt-xtrây-liá-New Zealand (AANZFTA) năm 2010, quan hệ kinh tế hai nước đã có những bước phát triển vượt bậc, thể hiện qua số liệu tăng trưởng thương mại song phương trong 10 năm vừa qua.

Theo số liệu của Cục Thống kê New Zealand, tổng kim ngạch thương mại song phương (cả hàng hóa và dịch vụ) năm 2019 đạt 2,04 tỷ NZD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2018. Tính cả hàng hóa và dịch vụ, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 16 của New Zealand.

Thương mại hàng hóa chiếm phần lớn kim ngạch thương mại song phương (91,2%). Tính riêng về hàng hóa, kim ngạch thương mại hai chiều năm 2019 đạt 1,86 tỷ NZD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 400% so với năm 2009.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand năm 2019 đạt 1,06 tỷ NZD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 691% so với năm 2009. Năm 2019, Việt Nam là nước xuất khẩu hàng hóa **lớn thứ 14** vào New Zealand.

Kim ngạch nhập khẩu từ New Zealand năm 2019 đạt 798 triệu NZD, tăng 14,6% so với năm 2018; Việt Nam là đối tác nhập khẩu hàng hóa **lớn thứ 16** của New Zealand.

Nhìn theo chiều ngược lại, New Zealand là đối tác xuất khẩu hàng hóa **lớn thứ 31** vào thị trường Việt Nam trong năm 2019, theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

### **Bảng 3: Thương mại hàng hóa Việt Nam – New Zealand 2009-2019**

*DVT: Triệu NZD*

	VNXK	VNNK	Tổng KNXNK	Tăng trưởng XK	Tăng trưởng NK	Tăng trưởng KNXNK
<b>2009</b>	153	311	464			
<b>2010</b>	225	411	636	47,2%	32,2%	37,2%
<b>2011</b>	256	417	673	13,9%	1,3%	5,8%
<b>2012</b>	326	449	775	26,9%	7,8%	15,1%
<b>2013</b>	464	480	944	42,5%	6,8%	21,8%
<b>2014</b>	493	543	1036	6,3%	13,2%	9,8%
<b>2015</b>	610	513	1122	23,6%	-5,5%	8,3%

<b>2016</b>	652	503	1155	7%	-2%	2,9%
<b>2017</b>	830	708	1538	27,2%	40,8%	33,1%
<b>2018</b>	924	696	1620	11,4%	-1,7%	5,3%
<b>2019</b>	1058	798	1855	14,4%	14,6%	14,5%

*Nguồn: Cục Thống kê NZ*

Trong năm 2019, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang New Zealand gồm: máy móc, thiết bị điện (42,9%), giày, dép (9,3%), hàng dệt, may (8,5%), đồ nội thất (6,1%), máy móc, thiết bị cơ khí (4,8%). Mời quý độc giả tham khảo chi tiết các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu vào New Zealand tại phần Phụ lục. Ngược lại, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của New Zealand sang Việt Nam gồm: bơ sữa (55%), trái cây (13%), gỗ và sản phẩm gỗ (11%), chế phẩm thực phẩm (5%).

Các số liệu trên cho thấy Việt Nam và New Zealand là hai nền kinh tế tương đối có tính bổ trợ lẫn nhau. New Zealand có nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm điện tử, sản phẩm may mặc, da giày, sản phẩm gỗ, nông sản nhiệt đới, thủy sản... trong khi Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu từ New Zealand các mặt hàng như sữa nguyên liệu và sản phẩm sữa, rượu vang, thịt cừu, trái cây, gỗ nguyên liệu, nguyên phụ liệu dệt may, da giày.

### **3. Hợp tác song phương**

#### **a. Các thỏa thuận song phương chính**

Hai nước đã thiết lập các thỏa thuận song phương sau:

i. Ủy ban hỗn hợp về hợp tác Kinh tế thương mại (JTEC) Việt Nam-New Zealand từ năm 2005, chủ tịch

phân ban do Thứ trưởng Công thương hai bên đồng chủ trì đã họp được 6 phiên (phiên thứ 6 tổ chức tại Việt Nam năm 2018);

ii. Thư trao đổi công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ; thỏa thuận New Zealand tiếp nhận hàng năm 200 lao động Việt Nam và ngược lại (2009);

iii. Hiệp định Hàng không lần thứ nhất (2003) ký lại tháng 3/2015, New Zealand mở đường bay trực tiếp Auckland- TP HCM vào 6/2016 và sẽ mở lại đợt 2 từ 6/2017;

iv. Hiệp định khung về hợp tác giáo dục (2004), Hiệp định Hợp tác Giáo dục giai đoạn 2012 – 2015 (tháng 08/2015), Kế hoạch Hợp tác Chiến lược về giáo dục 2015-2017 (11/2015);

v. Biên bản ghi nhớ trên các lĩnh vực Khoa học công nghệ và môi trường (2010);

vi. Thỏa thuận Hợp tác Chương trình Lao động Kỳ nghỉ Việt Nam – New Zealand (12/2011);

vii. Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần (2013), và nhiều thỏa thuận khác;

viii. Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand về hợp tác kinh tế và thương mại (3/2018);

ix. Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Các ngành công nghiệp cơ bản New Zealand về hợp tác trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và quản lý chất lượng (3/2018);



x. Thoả thuận giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Các ngành cơ bản New Zealand về tạo thuận lợi thông quan sản phẩm nông lâm nghiệp và thuỷ sản thông qua việc sử dụng chứng nhận điện tử;

xi. Kế hoạch hợp tác chiến lược về giáo dục giai đoạn 2020-2023 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan Giáo dục New Zealand;

xii. Biên bản ghi nhớ về hợp tác tài chính giữa Bộ Tài chính nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Ngân khố New Zealand;

xiii. Thoả thuận giữa Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác liên Chính phủ New Zealand về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng.

## **b. Đầu tư**

New Zealand có 42 dự án đầu tư trực tiếp còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 209,5 triệu USD, đứng thứ 38/138 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (tập trung lĩnh vực chế biến chế tạo, giáo dục và đào tạo, nông lâm ngư nghiệp, xây dựng, thông tin và truyền thông, khách sạn và ăn uống, nghệ thuật, giải trí).

Trong khi đó, Việt Nam có 10 dự án đầu tư tại New Zealand, tổng vốn đăng ký trên 30 triệu USD (tập trung các lĩnh vực: chế biến chế tạo, bán buôn và bán

lễ, sửa chữa ô tô, xe máy, dịch vụ lưu trú và ăn uống, nông nghiệp).

### **c. Giáo dục đào tạo**

Giáo dục đào tạo được coi là một điểm sáng trong quan hệ giữa hai nước. Hiện có khoảng 2.000 học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam đang học tại New Zealand. Việt Nam là quốc gia có số lượng sinh viên đang theo học tại các trường đại học New Zealand nhiều thứ 2 trong khối ASEAN.

Bộ Giáo dục Đào tạo hai nước ký Thỏa thuận khung hợp tác về Giáo dục đào tạo (5/2004) nhằm thúc đẩy hợp tác về giáo dục, đào tạo giữa hai nước.

Hai nước đã ký Thỏa thuận Hợp tác về Giáo dục Đào tạo giai đoạn 2015-2018 (8/2015), Kế hoạch hợp tác chiến lược về giáo dục 2015-2017 (11/2015), Kế hoạch hợp tác chiến lược giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Cơ quan Giáo dục New Zealand về giáo dục-đào tạo giai đoạn 2018-2020 (3/2018), Kế hoạch hợp tác chiến lược về giáo dục giai đoạn 2020-2023 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Cơ quan Giáo dục New Zealand (7/2020).

New Zealand tiếp tục cấp học bổng cho sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam theo học các chuyên ngành khác nhau tại các Trường Đại học của New Zealand và duy trì chương trình đào tạo tiếng Anh cho cán bộ (ELTO) của Việt Nam. Lãnh đạo hai nước đặt mục tiêu gia tăng thêm 30% số lượng sinh viên theo học mỗi năm tại các trường Đại học ở New Zealand trong thời gian tới. Hiện có bốn trường đại học New Zealand đang có chương trình hợp tác giáo dục tại Việt

Nam. Sắp tới, New Zealand sẽ mở rộng mô hình giáo dục hai năm tại Việt Nam, hai năm tại New Zealand để giảm chi phí du học cho sinh viên Việt Nam.

#### **d. Nông nghiệp**

Việt Nam và New Zealand đều mong muốn tăng cường hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm thúc đẩy kết nối thương mại, tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận kỹ năng, công nghệ và kinh nghiệm tiếp thị nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản Việt Nam.

Thương mại hàng nông sản là một phần quan trọng trong giao thương giữa Việt Nam và New Zealand. New Zealand xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng sữa, và sản phẩm gỗ.

Các mặt hàng thực phẩm và đồ uống bao gồm hạt điều, tôm, cá và cà phê là các sản phẩm chủ yếu mà Việt Nam xuất sang New Zealand. Hiện trái xoài, thanh long và chôm chôm là ba loại quả tươi của Việt Nam đã được phép vào thị trường New Zealand. Thông qua chương trình Viện trợ, New Zealand đã giúp ngành nông nghiệp Việt Nam với các dự án tập trung vào phát triển chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi nhằm mang lại lợi ích cho nông dân, xây dựng năng lực cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trong thời gian qua hợp tác song phương trong lĩnh vực nông nghiệp đạt nhiều thành tựu to lớn góp phần thúc đẩy nâng cấp lên Đối tác Chiến lược giữa Việt Nam và New Zealand. Các hoạt động trao đổi đoàn cấp cao diễn ra thường xuyên: Đoàn Lãnh đạo cấp cao New Zealand do Bộ trưởng Damien O' Connor

thăm chính thức Việt Nam năm 2018; chuyến thăm của Thứ trưởng Lê Quốc Doanh tới New Zealand năm 2018 và cuộc gặp bên lề APEC 2017 tại Việt Nam giữa các lãnh đạo Bộ Ngoại giao New Zealand và Việt Nam.

Đặc biệt, Phía New Zealand đã hỗ trợ Việt Nam nhiều dự án lớn có ý nghĩa trong việc phát triển bền vững sản xuất nông nghiệp như: Các dự án hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho Việt Nam điển hình gồm: Dự án Rau an toàn tại Bình Định; Dự án Hỗ trợ phát triển trồng Bo tại Đắk Nông, Dự án An toàn Đập và hồ chứa tại Nghệ An, Hà Tĩnh; Đặc biệt Dự án Phát triển giống cây ăn trái mới chất lượng cao giữa Việt Nam và New Zealand trị giá 8,1 triệu NZ\$: đã hỗ trợ Việt Nam chọn tạo giống mới cho quả Thanh Long ruột vàng, kỹ thuật canh tác mới nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển chuỗi giá trị thanh long theo mô hình mà công ty ZESPRI đang áp dụng đối với quả kiwi của New Zealand theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc với Bộ trưởng Damien O' Connor trong cuộc hội đàm tháng 8/2018.

Hiện tại, Bộ Các ngành cơ bản của New Zealand đang tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác với Bộ Nông nghiệp và PTNT Việt Nam trong các lĩnh vực chọn tạo, phát triển giống cây trồng chất lượng cao, kiểm dịch động thực vật, dịch tễ học và thú y, thử nghiệm thông quan các sản phẩm nông sản bằng giấy chứng nhận điện tử (SPS-Ecert), an toàn đập và vận hành hồ chứa... thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ do Chính phủ New Zealand tài trợ.

## **e. Hàng không-du lịch**

Hiệp định vận tải Hàng không giữa hai nước được ký kết tháng 10/2003, có hiệu lực vào tháng 7/2004 và đã được sửa đổi gần đây nhất vào tháng 3/2015. New Zealand sẽ mở rộng chương trình đào tạo phi công cho Việt Nam thông qua thỏa thuận hợp tác giữa Học viện Hàng không Quốc tế New Zealand (IAANZ) và trường dạy bay Eagle Flight với Trung tâm đào tạo Bay Việt (VFT) - trung tâm đào tạo bay đầu tiên tại Việt Nam.

## **4. Hợp tác khu vực và đa phương**

Trong khuôn khổ hợp tác kinh tế khu vực và đa phương, ngoài WTO và APEC, New Zealand và Việt Nam cùng là thành viên của Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Australia- New Zealand (AANZ FTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đã kết thúc đàm phán và đang trong giai đoạn chuẩn bị ký kết (tính tới tháng 12/2019).

## **5. Tiềm năng thị trường**

### **a. Tiềm năng**

Xét về cơ cấu nhập khẩu, New Zealand chủ yếu nhập các mặt hàng thuộc nhóm máy móc và thiết bị cơ khí (chiếm 14% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2019), xe cộ và phụ tùng (13%), xăng dầu (11%). Trong khi đó, Việt Nam chủ yếu xuất sang New Zealand các mặt hàng máy móc, thiết bị điện (42,9%), giày, dép (9,3%), hàng dệt, may (8,5%), đồ nội thất

(6,1%); xe cộ và phụ tùng, xăng dầu chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand, lần lượt là 0,5% và 0,3%. Tương tự, New Zealand chủ yếu xuất khẩu bơ, sữa vào Việt Nam (chiếm 55% tỷ trọng xuất khẩu) trong khi sữa chỉ chiếm 0,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2019.

Có thể nói, khác biệt về cơ cấu xuất nhập khẩu là một trong các lý do khiến hai nước chưa trở thành các đối tác thương mại lớn của nhau. Với dân số chỉ khoảng 5 triệu người, thị trường New Zealand có dung lượng tương đối nhỏ; có nhu cầu xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu. Ngoài ra, 5 đối tác xuất khẩu lớn nhất vào New Zealand là Trung Quốc, Ôt-xtrây-li-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức đã chiếm đến 54% tỷ trọng nhập khẩu của New Zealand trong năm 2019. Các nước này đều có thế mạnh đối với các sản phẩm nhập khẩu chính của New Zealand như máy móc, xe cộ, xăng dầu.

Với các phân tích về nhu cầu nhập khẩu của New Zealand và cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam như ở trên, có thể nói mục tiêu tiến tới là đối tác thương mại hàng đầu của nhau là khó. Tuy nhiên, với lợi thế cùng là thành viên của nhiều hiệp định thương mại tự do như AANZFTA, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), và trong tương lai là Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), hai bên có thể tận dụng các lợi thế của nhau để thúc đẩy phát triển kinh tế, kết nối các chuỗi cung ứng trong các hiệp định FTA như: hỗ trợ xây dựng năng lực trong sản xuất nông nghiệp, an toàn thực phẩm để nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyển giao công nghệ chế biến

sản phẩm nông nghiệp, thủy sản... để xuất khẩu sang các thị trường của các đối tác có ký kết FTA cũng như các thị trường khác.

Hiện nay các doanh nghiệp New Zealand đang hướng tới Việt Nam để tìm kiếm nguồn cung hàng hóa thay thế. Doanh nghiệp New Zealand đa phần là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên thường outsource (thuê ngoài) việc sản xuất hàng hóa. New Zealand có dung lượng thị trường nhỏ nhưng đòi hỏi tiêu chuẩn cao. Do vậy, nếu có thể đáp ứng các tiêu chuẩn của New Zealand, doanh nghiệp Việt Nam sẽ xây dựng được uy tín và thương hiệu khi xuất khẩu sang các thị trường khác.

## **b. Thách thức**

Vị trí địa lý xa xôi, tách biệt với các nước khác (xung quanh là đại dương) khiến New Zealand dễ thực hiện các biện pháp bảo vệ nền nông nghiệp khỏi các nguy cơ dịch hại từ bên ngoài. Do vậy, New Zealand ban hành và áp dụng các quy định kiểm dịch động thực vật rất nghiêm ngặt để ngăn chặn và loại bỏ các rủi ro về an ninh sinh học, áp dụng đối với hàng loạt các sản phẩm và hàng hóa như thực vật và sản phẩm thực vật, động vật và sản phẩm động vật, các sản phẩm sinh học, thực phẩm v.v.

Nhiều sản phẩm có rủi ro dịch hại như động vật, thực vật tươi sống không được phép nhập khẩu vào thị trường, hoặc chỉ được phép với các điều kiện kiểm dịch nghiêm ngặt, tùy theo hàng hóa và thị trường xuất khẩu. Các doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu vào thị trường cần phối hợp chặt chẽ với các đối tác nhập

khẩu để đảm bảo hàng hóa phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định của thị trường.

Ngoài ra, do dân số nhỏ, vị trí địa lý xa xôi và yêu cầu cao về chất lượng, các đơn hàng từ New Zealand thường có số lượng nhỏ so với các nước khác. Hàng hóa cũng phải vận chuyển qua bên thứ ba. Australia thường được lựa chọn là đường vận chuyển quá cảnh cho các đơn hàng nhỏ. Tiền lương, tiền công cao (lương tối thiểu là 17,7 NZD/giờ và dự kiến tiếp tục tăng) cũng khiến giá bán hàng hóa tại thị trường cao, khiến sức cạnh tranh của sản phẩm giảm xuống.

## **6. Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam**

### **a. Máy móc, thiết bị điện tử**

Máy móc, thiết bị điện tử (mã HS 85) là nhóm hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam sang thị trường New Zealand trong nhiều năm qua. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này chiếm tới gần một nửa (454 triệu NZD, 42,9%) xuất khẩu vào thị trường của Việt Nam năm 2019. Nhóm hàng máy móc, thiết bị điện tử cũng chiếm thị phần khá cao, tới 8,4% với tốc độ tăng trưởng đạt 12,9% năm 2019.

Kim ngạch nhập khẩu nhóm máy móc, thiết bị điện tử chiếm 8,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của New Zealand trong năm 2019. Tỷ lệ tăng trưởng ở mức thấp, đạt 2%. Các thị trường xuất khẩu mặt hàng lớn nhất vào New Zealand năm 2019 gồm: Trung Quốc (46,4% thị phần), Việt Nam (8,4%), Australia (6,7%), Hoa Kỳ (6,6%), Malaysia (4,4%), Đức (3,1%), Đài Loan (2,5%).



## **b. Nhóm hàng giày, dép**

Nhóm hàng giày, dép (mã HS64) chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường, đạt 98,7 triệu NZD, chiếm 9,3% tổng kim ngạch năm 2019 và chiếm tới 21,6% thị phần. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình mặt hàng trong giai đoạn 2015-2019 là 13,5%.

Tuy vậy, thị trường giày, dép New Zealand có dung lượng tương đối nhỏ, kim ngạch nhập khẩu chỉ đạt 458 triệu NZD năm 2019 (chiếm 0,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa), tốc độ tăng trưởng trung bình 2,5% trong giai đoạn 2015-2019.

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất vào New Zealand năm 2019 là: Trung Quốc (49,6%), Việt Nam (21,6%), Indonesia (7,2%), Ý (5,2%), Ấn Độ (2,4%), Bồ Đào Nha (1,7%), Campuchia (1,5%).

## **c. Nhóm hàng dệt, may**

Nhóm hàng dệt, may (mã HS 50-63) chiếm 8,5% (89,5 triệu NZD) kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang New Zealand trong năm 2019, đạt tốc độ tăng trưởng 27,3% và chiếm 3,2% thị phần.

Thị phần xuất khẩu một số mặt hàng dệt, may chính của Việt Nam và các đối thủ cạnh tranh năm 2019 như sau:

Nhóm HS54: Các nước xuất khẩu hàng đầu gồm Trung Quốc (42,3%), Ấn Độ (11,3%), Hoa Kỳ (7,9%), Ả Rập Xê Út (6,8%), Hà Lan (4,8%). Việt Nam đạt 805.000 NZD chiếm 0,7%.

Nhóm HS56: Các nước xuất khẩu hàng đầu gồm Trung Quốc (25,2%), Hoa Kỳ (13,7%), Ấn Độ (7,9%), Hàn Quốc (7,5%), Australia (6,7%), Anh Quốc (3,9%). Việt Nam đạt 3,17 triệu NZD, chiếm 2,9% thị phần.

Nhóm HS60: Các nước xuất khẩu hàng đầu gồm Trung Quốc (19,7%), Hàn Quốc (16,1%), Australia (11,1%). Việt Nam đạt 3,43 triệu NZD, chiếm 9,8% thị phần.

Nhóm HS61: Trung Quốc (67,8%), Bangladesh (10,9%). Việt Nam đạt 25,5 triệu NZD, chiếm 2,9% thị phần.

Nhóm HS62: Trung Quốc (65,1%), Bangladesh (6%). Việt Nam đạt 43,4 triệu NZD, chiếm 4,9% thị phần.

Nhóm HS63: Trung Quốc (54,8%), Ấn Độ (13%), Pakistan (8,4%), Australia (5,2%), Hoa Kỳ (2,9%). Việt Nam đạt 11,3 triệu NZD, chiếm 2,8% thị phần.

#### **d. Nhóm đồ nội thất**

Kim ngạch xuất khẩu nhóm đồ nội thất (HS94) vào thị trường đạt 64,7 triệu NZD năm 2019, chiếm 4,9% thị phần và 6,1% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm đồ nội thất năm 2019 của New Zealand đạt 1,33 tỷ NZD; tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2015-2019 đạt 5,7%. Các nước xuất khẩu hàng đầu gồm Trung Quốc

(64,4%), Australia (5,8%), Việt Nam (64,7 triệu NZD, chiếm 4,9%), Ý (3,3%), Hoa Kỳ (3,3%).

### **e. Nhóm máy móc, thiết bị cơ khí**

Kim ngạch xuất khẩu nhóm máy móc, thiết bị cơ khí (HS84) vào thị trường năm 2019 đạt 51 triệu NZD, chiếm 4,8% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tổng giá trị nhập khẩu nhóm máy móc, thiết bị cơ khí vào thị trường năm 2019 đạt 9,3 tỷ NZD. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân giai đoạn 2015-2019 đạt 7,8%. Các nước xuất khẩu hàng đầu gồm Trung Quốc (24,5%), Hoa Kỳ (20,3%), Đức (8%), Nhật Bản (7%), Australia (4,9%), Ý (4,4%), Anh Quốc (4,2%). Việt Nam chiếm 0,5% thị phần.

### **f. Hạt điều**

Hạt điều nhập khẩu từ Việt Nam chiếm vị trí độc tôn trên thị trường New Zealand. Kim ngạch xuất khẩu hạt điều vào thị trường năm 2019 đạt 33 triệu NZD, chiếm 95,2% thị phần. Các nước xuất khẩu hạt điều còn lại gồm Australia (1,5%), Brazil (1,3%), Ấn Độ (1%), Indonesia (0,9%).

### **g. Phốt phát**

Mặt hàng phốt phát tự nhiên Việt Nam đạt 18,8 triệu NZD kim ngạch xuất khẩu vào New Zealand năm 2019, chiếm 17,6% thị phần.

Tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng vào thị trường năm 2019 đạt 106,9 triệu NZD; nhập khẩu mặt hàng có xu hướng giảm dần với tốc độ tăng trưởng bình quân

giai đoạn 2015-2019 đạt -7,9%. Các nước xuất khẩu hàng đầu vào thị trường gồm Ma-rốc (60,6%), Việt Nam (17,6%), Nam Phi (11,2%), Christmas Island (5,1%), Ai Cập (1,9%).

#### **h. Xi măng**

Việt Nam là một trong 2 nước chiếm thị phần lớn nhất về xi măng tại New Zealand. Năm 2019, Việt Nam đạt 2,8 triệu NZD kim ngạch xuất khẩu xi măng vào thị trường, chiếm 20,5% thị phần.

Tổng kim ngạch nhập khẩu xi măng năm 2019 của New Zealand đạt 13,6 triệu NZD; tăng trưởng nhập khẩu bình quân trong giai đoạn 2015-2019 giảm - 4,7%. Các nước xuất khẩu chính vào New Zealand gồm Thái Lan (55,7%), Việt Nam (20,5%), Australia (10,2%), Malaysia (9%), Hà Lan (1,1%).

#### **i. Hải sản**

Các loại hải sản (HS03) đạt giá trị xuất khẩu vào thị trường năm 2019 là 19,9 triệu NZD, chiếm 12% thị phần và đạt tỷ trọng 1,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Tổng giá trị nhập khẩu hải sản năm 2019 của New Zealand đạt 166,5 triệu NZD; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 là 5,4%. Các nước xuất khẩu hải sản hàng đầu sang New Zealand gồm Trung Quốc (25%), Việt Nam (12%), Na Uy (10,8%), Đan Mạch (9%), Australia (6,4%), Ấn Độ (4,3%).

## **j. Tàu thuyền**

Kim ngạch xuất khẩu các loại tàu, thuyền (HS89) của Việt Nam sang New Zealand năm 2019 đạt 19 triệu NZD, chiếm 5,1% thị phần và chiếm 1,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Các loại tàu thuyền có giá trị lớn nhưng có tính chất thời vụ, không thường xuyên. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang New Zealand tàu kéo và tàu đẩy (HS8904); tàu thủy, phà, xà lan (HS8901) và du thuyền hạng nhẹ (HS8903).

Tổng giá trị nhập khẩu các loại tàu, thuyền vào New Zealand năm 2019 đạt 374 triệu NZD. Các nước xuất khẩu hàng đầu là Australia (26,3%), Na Uy (16%), Hoa Kỳ (8,7%), Trung Quốc (8,6%), Mexico (7,3%), Việt Nam (5,1%).

## **k. Đồ da, túi xách**

Mặt hàng đồ da, túi xách (HS42) của Việt Nam chiếm 5,3% thị phần tại New Zealand trong năm 2019 và chiếm 1,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường.

Tổng giá trị nhập khẩu đồ da, túi xách của New Zealand đạt 345,7 triệu NZD năm 2019; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 đạt 11,2%. Các nước xuất khẩu hàng đầu vào thị trường là Trung Quốc (49,8%), Ý (15,7%), Pháp (6,7%), Ấn Độ (6,4%), Việt Nam (5,3%), Australia (2,7%), Hoa Kỳ (2%), Tây Ban Nha (2%).

## CHƯƠNG VII

### PHỤ LỤC

#### 1. Thương vụ Việt Nam tại New Zealand

Thương vụ Việt Nam tại New Zealand (VTO) là đại diện thương mại của Việt Nam tại New Zealand. VTO có trách nhiệm thúc đẩy thương mại song phương giữa hai nước. Trong các chức năng hoạt động của mình, VTO có chức năng hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại thị trường. VTO trợ giúp các doanh nghiệp New Zealand tìm cơ hội kinh doanh và đầu tư, mua hàng và tìm kiếm đối tác tại Việt Nam.

Để thực hiện các chức năng trên, VTO cung cấp cho các doanh nghiệp các thông tin:

- Quy định, chính sách kinh tế, thương mại và môi trường kinh doanh của cả hai nước. Từ tháng 6 năm 2015 tới nay, VTO phát hành Bản tin tháng (Newsletters) như một cách thường xuyên để cung cấp những thông tin tới các giới kinh doanh tại New Zealand. Năm 2015, VTO lần đầu xuất bản cuốn sách Hướng dẫn kinh doanh dành cho các doanh nghiệp New Zealand có tên gọi: “A guide on doing business in Vietnam”. Từ năm 2018, VTO xuất bản bản tin Thương vụ cung cấp thông tin về thị trường New Zealand tới các doanh nghiệp Việt Nam. Năm 2019, VTO biên soạn cuốn sách Tổng quan thị trường New Zealand.

- Danh mục dự án quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam theo thời kỳ.

- Giới thiệu và kết nối tham dự hội chợ, triển lãm và các sự kiện thương mại tại Việt Nam và New Zealand cũng như các sự kiện thương mại mà Việt Nam tổ chức ở nước ngoài.

- Cơ hội kinh doanh, xuất nhập khẩu và đầu tư,

- Kết nối các nhà cung cấp, đại lý, logistics Việt Nam với người mua và cung cấp dịch vụ New Zealand.

- Danh sách doanh nghiệp xuất khẩu đáng tin cậy của các công ty Việt Nam của Bộ Công Thương (hàng năm) được lựa chọn tại trang web <http://dnxnk.moit.gov.vn>

- Danh sách và liên lạc của các hiệp hội doanh nghiệp tại Việt Nam, hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp của New Zealand.

- Thông tin về tình hình tài chính và tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hỗ trợ trong giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp hai bên.

VTO tham vấn và hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các hoạt động:

- Tổ chức các đoàn doanh nghiệp, giao dịch thương mại giữa New Zealand và Việt Nam. Hỗ trợ các đoàn doanh nghiệp thương mại trong sắp xếp đối tác và thu xếp chương trình làm việc trong các chuyến khảo sát và công tác tại thị trường.

- Trực tiếp tổ chức các sự kiện ở New Zealand hoặc có sự kết hợp với các đối tác tại địa bàn.

- Tham vấn chi tiết về từng trường hợp kinh doanh

- Kết nối mua và các đối tác đại lý

VTO thực hiện chức năng thông qua mạng lưới của mình:

- Đại sứ quán Việt Nam: [www.vnembassy-newzealand.org](http://www.vnembassy-newzealand.org)

- Cổng thông tin doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu của Bộ Công Thương: <http://vietnamamexport.com> và <http://moit.gov.vn>; <http://connectviet.gov.vn>

- Kết nối với các cơ quan chính phủ có liên quan tại Việt Nam và New Zealand, bao gồm cả trung ương và địa phương, các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại.

- VTO là Hội viên của Hội đồng Doanh nghiệp ASEAN-New Zealand, Phòng Thương mại Khu vực Wellington, Phòng Thương mại Auckland.

- Trung tâm doanh nghiệp và tổ chức xúc tiến xuất khẩu New Zealand (4 chi nhánh chính của khu vực) và các Hiệp hội ngành hàng, các liên đoàn nhà sản xuất và xuất khẩu ngành hàng tại New Zealand.

## **2. Hội chợ, triển lãm, sự kiện thương mại**

Hàng năm, có khoảng 20 hội chợ thương mại ở New Zealand. Do vị trí địa lý cách biệt nên hầu hết các hội chợ thương mại ở New Zealand thường ít có sự tham gia của các nhà triển lãm quốc tế hàng đầu. Hầu hết các hội chợ thương mại quốc tế ở New Zealand thường tập trung vào các chuyên đề về công nghệ chế



biến thực phẩm và thiết bị và công nghệ bao bì, đóng gói, thực phẩm, nông nghiệp và thiết bị công nghiệp.

Trung tâm triển lãm lớn nhất của New Zealand là the ASB Showgrounds nằm ở Auckland với các sự kiện thương mại lớn hàng năm như: Fine Food New Zealand, PackTech, FoodTech, Emex... Đây là một trong những trung tâm hội chợ thương mại hàng đầu nổi tiếng quốc tế tại New Zealand với tổng công suất 10.000 mét vuông và một khu vực ngoài trời của 15.000 mét vuông hoạt động từ năm 2007.

Fieldays là hội chợ nông nghiệp lớn nhất tại Nam bán cầu, có vai trò kết nối B2B, B2C, nhà xuất khẩu với thị trường mới. Fieldays là trung gian giúp cho người mua và người bán đến với nhau.

### **3. Danh bạ các doanh nghiệp New Zealand**

Văn phòng đăng ký doanh nghiệp New Zealand quản lý nhà nước về lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Trên trang web của Văn phòng có danh sách cập nhật của tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký thành lập doanh nghiệp. Trang web có đầy đủ các thông tin về lĩnh vực hoạt động, danh sách ban giám đốc, địa chỉ đăng ký kinh doanh, thông tin về nộp thuế doanh nghiệp v.v. Doanh nghiệp Việt Nam có thể tham khảo trang web này để tìm kiếm đối tác kinh doanh hoặc kiểm tra thông tin doanh nghiệp. Địa chỉ trang web: <https://www.companiesoffice.govt.nz/>.

#### **4. Một số địa chỉ hữu ích**

##### **Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand**

Level 21 - Grand Plimmer Tower

2-6 Gilmer Terrace, Wellington 6011

Phone: +64-4-473 5912 Fax: +64-4-4735913

Email: [embassyvn@clear.net.nz](mailto:embassyvn@clear.net.nz)

Website: [www.mofa.gov.vn](http://www.mofa.gov.vn)

##### **Thương vụ Việt Nam tại New Zealand**

Level 2, 90- 92 Dixon Street, Te Aro

PO Box 11095, Manners Street, Wellington 6142

Phone/Fax: + 64 4 8033 775

Email: [nz@moit.gov.vn](mailto:nz@moit.gov.vn)

Website: [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn); [www.vietnamexport.com](http://www.vietnamexport.com)

##### **Đại sứ quán New Zealand tại Việt Nam**

Level 5, 63 Ly Thai To Street

Hoan Kiem District, Ha Noi

Telephone: +84 4 3824 1481

Facsimile: +84 4 3824 1480

Email: [newzealandembassy.hanoi@mfat.net.nz](mailto:newzealandembassy.hanoi@mfat.net.nz)

##### **Tổng Lãnh sự New Zealand tại TP HCM**

Suite 804, Level 8, the Metropolitan Building

235 Dong Khoi Street

District 1, Ho Chi Minh City

Telephone: +84 8 3822 6907

Facsimile: +84 8 3822 6905

## 5. Các trang web của cơ quan, tổ chức

New Zealand Companies Office:

[www.companies.govt.nz](http://www.companies.govt.nz)

New Zealand Customs Service:

[www.customs.govt.nz](http://www.customs.govt.nz)

Ministry of Foreign Affairs and Trade:

[www.mfat.govt.nz](http://www.mfat.govt.nz)

Ministry of Primary Industry: [www.mpi.govt.nz](http://www.mpi.govt.nz)

Ministry of Business, Innovation and Employment:

[www.mbie.govt.nz](http://www.mbie.govt.nz)

Reserve Bank of New Zealand: [www.rbnz.govt.nz](http://www.rbnz.govt.nz)

Land Information and Overseas Investment:

[www.linz.govt.nz](http://www.linz.govt.nz)

Government Electronic Tenders Service:

<http://www.gets.govt.nz>

Industrial Capability Network:

<http://www.icn.govt.nz>

Intellectual Property Office of New Zealand:

<http://www.iponz.govt.nz>

Plant Varieties Office: <http://www.pvr.govt.nz>

New Zealand Trade and Enterprises:

<https://www.nzte.govt.nz>

ASEAN- New Zealand Business Council:

<http://asean.org.nz/#>

Business New Zealand:

<https://www.businessnz.org.nz/>

Export New Zealand: <https://www.exportnz.org.nz/>

New Zealand Chamber of Commerce:  
<https://www.newzealandchambers.co.nz/>

Inland Revenue Department: [www.ird.govt.nz](http://www.ird.govt.nz)

New Zealand Immigration Service-  
[www.immigration.govt.nz](http://www.immigration.govt.nz)

## **6. Một số doanh nghiệp nhập khẩu, phân phối nông thủy sản New Zealand**

Lim Brothers Import & Export:

<http://limbrothers.co.nz/>

Davis Food Ingredients: <https://davis.nz/>

Chantal Organics Ltd: <https://chantalorganics.co.nz/>

Fresh Direct: <https://www.freshdirect.co.nz/>

Soungyueen: <https://www.soungyueen.co.nz/>

D&A Marketing: <http://www.damkt.co.nz/>

Taiping Trading Co., Ltd: <http://www.taiping.co.nz/>

Oriental Merchant Pty Ltd:

<https://www.orientalmerchant.com/>

Asian Food Specialist: <https://www.afspecialist.co.nz/>

Tokyo Food: <https://www.tokyofood.co.nz/>

Markwell Foods Ltd:

<https://www.markwellfoods.co.nz/>

Pams Products Ltd: <https://www.pams.co.nz>

Marsanta Foods: <https://marsanta.co.nz/>

Acton International Marketing Ltd:

<https://www.acton.co.nz/>

High Mark: <https://highmarkfoods.co.nz/>

Triden Foods: <https://www.tridentfoods.co.nz/>

The Baron: <https://thebaron.co.nz/>

Cinderella Foods: <https://cinderella.co.nz/>

Robert Harris: <https://robertharris.co.nz/>

Pure Delish: <https://www.puredelish.co.nz/>

Tasti: <https://www.tasti.co.nz/>

United Fisheries: <http://www.unitedfisheries.co.nz/>

Food Stuff: <https://www.foodstuffs.co.nz/>

Woolworths: <https://www.woolworthsnz.co.nz/>

Common Sense: <https://commonsenseorganics.co.nz/>

## 7. Danh sách 1144 mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand năm 2019 và thị phần

ĐVT: ngàn NZD

Nguồn: Cục Thống kê New Zealand

**Bảng 4: 1144 mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand năm 2019 và thị phần**

Mã HS	Mặt hàng	NZ nhập khẩu từ VN	Tổng nhập khẩu của NZ	Thị phần
<b>851712</b>	Điện thoại cho mạng di động hoặc mạng không dây khác	285,771	957,689	29.84%
<b>852872</b>	Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh màu	63,736	232,140	27.46%
<b>080132</b>	Hạt điều, tươi hoặc khô, đã lột vỏ	33,039	34,703	95.21%

<b>640411</b>	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự, có đế ngoài bằng cao su, plastic và mũ giày bằng vật liệu dệt	30,093	56,995	52.80%
<b>640419</b>	Giày, dép (trừ loại thể thao), có đế ngoài bằng cao su, plastic và mũ giày bằng vật liệu dệt	24,424	77,180	31.65%
<b>851762</b>	Thiết bị truyền thông (trừ bộ điện thoại hoặc thiết bị trạm gốc); máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	22,966	677,062	3.39%



<b>251010</b>	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat, chưa nghiền	18,822	105,947	17.77%
<b>890400</b>	Tàu kéo và tàu đẩy	18,637	40,098	46.48%
<b>940360</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng, nhà bếp hoặc phòng ngủ	18,044	118,769	15.19%
<b>853669</b>	Thiết bị điện; phích cắm và ổ cắm, dùng cho điện áp không quá 1000 V	17,861	65,375	27.32%
<b>847130</b>	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	17,316	795,433	2.18%

<b>030617</b>	Giáp xác; tôm shrimp và prawn đông lạnh, trừ giống nước lạnh, có vỏ hoặc không, hun khói, nấu hoặc không trước khi hoặc trong khi hun khói; có vỏ, nấu bằng cách hấp hoặc luộc trong nước	14,781	51,421	28.75%
<b>940350</b>	Nội thất bằng gỗ sử dụng trong phòng ngủ	13,441	61,333	21.91%
<b>940161</b>	Ghế khung gỗ, nhồi đệm (trừ loại dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa, thú y hoặc cắt tóc)	13,322	154,498	8.62%
<b>640399</b>	Giày dép khác (không che mắt cá chân), đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, mũ giày bằng da thuộc	12,010	101,444	11.84%
<b>420292</b>	Vali và đồ chứa khác, có bề mặt bằng	11,472	119,421	9.61%

	tấm plastic hoặc vật liệu dệt			
<b>640299</b>	Giày, dép khác (ngoài loại che mắt cá chân), có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	10,800	62,233	17.35%
<b>640340</b>	Giày, dép, có mũ gắn kim loại, đế bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp, mũ giày bằng da thuộc	9,197	21,345	43.09%
<b>850421</b>	Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng, có công suất danh định không quá 650kVA	8,423	9,072	92.85%
<b>902140</b>	Thiết bị trợ thính (trừ phụ tùng, linh kiện)	7,977	45,804	17.42%
<b>620193</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới	7,068	44,274	15.96%

	hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03			
<b>844332</b>	Máy in, photocopy, fax loại đơn chức năng, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	6,969	44,070	15.81%
<b>852580</b>	Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	6,729	149,526	4.50%
<b>851830</b>	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	6,560	114,810	5.71%
<b>340220</b>	Các chế phẩm giặt, rửa hoạt động bề mặt, có hoặc không	6,513	138,557	4.70%

	có xà phòng (trừ loại thuộc nhóm 3401), dành cho bán lẻ			
<b>940169</b>	Ghế ngồi khung gỗ, không đệm (trừ loại dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa, thú y hoặc cắt tóc)	6,435	19,798	32.50%
<b>160521</b>	Chế phẩm tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, không đóng bao bì kín khí	6,315	23,395	26.99%
<b>620293</b>	Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, sợi nhân tạo, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	6,296	42,333	14.87%
<b>950300</b>	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê;	6,085	243,309	2.50%

	búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).			
<b>852859</b>	Màn hình, không phải loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt, không thuộc tiêu nhóm 8528.52, có màu hoặc không màu	5,971	53,573	11.15%
<b>480300</b>	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, dạng cuộn rộng hơn 36cm hoặc tờ hình chữ nhật có một cạnh dài hơn 36cm ở	5,807	51,634	11.25%

	trạng thái không gáp.			
<b>841810</b>	Tủ lạnh, tủ kết đông, tủ kết đông lạnh liên hợp, có các cửa mở riêng biệt, loại dùng điện hoặc loại khác	5,737	98,513	5.82%
<b>620343</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai (không đan hay dệt)	5,731	42,899	13.36%
<b>370790</b>	Vật liệu ảnh; chế phẩm hóa chất không phải loại nhũ tương nhạy, đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.	5,652	25,710	21.98%
<b>090111</b>	Cà phê, chưa rang hoặc	5,461	77,258	7.07%

	khử chất caffeine			
<b>100630</b>	Gạo, xát sơ bộ hoặc toàn bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hò	5,432	77,196	7.04%
<b>392690</b>	Các sản phẩm plastic khác	4,910	270,674	1.81%
<b>640391</b>	Giày, dép ngoài nhóm 6403, quá mắt cá chân, đế ngoài bằng cao su, plastic hoặc da tổng hợp, mũ giày bằng da thuộc	4,815	53,208	9.05%
<b>844331</b>	Máy in, photocopy, fax, loại kết hợp hai hoặc nhiều chức năng, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	4,425	83,620	5.29%
<b>845011</b>	Máy giặt gia đình hoặc hiệu giặt, tự động hoàn toàn chứa không quá 10kg vải khô	4,179	73,549	5.68%



<b>850422</b>	Máy biến điện loại sử dụng điện môi lỏng, có công suất danh định trên 650kVA nhưng không quá 10.000kVA	4,171	4,571	91.25%
<b>821220</b>	Luỡi dao cạo an toàn	4,043	12,345	32.75%
<b>851711</b>	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	3,706	6,506	56.96%
<b>620463</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc phụ nữ và bé gái từ sợi tổng hợp (không đan hoặc dệt)	3,643	36,358	10.02%
<b>481940</b>	Bao và túi xách, kể cả loại hình nón, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, có chiều rộng đáy nhỏ hơn 40cm	3,635	55,631	6.53%

<b>401110</b>	Lốp loại bom hơi bằng cao su chưa sử dụng, dùng cho ô tô con (kể cả loại có khoang chở hành lý và ô tô đua) cho	3,617	207,737	1.74%
<b>630622</b>	Lều bằng sợi tổng hợp	3,565	29,395	12.13%
<b>851770</b>	Phụ tùng cho bộ điện thoại và các thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, qua mạng hữu tuyến hoặc không dây	3,522	78,346	4.50%
<b>940320</b>	Đồ nội thất bằng kim loại khác	3,291	135,023	2.44%
<b>310530</b>	Diamoni hydro orthophosphat	3,068	172,035	1.78%
<b>271019</b>	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc	3,003	1,681,131	0.18%

	ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum; không phải dầu nhẹ và chế phẩm			
<b>600610</b>	Vải dệt kim hoặc móc khác bằng lông cừu hoặc lông động vật mịn, không phải loại từ 60.01 đến 60.04	2,905	4,347	66.83%
<b>610463</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	2,837	34,260	8.28%
<b>252310</b>	Xi măng clanhke (đã hoặc chưa pha màu)	2,789	10,226	27.27%
<b>630790</b>	Hàng dệt may đã hoàn thiện chưa được đề cập ở chương 63	2,647	86,746	3.05%

	hoặc nhóm 6307			
<b>640319</b>	Giày, dép thể thao, loại có đế ngoài là cao su, plastic, da thuộc, da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	2,579	9,236	27.92%
<b>854231</b>	Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	2,570	36,452	7.05%
<b>200819</b>	Các loại hạt, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu	2,536	31,030	8.17%
<b>090412</b>	Hạt tiêu đã xay hoặc nghiền	2,506	3,919	63.94%
<b>940340</b>	Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	2,431	30,740	7.91%

<b>030462</b>	Phi lê đồng lạnh của cá da trơn	2,428	2,428	100.00%
<b>711319</b>	Đồ trang sức bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý và phụ tùng	2,417	151,580	1.59%
<b>853650</b>	Thiết bị đóng ngắt mạch khác, điện áp không quá 1000 V	2,382	49,178	4.84%
<b>850490</b>	Máy biến điện, máy biến đổi tĩnh điện, cuộn cảm và phụ tùng	2,375	24,289	9.78%
<b>392051</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác từ các polyme acrylic, từ poly	2,374	18,618	12.75%

<b>630533</b>	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng từ vật liệu nhân tạo loại khác từ dai polyetylen hoặc dai polypropylen hoặc dạng tương tự, không phải loại túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt.	2,170	12,323	17.61%
<b>901890</b>	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa khác chưa được liệt kê trong nhóm 9018	2,159	345,939	0.62%
<b>681099</b>	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố, chưa được liệt kê trong nhóm 6810	2,156	20,991	10.27%
<b>640219</b>	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng	2,087	6,970	29.94%

	cao su hoặc plastic			
<b>691390</b>	Các loại trượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm khác	1,930	8,589	22.47%
<b>392329</b>	Bao và túi bằng nhựa (kể cả loại hình nón) dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, không phải loại làm từ polyme ethylene	1,919	68,643	2.80%
<b>852990</b>	Thiết bị thu phát dùng cho thiết bị thuộc nhóm 8525 đến 8528, trừ ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten.	1,879	27,361	6.87%
<b>610990</b>	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác từ vật liệu dệt không phải bông, dệt kim hoặc móc	1,875	67,983	2.76%
<b>844399</b>	Phụ tùng và linh kiện máy in không liệt	1,843	111,786	1.65%

	kê trong phân nhóm 8443.91			
<b>420212</b>	Hòm, vali, xác định đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự, mặt ngoài làm bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	1,833	43,284	4.23%
<b>940179</b>	Ghế khung kim loại, không đệm khác	1,809	35,044	5.16%
<b>611030</b>	Áo bố, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc, từ sợi nhân tạo	1,794	74,258	2.42%
<b>821210</b>	Dao cạo	1,771	13,141	13.48%
<b>620342</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc bằng bông dùn cho nam giới hoặc bé trai không dệt kim hoặc móc	1,751	75,998	2.30%



<b>081190</b>	Quả và quả hạch chưa được liệt kê trong nhóm 0811, đã hoặc chưa nấu chín, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	1,747	30,742	5.68%
<b>392321</b>	Bao và túi (kể cả loại hình nón) dùng cho vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, làm bằng các polyme etylen	1,740	97,715	1.78%
<b>620433</b>	Áo jacket và blazer dùng cho phụ nữ và bé gái bằng sợi tổng hợp (không dệt kim hoặc móc)	1,675	19,178	8.73%
<b>691490</b>	Sản phẩm gốm chưa được liệt kê trong chương 69, không phải vật liệu sứ	1,657	9,013	18.38%

<b>190590</b>	Các loại bánh khác chưa được liệt kê trong nhóm 1605, có hoặc không có ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	1,646	190,185	0.87%
<b>620213</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho phụ nữ và bé gái, sợi nhân tạo, trừ loại liệt kê trong nhóm 6204 (không dệt kim hoặc móc)	1,627	12,558	12.96%
<b>611020</b>	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương	1,607	60,272	2.67%

	tự, dệt kim hoặc móc, bằng bông			
<b>850440</b>	Máy biến đổi tần điện	1,602	155,919	1.03%
<b>420221</b>	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1,556	39,719	3.92%
<b>460219</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác bằng vật liệu thực vật không phải tre hoặc song mây, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	1,540	3,993	38.57%
<b>481160</b>	Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin, trừ	1,508	7,835	19.25%

	loại liệt kê trong nhóm 4803, 4809, hoặc 4810			
<b>560741</b>	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện, làm từ polyethylene hoặc polypropylene	1,505	4,168	36.11%
<b>610130</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dẹt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	1,450	5,167	28.06%
<b>850720</b>	Ắc quy axit-chì khác	1,448	48,294	3.00%
<b>441899</b>	Đồ mộc dùng trong xây dựng không	1,431	11,935	11.99%

	thuộc nhóm 4418, không phải tre			
<b>160529</b>	Tôm đã chế biến hoặc bảo quản trong bao bì kín khí	1,426	2,960	48.18%
<b>610230</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	1,418	6,001	23.63%
<b>847090</b>	Máy tính khác	1,381	4,883	28.28%
<b>401693</b>	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác từ cao su lưu hóa loại không xốp	1,344	52,996	2.54%
<b>110630</b>	Bột, bột thô và mịn của sản phẩm	1,326	10,746	12.34%

	thuộc chương 8			
<b>621040</b>	Quần áo dùng cho nam giới hoặc bé trai loại khác, làm từ vải thuộc các nhóm 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	1,298	4,951	26.22%
<b>853690</b>	Thiết bị điện khác dùng cho đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, có điện áp không quá 1000 V	1,282	51,612	2.48%
<b>630532</b>	Bao và túi cỡ lớn, loại sử dụng cho đóng gói hàng hóa, từ vật liệu dệt nhân tạo, loại có thể gấp, mở linh hoạt	1,279	13,236	9.66%
<b>853590</b>	Thiết bị điện khác dùng cho đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, có điện áp trên 1000 V	1,279	16,461	7.77%

<b>620113</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự dùng cho nam giới và bé trai, làm từ sợi nhân tạo không thuộc nhóm 6203 (không dệt kim hoặc móc)	1,256	9,969	12.60%
<b>610910</b>	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, bằng bông.	1,254	118,800	1.06%
<b>310420</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali clorua	1,252	126,236	0.99%
<b>611430</b>	Quần áo từ sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc khác	1,188	40,185	2.96%
<b>392119</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dạng xấp khác	1,176	20,220	5.82%

<b>950629</b>	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác, trừ loại ván buồm	1,171	27,578	4.25%
<b>610343</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới hoặc bé trai, từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	1,154	18,981	6.08%
<b>620333</b>	Áo jacket và blazer nam giới và bé trai từ sợi tổng hợp (không dệt kim hoặc móc)	1,150	18,338	6.27%
<b>210690</b>	Chế phẩm thực phẩm không thuộc phân nhóm 2106.10	1,083	653,621	0.17%
<b>620462</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc phụ nữ và bé gái, bằng bông (không dệt	1,073	69,246	1.55%



	kim hoặc móc)			
<b>845210</b>	Máy may dùng cho gia đình	1,069	4,793	22.30%
<b>560394</b>	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, không dùng filament nhân tạo, nặng hơn 150g/m <sup>2</sup>	1,062	4,541	23.39%
<b>847050</b>	Máy tính tiền	1,053	16,492	6.38%
<b>210111</b>	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	1,034	45,114	2.29%
<b>611011</b>	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim	1,032	37,474	2.75%

	hoặc móc, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
<b>160419</b>	Cá đã được chế biến hay bảo quản, nguyên con hoặc dạng miếng (không xay) loại khác	1,031	10,834	9.52%
<b>940171</b>	Ghế khung sắt, có đệm loại khác	1,010	43,884	2.30%
<b>621600</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao (không dệt kim hoặc móc)	984	8,181	12.03%
<b>621210</b>	Xu chiêng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	955	54,868	1.74%
<b>420232</b>	Hộp đựng loại để trong túi quần, áo hoặc túi xách tay, mặt ngoài bằng plastics hoặc vật liệu dệt	953	19,752	4.82%
<b>590390</b>	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic,	944	19,252	4.90%

	trừ các loại thuộc nhóm 59.02			
<b>870880</b>	Hệ thống giám chân và bộ phận của nó (kể cả giám xóc)	937	40,120	2.34%
<b>630312</b>	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường, dẹt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	921	1,408	65.41%
<b>220300</b>	Bia làm từ malt	915	107,982	0.85%
<b>090411</b>	Hạt tiêu, chưa xay hoặc nghiền	904	1,700	53.18%
<b>841840</b>	Tủ đông, loại đứng, không quá 900l	897	7,431	12.07%
<b>940389</b>	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai hoặc các vật liệu tương tự (trừ tre và song mây)	892	5,677	15.71%
<b>620640</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ	885	35,117	2.52%

	nữ hoặc trẻ em gái, sợi nhân tạo (không dệt kim hoặc móc)			
<b>610510</b>	Áo sơ mi dùng cho nam giới hoặc bé gái, sợi bông, dệt kim hoặc móc	863	15,946	5.41%
<b>940690</b>	Nhà tiền chế không làm từ gỗ	849	50,341	1.69%
<b>854442</b>	Dây dẫn điện có vỏ cách điện, điện áp không quá 1000 V, có gắn đầu nối	847	76,333	1.11%
<b>611610</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc, được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng plastic hoặc cao su	844	11,462	7.36%
<b>852799</b>	Máy thu thanh sóng vô tuyến khác không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh và	834	3,634	22.95%

	không có đồng hồ			
<b>080212</b>	Hạnh nhân bóc vỏ tươi hoặc khô	819	40,481	2.02%
<b>640291</b>	Giày dép khác, quá mắt cá chân, để ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	812	13,437	6.04%
<b>680229</b>	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cửa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng	812	4,656	17.44%
<b>071080</b>	Rau khác, đã hoặc chưa hấp, luộc, loại đông lạnh	806	18,244	4.42%
<b>950790</b>	Dây câu khác, lưới bắt bướm, chim giả làm mồi (trừ loại thuộc nhóm 9208 hoặc 9705) và các dụng cụ săn hoặc bắn trương tự	797	9,378	8.50%

<b>220299</b>	Đồ uống không có cồn (trừ bia không cồn) khác, không gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 2009	787	85,594	0.92%
<b>391740</b>	Các loại ống và vòi nhựa	783	42,997	1.82%
<b>610520</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc bé trai, từ sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	770	17,232	4.47%
<b>900211</b>	Thấu kính dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh, có gọng, là bộ phận của các thiết bị khác	756	23,136	3.27%
<b>611595</b>	Bít tất, loại không có đế, bằng bông, dệt kim hoặc móc	755	23,052	3.28%
<b>847330</b>	Bộ phận hoặc phụ kiện máy móc thuộc nhóm 8471	753	132,465	0.57%
<b>960321</b>	Bàn chải đánh răng	748	14,617	5.12%

<b>540769</b>	Vải dệt có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún ít hơn 85%	727	5,014	14.50%
<b>401120</b>	Lốp xe loại bơm hơi bằng cao su, dùng cho xe buýt hoặc xe tải	720	105,110	0.68%
<b>392640</b>	Tượng nhỏ và các vật trang trí khác bằng plastic	713	9,287	7.68%
<b>732690</b>	Sản phẩm từ sắt, thép khác	706	176,745	0.40%
<b>170490</b>	Kẹo đường không chứa ca cao	704	100,669	0.70%
<b>940180</b>	Ghế khác	685	26,929	2.54%
<b>843699</b>	Bộ phận máy móc dùng cho nông nghiệp, trồng trọt hoặc lâm nghiệp khác	679	24,966	2.72%
<b>620520</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc bé trai bằng bông (không dệt kim hoặc móc)	669	43,866	1.53%
<b>420222</b>	Túi xách có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	668	41,229	1.62%

<b>903180</b>	Dụng cụ, thiết bị và máy đo lường khác	665	97,629	0.68%
<b>640510</b>	Giày dép có mũ bằng da thuộc hoặc tổng hợp khác	662	1,855	35.69%
<b>420100</b>	Yên cương và bộ yên cương cho động vật	658	18,083	3.64%
<b>392190</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải plastic loại không xếp	651	67,844	0.96%
<b>620443</b>	Váy phụ nữ hoặc bé gái bằng sợi tổng hợp (không dệt kim hoặc móc)	651	34,186	1.90%
<b>711719</b>	Trang sức bằng kim loại cơ bản, mạ hoặc không mạ bằng kim loại quý	637	21,355	2.98%
<b>950662</b>	Bóng thổi được	633	7,463	8.48%
<b>621050</b>	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt	627	3,128	20.04%



	kim hoặc móc)			
<b>850450</b>	Cuộn cảm khác	619	12,824	4.83%
<b>841821</b>	Tủ lạnh dùng cho gia đình, loại sử dụng máy nén, điện hoặc loại khác	606	24,676	2.46%
<b>650500</b>	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	605	35,099	1.72%
<b>610711</b>	Quần lót, quần sịp dùng cho nam giới hoặc bé trai, bằng bông, dệt kim hoặc móc	604	19,293	3.13%
<b>871491</b>	Khung và càng xe đạp	598	6,771	8.83%

	và các bộ phận			
<b>940310</b>	Đồ nội thất văn phòng bằng kim loại	594	34,841	1.70%
<b>871130</b>	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, động cơ đốt trong kiểu piston, dung tích xi lanh từ 250cc đến 500cc, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh	593	29,054	2.04%
<b>310319</b>	Phân supephosphat, loại khác	582	6,506	8.95%
<b>902190</b>	Thiết bị đeo hoặc cấy vào cơ thể cho người tàn tật	573	65,115	0.88%
<b>621143</b>	Quần áo thể thao và quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ sợi nhân tạo (không dệt kim hoặc móc)	570	35,810	1.59%
<b>030432</b>	Cá da trơn phi lê, tươi hoặc đông lạnh	554	554	100.00%

<b>700721</b>	Kính an toàn nhiều lớp, có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	545	31,673	1.72%
<b>761699</b>	Sản phẩm nhôm khác	545	68,390	0.80%
<b>190230</b>	Bột nhào chưa nhồi, đã nấu hoặc chế biến	530	73,709	0.72%
<b>847160</b>	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	527	60,508	0.87%
<b>940390</b>	Bộ phận của đồ nội thất	526	50,231	1.05%
<b>030489</b>	Cá phi lê đông lạnh khác	519	6,133	8.46%
<b>731815</b>	Đinh vít hoặc bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	518	91,973	0.56%
<b>030752</b>	Bạch tuộc đông lạnh	517	1,281	40.36%
<b>621132</b>	Bộ quần áo thể thao và các loại quần áo khác dùng cho nam giới hoặc bé trai,	512	4,777	10.72%

	bằng bông (không dệt kim hoặc móc)			
<b>853661</b>	Đui đèn, điện áp không quá 1000 V	497	1,727	28.78%
<b>851810</b>	Micro và chân đế	496	9,627	5.15%
<b>081090</b>	Trái cây khác, loại tươi	495	4,069	12.17%
<b>401190</b>	Lốp xe cao su loại bơm hơi dùng cho xe thương mại loại nhẹ	484	21,298	2.27%
<b>851840</b>	Thiết bị điện khuyếch đại âm tần	476	12,393	3.84%
<b>620590</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc bé trai, vật liệu dệt, loại khác (không dệt kim hoặc móc)	472	6,182	7.64%
<b>902300</b>	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trung bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	466	18,696	2.49%

<b>482369</b>	Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa không làm từ tre	461	33,750	1.37%
<b>851769</b>	Máy thu phát âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, loại khác	447	40,589	1.10%
<b>871200</b>	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác, kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng, không lắp động cơ	432	92,352	0.47%
<b>851718</b>	Bộ điện thoại, loại khác	427	16,851	2.53%
<b>845020</b>	Máy giặt dùng cho gia đình hoặc hiệu giặt, có sức chứa trên 10kg vải khô	421	12,116	3.47%
<b>390410</b>	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác, dạng nguyên sinh	420	41,851	1.00%
<b>481820</b>	Khăn tay, giấy lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	420	57,355	0.73%

<b>950490</b>	Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động, loại khác	410	29,811	1.38%
<b>902110</b>	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	407	40,879	1.00%
<b>160414</b>	Chế phẩm từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm, đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt khúc nhưng không xay	401	40,820	0.98%
<b>610462</b>	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc	397	24,272	1.64%

	phụ nữ hoặc bé gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc			
<b>160555</b>	Chế phẩm từ bạch tuộc, đã chế biến hoặc bảo quản	390	819	47.62%
<b>610190</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	390	1,028	37.94%
<b>620530</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc bé trai, sợi nhân tạo (không dệt kim hoặc móc)	389	10,597	3.67%
<b>940490</b>	Bộ đồ giường hoặc tương tự khác	388	84,942	0.46%

<b>321519</b>	Mực in, trừ màu đen, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	384	64,869	0.59%
<b>400122</b>	Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải (trừ dạng latex và tấm xông khói)	383	386	99.22%
<b>180690</b>	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác chứa cao, loại khác	378	108,349	0.35%
<b>441233</b>	Gỗ dán, chỉ gồm các lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp dày không quá 6mm, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ từ cây tổng quá sủ, tần bì, dẻ gai, bạch dương, anh đào, hạt dẻ, cây du, bạch đàn, hạt dẻ ngựa, cây đoan, cây thích, cây sồi, cây tiêu huyền, cây dương, cây	378	16,732	2.26%



	dương hòe, cây hoàng dương hoặc óc chó			
<b>151590</b>	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi và phân đoạn của chúng, loại khác, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	376	30,903	1.22%
<b>482370</b>	Sản phẩm giấy đục hoặc nén bằng bột giấy	374	8,736	4.28%
<b>640590</b>	Giày, dép, loại khác	373	1,792	20.81%
<b>610620</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, sợi nhân tạo	365	10,308	3.54%
<b>870829</b>	Bộ phận và phụ kiện của thân xe, loại khác, không phải dây đai an toàn	363	110,427	0.33%

<b>391910</b>	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, dạng cuộn, chiều rộng không quá 20cm	362	34,053	1.06%
<b>621133</b>	Bộ quần áo thể thao và các quần áo khác dùng cho nam giới hoặc bé trai, sợi nhân tạo (không dệt kim hoặc móc)	362	10,651	3.40%
<b>481810</b>	Giấy vệ sinh	360	29,572	1.22%
<b>071040</b>	Ngô ngọt, đã hoặc chưa hấp, luộc, đông lạnh	355	857	41.42%
<b>650610</b>	Mũ bảo hộ, có hoặc không lót hoặc trang trí	355	26,014	1.36%
<b>850110</b>	Động cơ điện, công suất không quá 37,5 W	354	10,371	3.41%
<b>610342</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho nam giới và bé trai, bằng bông,	352	15,702	2.24%

	dệt kim hoặc móc			
<b>901839</b>	Thiết bị và dụng cụ y tế, phẫu thuật	351	69,238	0.51%
<b>871120</b>	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	347	23,798	1.46%
<b>871640</b>	Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác	343	18,260	1.88%
<b>870899</b>	Phụ tùng và linh kiện xe cộ khác	340	142,071	0.24%
<b>090620</b>	Quế và hoa quế đã xay hoặc nghiền	336	926	36.29%
<b>610822</b>	Quần xi líp và quần đùi bó dùng cho phụ nữ và bé gái, sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	335	19,339	1.73%

<b>845229</b>	Máy khâu, không phải loại dùng cho gia đình hoặc tự động	333	2,798	11.90%
<b>851829</b>	Loa không có vỏ	333	7,893	4.22%
<b>711620</b>	Sản phẩm từ đá quý hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	330	4,631	7.13%
<b>620469</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc phụ nữ và bé gái, chất liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	324	18,132	1.79%
<b>620630</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng bông, không dệt kim hoặc móc	324	12,485	2.60%
<b>845290</b>	Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ	319	1,501	21.25%

	phận khác của máy khâu			
<b>620119</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	318	1,481	21.47%
<b>721061</b>	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm	318	23,043	1.38%
<b>851822</b>	Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	318	38,800	0.82%

<b>401699</b>	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, không xốp	316	41,906	0.75%
<b>481890</b>	Sản phẩm giấy, tấm xenlulo, sợi xenlulo, loại khác	316	8,057	3.92%
<b>220210</b>	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	315	65,964	0.48%
<b>854140</b>	Thiết bị bán dẫn dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED)	314	36,828	0.85%
<b>700992</b>	Gương thủy tinh, có khung, trừ gương chiếu hậu dùng cho xe cộ	310	10,923	2.84%

<b>200989</b>	Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác, chưa lên men, chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	309	13,272	2.33%
<b>610821</b>	Quần xi líp và quần đùi bó phụ nữ hoặc bé gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc	306	15,431	1.98%
<b>721499</b>	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, loại khác, không phải loại mặt cắt hình chữ nhật	295	2,835	10.41%
<b>170290</b>	Đường, loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính	294	34,082	0.86%

	theo trọng lượng ở thể khô			
<b>621111</b>	Đồ bơi nam giới hoặc bé trai, không dệt kim hoặc móc	292	3,229	9.04%
<b>620690</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, loại khác, không dệt kim hoặc móc	291	10,991	2.65%
<b>871680</b>	Xe cộ khác	291	34,325	0.85%
<b>030616</b>	Tôm shrimp và tôm prawn nước lạnh, có vỏ hoặc không, loại hun khói, đã nấu chín hoặc không trước hoặc trong khi hun khói; loại có vỏ, đã hấp hoặc luộc	288	769	37.45%



<b>200799</b>	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.	282	14,950	1.89%
<b>630539</b>	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, sợi dệt nhân tạo, không phải loại làm từ dai polyetylen hoặc polypropylen hoặc dạng tương tự, không phải loại túi lớn có thể gấp, mở linh hoạt	279	1,222	22.83%
<b>890391</b>	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ, giải trí hoặc thể thao, loại không bơm được	279	25,913	1.08%
<b>310551</b>	Phân khoáng hoặc hóa học,	277	1,221	22.69%

	chứa nitrat và phosphat			
<b>821520</b>	Bộ đồ ăn (thìa, đĩa, muối, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng tương tự), không mạ kim loại quý	275	4,687	5.87%
<b>880400</b>	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	275	1,864	14.75%
<b>851610</b>	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	272	11,033	2.47%
<b>821599</b>	Bộ đồ ăn loại khác, không mạ kim loại quý	270	5,380	5.02%
<b>831120</b>	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	270	6,091	4.43%
<b>731210</b>	Dây bện tao, thừng, cáp, bằng sắt hoặc	266	25,313	1.05%

	thép, chưa cách điện.			
<b>680223</b>	Đá granit và sản phẩm granit, chi cắt hoặc cưa, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng	265	4,108	6.45%
<b>160415</b>	Cá nục hoa, đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	263	4,637	5.67%
<b>620453</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần, phụ nữ và bé gái, từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	261	13,039	2.00%
<b>950699</b>	Thiết bị cho các trò chơi và giải trí ngoài trời, chưa chi tiết trong nhóm 9506	260	68,359	0.38%
<b>330790</b>	Nước hoa và chất khử mùi; các chế phẩm tạo mùi thơm hoặc khử mùi khác	256	10,876	2.35%
<b>610433</b>	Áo jacket phụ nữ hoặc bé gái, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	255	4,426	5.76%
<b>392610</b>	Đồ dùng cho văn phòng và	254	11,252	2.26%

	trường học, bằng plastic			
<b>761090</b>	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm chưa chi tiết trong nhóm 7610; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm	254	41,994	0.60%
<b>842139</b>	Máy lọc hoặc tinh chế chất khí, trừ bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	252	32,923	0.77%
<b>850760</b>	Ắc qui điện, bằng ion liti, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	252	51,315	0.49%
<b>871160</b>	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp) và xe đạp, có động cơ phụ trợ, loại dùng động cơ điện để tạo động lực, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	252	63,372	0.40%

<b>340120</b>	Xà phòng ở dạng khác	251	15,120	1.66%
<b>847190</b>	Đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	250	22,736	1.10%
<b>851890</b>	Bộ phận của thiết bị thuộc nhóm 8518	250	5,370	4.66%
<b>392020</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải (không tự dính), bằng polyme propylen, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	248	40,598	0.61%
<b>600410</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng	246	2,362	10.41%

	không có sợi cao su, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.			
<b>560313</b>	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, từ filament nhân tạo, trọng lượng từ 70g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup>	245	18,277	1.34%
<b>820790</b>	Dụng cụ có thể thay đổi được, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng điện hoặc không, để đóng vít hoặc các mục đích khác	243	17,726	1.37%
<b>392410</b>	Bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp bằng plastic	241	61,069	0.39%
<b>481930</b>	Bao và túi xách, bằng giấy, bìa, tẩm phủ xenlulo hoặc sợi xenlulo, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	240	16,269	1.48%
<b>901850</b>	Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	240	26,814	0.90%
<b>210390</b>	Nước xốt và các chế phẩm	239	123,437	0.19%

	làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp			
<b>560890</b>	Dây xe, chảo bện, thùng; lưới thắt nút, không phải vật liệu dệt nhân tạo	238	1,457	16.33%
<b>610210</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm, áo jacket chống gió và các loại tương tự, bằng lông cừu hoặc lông động vật mịn, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	237	1,226	19.33%
<b>392620</b>	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), bằng plastic	229	20,852	1.10%
<b>420310</b>	Hàng may mặc; các sản phẩm may mặc, da thuộc	228	5,804	3.93%

	hoặc da tổng hợp			
<b>401150</b>	Cao su; lớp hơi mới, loại dùng trên xe đạp	227	2,646	8.58%
<b>110290</b>	Bột ngũ cốc, trừ bột mì, bột meslin, ngô	226	8,754	2.58%
<b>853890</b>	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	225	41,677	0.54%
<b>853710</b>	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, trừ các thiết bị chuyên mạch thuộc nhóm 85.17, có điện áp không quá 1000 V	224	108,729	0.21%
<b>441600</b>	Gỗ; thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ và các sản phẩm có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả ván cong	223	21,214	1.05%



<b>071440</b>	Khoai sọ, có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	216	11,856	1.82%
<b>621120</b>	Đồ trượt tuyết (không dệt kim hoặc móc)	216	262	82.44%
<b>570320</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, đã chần, từ ni lông hoặc các polyamid khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	211	85,820	0.25%
<b>511119</b>	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô, có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên, trọng lượng từ 300g/m <sup>2</sup> trở lên	210	1,096	19.16%
<b>640212</b>	Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đông và giày ống gắn ván trượt	207	4,529	4.57%

<b>850140</b>	Mô tơ điện xoay chiều, một pha	207	8,377	2.47%
<b>610719</b>	Quần lót và quần sịp nam giới hoặc bé trai, bằng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dệt kim hoặc móc	205	1,205	17.01%
<b>420321</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và bao tay, được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong thể thao, bằng da hoặc da tổng hợp, có đệm	203	3,340	6.08%
<b>691200</b>	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	201	20,111	1.00%
<b>854160</b>	Tinh thể áp điện đã lắp ráp	201	9,530	2.11%
<b>848330</b>	Thân ô, không lắp ô bi hoặc ô đũa và gói đỡ trục dùng ô trượt	200	22,501	0.89%
<b>853400</b>	Mạch in	200	42,773	0.47%
<b>030572</b>	Đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá	198	745	26.58%
<b>610610</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi	198	4,905	4.04%

	cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc.			
<b>940330</b>	Đồ gỗ nội thất dùng cho văn phòng	198	14,715	1.35%
<b>610443</b>	Váy phụ nữ hoặc bé gái, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	197	10,665	1.85%
<b>160420</b>	Cá đã xay hoặc chế biến theo dạng khác, đã chế biến hoặc bảo quản	196	19,210	1.02%
<b>392490</b>	Các sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh bằng plastic	196	38,317	0.51%
<b>100620</b>	Gạo lứt	191	5,472	3.49%
<b>871310</b>	Các loại xe dành cho người tàn tật, không lắp cơ cầu đẩy cơ khí	186	6,242	2.98%
<b>640220</b>	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	185	8,887	2.08%

<b>611241</b>	Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc bé gái, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	184	13,014	1.41%
<b>871499</b>	Bộ phận xe đạp loại khác chưa chi tiết trong nhóm 8714.9	180	13,171	1.37%
<b>854370</b>	Máy và thiết bị điện khác, có chức năng riêng, chưa chi tiết trong chương này	174	105,987	0.16%
<b>440290</b>	Than củi, trùn tre (kể cả than vôi hoặc than hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	173	3,835	4.51%
<b>611596</b>	Bít tất, loại không có đế, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	172	12,891	1.33%
<b>690490</b>	Gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.	169	699	24.18%
<b>950720</b>	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	169	2,659	6.36%
<b>030743</b>	Mực nang và mực ống đông lạnh	168	10,915	1.54%
<b>071410</b>	Sắn, có hàm lượng tinh bột	168	2,880	5.83%

	hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên			
<b>401140</b>	Cao su; lớp hơi mới, loại dùng cho xe máy	166	7,914	2.10%
<b>630710</b>	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	165	11,245	1.47%
<b>820820</b>	Dao và lưỡi cắt gỗ, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	165	4,319	3.82%
<b>843061</b>	Máy đầm hoặc nén không tự hành	165	4,156	3.97%
<b>610461</b>	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc phụ nữ hoặc bé gái, băng lông cừu hoặc lông động vật mịn, dệt kim hoặc móc	162	1,356	11.95%
<b>420231</b>	Hộp đựng; loại thường được để trong túi hoặc trong túi xách, có bề mặt ngoài bằng da hoặc	161	12,118	1.33%

	bằng da tổng hợp			
<b>441919</b>	Bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp bằng tre, loại chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4419	160	2,885	5.55%
<b>845961</b>	Máy may bằng cách bóc tách kim loại (không phải loại công xôn), điều khiển số	159	1,321	12.04%
<b>442199</b>	Sản phẩm gỗ khác tre chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4414 đến 4420 (trừ mắc áo)	158	17,658	0.89%
<b>660110</b>	Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	153	8,138	1.88%
<b>401390</b>	Săm cao su chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4013	152	1,980	7.68%
<b>330690</b>	Chế phẩm vệ sinh miệng hoặc răng; không phải sản phẩm đánh răng	151	12,244	1.23%
<b>610690</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng vật	151	1,769	8.54%

	liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dệt kim hoặc móc.			
<b>420291</b>	Hộp đựng; loại chưa chi tiết hoặc ghi ở nhóm 4202, có mặt ngoài bằng da hoặc bằng da tổng hợp	150	11,115	1.35%
<b>320649</b>	Chất màu khác	149	13,198	1.13%
<b>611693</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao từ sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc, loại khác	148	2,642	5.60%
<b>851821</b>	Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	148	31,378	0.47%
<b>391739</b>	Plastic; ống, ống dẫn và ống mềm của chúng, chưa chi tiết ở phân nhóm 3917.30	147	23,455	0.63%
<b>950710</b>	Cần câu	146	6,958	2.10%
<b>850433</b>	Máy biến điện chưa chi tiết trong nhóm 8504.2, có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	144	9,103	1.58%
<b>481920</b>	Thùng, hộp và vỏ chứa gập lại được, bằng	143	38,694	0.37%

	giấy hoặc bìa không sóng			
<b>741110</b>	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng tinh luyện	143	24,376	0.59%
<b>610333</b>	Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc bé trai, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	142	3,572	3.98%
<b>640359</b>	Giày loại khác	142	9,289	1.53%
<b>391810</b>	Tấm phủ sàn, tường hoặc trần; bằng polyme vinyl clorua, có hoặc không tự dính, ở dạng cuộn hoặc ở dạng tấm rời để ghép	140	44,822	0.31%
<b>850434</b>	Máy biến điện chưa chi tiết trong nhóm 8504.2, có công suất danh định trên 500 kVA	140	1,876	7.46%
<b>080232</b>	Hạt óc chó, tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	138	8,995	1.53%
<b>390422</b>	Vinyl clorua, các polyme olefin halogen hóa khác; poly (vinyl clorua) đêô hóa, ở dạng nguyên sinh, trộn với các chất khác	138	1,413	9.77%



<b>030342</b>	Cá ngừ vây vàng, trừ loại phi lê, thịt cá nhóm 0304 và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99	137	169	81.07%
<b>570330</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, đã chần, từ vật liệu dệt nhân tạo (không phải polyamid), đã hoặc chưa hoàn thiện	137	28,733	0.48%
<b>841480</b>	Máy bơm và máy nén không khí, chân không hoặc chất khí khác, chưa chi tiết ở nhóm 8414	137	77,257	0.18%
<b>620444</b>	Váy liền thân phụ nữ hoặc bé gái, từ sợi tái tạo, không dệt kim hoặc móc	135	12,048	1.12%
<b>090240</b>	Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng quá 3kg	133	2,497	5.33%
<b>391890</b>	Tấm phủ sàn, tường hoặc	133	9,462	1.41%

	trần; bằng chất dẻo (trừ polyme vinyl clorua), có hoặc không tự dính, ở dạng cuộn hoặc ở dạng tấm rời để ghép			
<b>830250</b>	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản	132	13,753	0.96%
<b>940540</b>	Đèn và bộ đèn điện khác, chưa chi tiết ở nhóm 9405	128	150,020	0.09%
<b>310520</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	127	37,387	0.34%
<b>610469</b>	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc phụ nữ hoặc bé gái, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu hoặc lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc	127	4,723	2.69%

<b>030389</b>	Cá đông lạnh khác, trừ loại phi lê, thịt cá nhóm 0304 và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99	124	9,350	1.33%
<b>851679</b>	Dụng cụ nhiệt điện khác chưa chi tiết trong nhóm 8516, dùng cho gia đình	122	42,917	0.28%
<b>851981</b>	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn, loại khác, chưa chi tiết trong phân nhóm 8519.20, 8519.30, 8519.50	120	5,441	2.21%
<b>441990</b>	Bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp không phải bằng tre	119	8,339	1.43%
<b>460212</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, bằng song mây, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt	117	987	11.85%

	hàng thuộc nhóm 46.01			
<b>200899</b>	Quả, quả hạch và các bộ phận ăn được khác của cây; đã chế biến hoặc bảo quản, đã hoặc chưa thêm đường, chất làm ngọt khác hoặc rượu, loại khác	116	23,560	0.49%
<b>610220</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	116	1,995	5.81%
<b>620192</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ bông, trừ các	116	2,963	3.91%

	loại thuộc nhóm 62.03 (không dệt kim hoặc móc)			
<b>392310</b>	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự bằng nhựa dùng cho vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa	114	44,045	0.26%
<b>640690</b>	Bộ phận khác của giày chưa chi tiết trong nhóm 6406	114	4,931	2.31%
<b>852351</b>	Các thiết bị lưu trữ bán dẫn bền vững, thể rắn, đĩa hoặc chưa ghi, trừ sản phẩm thuộc chương 37	114	47,515	0.24%
<b>854470</b>	Cáp sợi quang	114	33,934	0.34%
<b>950691</b>	Thiết bị tập điện kinh hoặc thể dục	113	63,626	0.18%
<b>310540</b>	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	112	1,733	6.46%
<b>392330</b>	Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm	112	42,242	0.27%

	tương tự bằng nhựa dùng cho vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa			
<b>732619</b>	Sản phẩm sắt, thép khác chưa chi tiết trong phân nhóm 7326.11 đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp	111	24,106	0.46%
<b>611420</b>	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc bằng bông, chưa chi tiết hoặc ghi trong chương 61.	110	14,608	0.75%
<b>902920</b>	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	110	3,838	2.87%
<b>902690</b>	Bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra áp suất, lưu lượng, mức và các biến số khác của chất lỏng và khí (trừ các loại thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32)	109	7,629	1.43%

<b>230910</b>	Thức ăn cho chó hoặc mèo; đóng gói để bán lẻ, dùng trong chăn nuôi	107	196,936	0.05%
<b>330590</b>	Chế phẩm tóc khác	107	70,093	0.15%
<b>091099</b>	Gia vị khác	105	4,224	2.49%
<b>620892</b>	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ và bé gái, không dệt kim hoặc móc, từ sợi nhân tạo	105	5,216	2.01%
<b>620191</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, trừ các loại thuộc nhóm 62.03 (không dệt kim hoặc móc)	104	1,700	6.12%
<b>920710</b>	Nhạc cụ có phím bấm, trừ	104	5,799	1.79%

	accordion, loại có âm thanh được tạo ra hoặc khuếch đại bằng điện			
<b>230990</b>	Thức ăn cho chó hoặc mèo; (không đóng gói để bán lẻ), dùng trong chăn nuôi	103	161,547	0.06%
<b>850750</b>	Ắc qui điện, bằng niken-hydrua kim loại, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	103	3,758	2.74%
<b>610899</b>	Áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dệt kim hoặc móc.	102	2,123	4.80%
<b>090121</b>	Cà phê, đã rang nhưng chưa khử caffeine	100	27,657	0.36%



<b>151319</b>	Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của chúng, không phải loại thô, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	100	15,447	0.65%
<b>660191</b>	Dù che loại khác có cán kiểu ống lồng	99	1,869	5.30%
<b>940383</b>	Đồ nội thất bằng song mây	99	902	10.98%
<b>847989</b>	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	98	127,006	0.08%
<b>380210</b>	Carbon hoạt tính	97	3,517	2.76%
<b>640420</b>	Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, mũ giày bằng vật liệu dệt	97	2,041	4.75%
<b>420329</b>	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón, chưa chi tiết hoặc ghi ở nhóm 4203, bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, không được thiết kế đặc	96	5,933	1.62%

	biệt để sử dụng trong thể thao			
<b>871410</b>	Bộ phận của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp moped):	96	25,876	0.37%
<b>620432</b>	Áo jacket và áo blazer phụ nữ và bé gái, từ bông (không dệt kim hoặc móc)	94	6,145	1.53%
<b>830242</b>	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác, dùng cho đồ nội thất bằng kim loại cơ bản	94	33,106	0.28%
<b>460211</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, bằng tre, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01	93	700	13.29%
<b>903149</b>	Các thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa chi tiết trong chương 90	93	11,283	0.82%
<b>200110</b>	Các chế phẩm từ rau; dưa chuột và bí ngô, được chế biến hoặc bảo quản bằng	92	5,861	1.57%

	giấm hoặc axit axetic			
<b>611510</b>	Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch), dẹt kim hoặc móc	91	5,088	1.79%
<b>401170</b>	Cao su; lớp hơi mới, loại dùng trên xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	90	40,411	0.22%
<b>842699</b>	Cần cầu và công trục, không phải loại gắn vào xe cơ giới đường bộ, chưa chi tiết trong nhóm 8426	90	2,925	3.08%
<b>200599</b>	Các chế phẩm từ rau; rau hoặc hỗn hợp rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản không phải bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh	89	14,755	0.60%
<b>392010</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải (không tự dính), bằng polyme etylen, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ	89	154,543	0.06%

	hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.			
<b>283650</b>	Canxi carbonat	88	5,787	1.52%
<b>392112</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic polyme vinyl clorua, dạng xốp	88	2,837	3.10%
<b>821191</b>	Dao ăn có lưỡi cố định, có răng cưa hoặc không, trừ dao và lưỡi thuộc nhóm 8208	88	1,370	6.42%
<b>850431</b>	Máy biến điện, chưa chi tiết trong nhóm 8504.2, có công suất danh định không quá 1 kVA	88	9,874	0.89%
<b>940190</b>	Bộ phận ghế ngồi	88	22,053	0.40%
<b>160413</b>	Cá trích dầu, cá trích xương và các trích kê hoặc cá trích cơm, đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	87	4,913	1.77%
<b>321511</b>	Mực in, màu đen, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	87	22,353	0.39%

<b>121299</b>	Sản phẩm từ rau, dùng cho người, loại khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô	86	4,168	2.06%
<b>610829</b>	Quần xi líp và quần đùi bó, băng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, dệt kim hoặc móc.	86	922	9.33%
<b>848210</b>	Ồ bi	86	18,605	0.46%
<b>091091</b>	Hỗn hợp gia vị từ 2 sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau	85	3,206	2.65%
<b>420211</b>	Hòm, vali, hộp đựng đồ trang điểm, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các hộp đựng đồ tương tự, có bề mặt ngoài bằng da hoặc bằng da tổng hợp	85	2,525	3.37%
<b>560314</b>	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, từ filament nhân tạo, trọng lượng từ	85	12,723	0.67%

	150g/m <sup>2</sup> trở lên			
<b>611490</b>	Quần áo bằng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dệt kim hoặc móc, chưa chi tiết hoặc ghi trong chương 61.	85	10,020	0.85%
<b>210220</b>	Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	84	4,169	2.01%
<b>491199</b>	Các ấn phẩm in khác, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4911	84	47,741	0.18%
<b>691110</b>	Bộ đồ ăn và đồ bếp bằng sứ	84	16,830	0.50%
<b>741121</b>	Các loại ống và ống dẫn bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	84	2,378	3.53%
<b>100640</b>	Gạo tấm	83	2,367	3.51%
<b>420299</b>	Hộp đựng; loại chưa chi tiết hoặc ghi ở nhóm 4202, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu này hoặc bằng giấy	82	10,130	0.81%
<b>482010</b>	Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi	82	23,610	0.35%

	chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự			
<b>600537</b>	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04, từ sợi tổng hợp, đã nhuộm	82	3,220	2.55%
<b>940429</b>	Đệm bằng vật liệu khác, trừ cao su xốp hoặc bằng plastic xốp	82	26,478	0.31%
<b>611239</b>	Quần áo bơi cho nam giới hoặc bé trai, bằng vật liệu dệt (trừ sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc	81	337	24.04%
<b>600632</b>	Vải dệt kim hoặc móc khác, chưa chi tiết hoặc ghi ở nhóm 60.01 đến 60.04, sợi tổng hợp, đã nhuộm	80	3,916	2.04%
<b>081310</b>	Mơ khô	79	5,552	1.42%
<b>390421</b>	Vinyl clorua, các polyme	79	713	11.08%

	olefin halogen hóa khác; poly (vinyl clorua) không hóa đẻo, ở dạng nguyên sinh, trộn với các chất khác			
<b>610442</b>	Váy phụ nữ hoặc bé gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc	79	8,633	0.92%
<b>611249</b>	Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc bé gái, bằng vật liệu dệt (trừ sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc	79	1,111	7.11%
<b>620212</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ bông, trừ các loại thuộc nhóm 62.04 (không dệt kim hoặc móc)	79	1,430	5.52%
<b>630720</b>	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	79	5,754	1.37%
<b>441874</b>	Gỗ; tấm ván sàn lắp ghép, không phải bằng tre hoặc	78	112	69.64%



	lớp trên cùng (lớp phủ) bằng tre, dùng cho sàn khâm			
<b>820140</b>	Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt, loại dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	78	1,171	6.66%
<b>481910</b>	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	77	26,306	0.29%
<b>847150</b>	Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	76	225,470	0.03%
<b>420219</b>	Hòm, vali, hộp đựng đồ trang điểm, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các hộp đựng đồ tương tự, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ hoàn toàn hoặc chủ yếu bằng các vật liệu đó hoặc bằng giấy	75	1,770	4.24%

<b>852729</b>	Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ, không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	75	3,019	2.48%
<b>900311</b>	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, bằng plastic	75	3,448	2.18%
<b>950450</b>	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	75	70,135	0.11%
<b>950730</b>	Bộ cuộn dây câu	75	11,275	0.67%
<b>650400</b>	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	74	2,107	3.51%
<b>847329</b>	Bộ phận của máy móc thuộc phân nhóm 8470.30, 8470.50 hoặc	74	8,608	0.86%

	8470.90 (trừ vớ, hộp đựng và các loại tương tự)			
<b>611120</b>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, băng bông, dệt kim hoặc móc.	72	30,237	0.24%
<b>611231</b>	Quần áo bơi cho nam giới hoặc bé trai, băng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	72	1,848	3.90%
<b>621010</b>	Quần áo, từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03	72	9,233	0.78%
<b>903289</b>	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động, không phải loại thủy lực hoặc khí nén	72	65,505	0.11%
<b>350510</b>	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	71	46,252	0.15%
<b>620439</b>	Áo jacket và áo blazer phụ nữ và bé gái, từ vật liệu dệt khác chưa chi tiết trong phân nhóm 6204.3 (không dệt kim hoặc móc)	71	6,475	1.10%

<b>620112</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ bông, trừ các loại thuộc nhóm 62.03 (không dệt kim hoặc móc)	70	954	7.34%
<b>620822</b>	Váy ngủ và bộ pyjama, phụ nữ hoặc bé gái, từ sợi nhân tạo, không dệt kim hoặc móc	69	2,279	3.03%
<b>392043</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải (không tự dính), bằng polyme vinyl clorua, chứa hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với	68	3,095	2.20%

	các vật liệu khác.			
<b>401590</b>	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), các sản phẩm may mặc và phụ kiện quần áo (trừ găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay)	68	6,929	0.98%
<b>610453</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần phụ nữ hoặc bé gái, sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	68	2,926	2.32%
<b>841451</b>	Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	68	25,926	0.26%
<b>851850</b>	Bộ tăng âm điện	68	1,953	3.48%
<b>611699</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao từ vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc, loại khác	67	1,105	6.06%

<b>620452</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần, phụ nữ và bé gái, từ bông, không dệt kim hoặc móc	67	7,592	0.88%
<b>730729</b>	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn bằng thép không gỉ khác, chưa chi tiết ở nhóm 7307.2	67	9,734	0.69%
<b>340600</b>	Nến, nến cây và các loại tương tự	65	14,906	0.44%
<b>731814</b>	Vít tự hãm có ren, bằng sắt, thép	65	10,164	0.64%
<b>732393</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng thép không gỉ	65	36,266	0.18%
<b>901530</b>	Dụng cụ đo cân bằng (level)	65	6,009	1.08%
<b>551299</b>	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm	64	1,558	4.11%

	5512, loại khác			
<b>841340</b>	Bơm bê tông	64	3,525	1.82%
<b>851761</b>	Thiết bị trạm gốc	64	11,558	0.55%
<b>950639</b>	Thiết bị chơi gôn, trừ gậy và bóng	64	3,889	1.65%
<b>620459</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần, phụ nữ và bé gái, từ vật liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	63	6,341	0.99%
<b>846490</b>	Máy cưa để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh (trừ máy cưa, mài hoặc đánh bóng)	63	6,758	0.93%
<b>903040</b>	- Thiết bị và dụng cụ, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm	63	5,327	1.18%

	thanh, máy đo tạp âm)			
<b>940410</b>	Khung đệm	63	2,768	2.28%
<b>160510</b>	Cua đã chế biển hoặc bảo quần	62	1,026	6.04%
<b>511219</b>	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừ chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô, có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên, trọng lượng từ 200g/m <sup>2</sup> trở lên	61	892	6.84%
<b>290230</b>	Toluen	60	2,522	2.38%
<b>610799</b>	Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, bằng vật liệu dệt (trừ bông), dệt kim hoặc móc.	60	3,131	1.92%
<b>620339</b>	Áo jacket và áo blazer, nam giới hoặc bé trai, từ vật liệu dệt khác chưa chi tiết tại phân nhóm 6203.3 (không	60	2,561	2.34%



	dệt kim hoặc móc)			
<b>030354</b>	Cá nục hoa đông lạnh, trừ loại phi lê, thịt cá nhóm 0304 và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99	59	230	25.65%
<b>090611</b>	Quế, không xay hoặc nghiền	59	351	16.81%
<b>401691</b>	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), trải sàn và thảm, không xốp	59	8,727	0.68%
<b>710399</b>	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý (trừ rubi, saphia và ngọc lục bảo), đã được gia công, chưa khâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát	59	5,741	1.03%
<b>848340</b>	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu	59	39,468	0.15%

	điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn			
<b>870894</b>	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	59	10,549	0.56%
<b>871690</b>	Rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc và xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.	59	68,271	0.09%
<b>620341</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc, nam giới hoặc bé trai, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn (không dệt kim hoặc móc)	58	7,339	0.79%
<b>842890</b>	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng, loại chưa chi tiết trong nhóm 8425, 8426, 8427 hoặc 8428	58	138,732	0.04%
<b>460290</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, bằng vật liệu phi thực vật, làm trực tiếp từ vật liệu têt bện hoặc làm từ các mặt	57	1,649	3.46%

	hàng thuộc nhóm 46.01			
<b>620449</b>	Váy liền thân phụ nữ hoặc bé gái, từ vật liệu dệt khác, không dệt kim hoặc móc	57	14,881	0.38%
<b>681599</b>	Các sản phẩm đá hoặc chất liệu khoáng khác, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 6815	57	9,644	0.59%
<b>711320</b>	Đồ trang sức bằng kim loại cơ bản phủ kim loại quý và bộ phận của chúng	56	1,111	5.04%
<b>843149</b>	Bộ phận máy xử lý đất, khoáng chất hoặc quặng, chưa chi tiết trong nhóm 8431	56	114,724	0.05%
<b>660199</b>	Dù che loại khác chưa chi tiết trong nhóm 6601 (kể cả có ba tong)	55	5,280	1.04%
<b>610892</b>	Áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại	54	7,902	0.68%

	tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc.			
<b>670210</b>	Các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo, bằng plastic.	54	8,515	0.63%
<b>841459</b>	Quạt khác chưa chi tiết trong phân nhóm 8414.51	54	44,538	0.12%
<b>852852</b>	Màn hình, khác loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt, có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	54	77,709	0.07%
<b>940599</b>	Bộ phận của đèn và bộ đèn, bằng vật liệu khác thủy tinh hoặc plastic	54	8,878	0.61%
<b>960340</b>	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và	54	8,452	0.64%

	con lăn để quét sơn hoặc vẽ			
<b>030559</b>	Cá khô, ướp muối hoặc không nhưng không hun khói, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, loại khác	53	592	8.95%
<b>490900</b>	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	53	10,183	0.52%
<b>850120</b>	Động cơ vận năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	53	4,534	1.17%
<b>570500</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, loại khác chưa chi tiết hoặc ghi trong chương 57, đã hoặc chưa hoàn thiện	52	10,298	0.50%
<b>620291</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt	52	323	16.10%

	tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, trừ các loại thuộc nhóm 62.04 (không dệt kim hoặc móc)			
<b>732119</b>	Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm, loại dùng nhiên liệu rắn hoặc nhiên liệu khác loại khí hoặc lỏng, bằng sắt hoặc thép	52	7,000	0.74%
<b>901849</b>	Thiết bị và dụng cụ dùng trong nha khoa, trừ động cơ máy khoan	52	28,823	0.18%
<b>482390</b>	Các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo chưa được chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4823	51	34,232	0.15%
<b>620349</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống	51	3,320	1.54%

	chên và quần soóc, nam giới hoặc bé trai, từ vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp), không dệt kim hoặc móc			
<b>680300</b>	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	51	1,081	4.72%
<b>681019</b>	Tấm lát, phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố,	51	21,333	0.24%
<b>640520</b>	Giày có mũ bằng vật liệu dệt, loại chưa chi tiết trong chương 64	50	5,044	0.99%
<b>691410</b>	Các sản phẩm bằng sứ khác.	50	410	12.20%
<b>210112</b>	Các chế phẩm có thành phần chiết xuất, tinh chất hoặc cô	49	23,159	0.21%

	đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê			
<b>848180</b>	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	49	222,165	0.02%
<b>190219</b>	Chế phẩm thực phẩm; mì ống, chưa nấu chín (trừ loại có trứng), chưa nhồi hoặc chế biến cách khác	48	17,633	0.27%
<b>610432</b>	Áo jacket phụ nữ hoặc bé gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc	48	1,375	3.49%
<b>610444</b>	Váy phụ nữ hoặc bé gái, bằng sợi tái tạo, dệt kim hoặc móc	48	2,701	1.78%
<b>940430</b>	Túi ngủ	47	8,679	0.54%
<b>903190</b>	Bộ phận và phụ kiện của các loại máy móc, thiết bị đo lường hoặc kiểm tra thuộc nhóm 9031	46	10,012	0.46%
<b>401310</b>	Săm cao su, loại được sử dụng trên ô tô (kể cả ô tô chở	45	659	6.83%



	người có khoang chở hành lý và ô tô (đua), xe buýt và xe tải			
<b>610712</b>	Quần lót và quần sịp nam giới hoặc bé trai, sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	45	4,335	1.04%
<b>611090</b>	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật mịn, bông, sợi nhân tạo)	45	7,283	0.62%
<b>940140</b>	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	45	5,970	0.75%
<b>620199</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật	44	423	10.40%

	mịn, bông hoặc sợi nhân tạo), trừ các loại thuộc nhóm 62.03 (không dệt kim hoặc móc)			
<b>820220</b>	Lưới cửa vòng	44	2,976	1.48%
<b>820520</b>	Búa và búa tạ	44	3,279	1.34%
<b>852550</b>	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh; không gắn thiết bị thu	43	11,614	0.37%
<b>121190</b>	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), loại khác, chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	42	26,655	0.16%
<b>200811</b>	Quả hạch; các loại hạt xay, có	42	28,965	0.15%

	hoặc không thêm đường, chất tạo ngọt khác hoặc rượu			
<b>711311</b>	Đồ trang sức bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác và bộ phận của chúng	42	32,159	0.13%
<b>902000</b>	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được và trừ thiết bị thuộc nhóm 9019.20	42	13,297	0.32%
<b>030449</b>	Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	41	188	21.81%
<b>621142</b>	Bộ quần áo thể thao và các loại quần áo khác, phụ nữ và bé gái, từ bông (không dệt kim hoặc móc)	41	8,194	0.50%
<b>680221</b>	Đá hoa (marble), tra-vec-tin và thạch cao tuyết hoa, chi cắt	41	3,327	1.23%

	hoặc cửa, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng			
<b>848320</b>	Thân ô, nắp ô bi hoặc ô đũa	41	4,352	0.94%
<b>901920</b>	Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	41	47,038	0.09%
<b>540822</b>	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên, đã nhuộm	40	854	4.68%
<b>691310</b>	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng sứ khác.	40	1,025	3.90%
<b>830300</b>	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	40	5,793	0.69%

<b>390690</b>	Polyme acrylic; (trừ polymethyl methacrylate), ở dạng nguyên sinh	39	56,831	0.07%
<b>620442</b>	Váy liền thân phụ nữ hoặc bé gái, từ bông, không dệt kim hoặc móc	39	12,358	0.32%
<b>845090</b>	Bộ phận máy giặt dùng cho gia đình hoặc hiệu giặt	39	4,236	0.92%
<b>850151</b>	Mô tơ điện xoay chiều, đa pha, công suất không quá 750 W	39	5,419	0.72%
<b>570242</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, sợi dệt nhân tạo, loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện	38	7,733	0.49%
<b>820150</b>	Kéo tia cây, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	38	2,975	1.28%
<b>847149</b>	Máy xử lý dữ liệu tự động, loại hệ thống, chưa chi tiết trong phân	38	89,321	0.04%

	nhóm 8471.30 hoặc 8471.41			
<b>190190</b>	Chế phẩm thực phẩm; từ bột mì, bột thô, tinh bột, chiết xuất mạch nha hoặc các sản phẩm từ sữa, cho các mục đích sử dụng khác	37	30,695	0.12%
<b>400821</b>	Cao su lưu hóa (không phải cao su cứng), dạng tấm, lá, dải, không xếp	37	8,096	0.46%
<b>830220</b>	Bánh xe đẩy có giá đỡ bằng kim loại cơ bản	37	5,843	0.63%
<b>070999</b>	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	36	6,033	0.60%
<b>691010</b>	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng sứ gắn cố định.	36	34,346	0.10%
<b>845221</b>	Máy khâu không dùng cho gia đình, loại tự động	36	700	5.14%
<b>850152</b>	Mô tơ điện xoay chiều, đa pha, công suất	36	15,806	0.23%

	không từ 750 W đến 75 kW			
<b>940370</b>	Đồ nội thất bằng plastic	36	15,755	0.23%
<b>200830</b>	Trái cây; quả thuộc chi cam quýt, đã chế biến hoặc bảo quản theo cách khác, có hoặc không thêm đường, chất tạo ngọt khác hoặc rượu	35	497	7.04%
<b>340700</b>	Bột nhão dùng để làm hình mẫu; các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa”, đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa	35	2,632	1.33%
<b>380991</b>	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác, dùng	35	1,893	1.85%

	trong ngành dệt (trừ loại có thành phần cơ bản là tinh bột)			
<b>940550</b>	Đèn và bộ đèn, không dùng điện	35	3,264	1.07%
<b>611780</b>	Phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc, loại khác chưa ghi hoặc chi tiết trong nhóm 6117	33	2,315	1.43%
<b>630492</b>	Các sản phẩm trang trí nội thất, bằng bông, không dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	33	5,527	0.60%
<b>460194</b>	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, (trừ chiếu, thảm hoặc màn) bằng vật liệu thực vật không phải tre, song mây	32	467	6.85%
<b>510710</b>	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	32	4,620	0.69%
<b>610459</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng	32	926	3.46%



	quần phụ nữ hoặc bé gái, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu hoặc lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc			
<b>620332</b>	Áo jacket và áo blazer, nam giới hoặc bé trai, từ bông (không dệt kim hoặc móc)	32	5,000	0.64%
<b>442090</b>	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	31	3,365	0.92%
<b>600690</b>	Vải dệt kim hoặc móc khác, chưa chi tiết hoặc ghi ở nhóm 60.01 đến 60.04, không phải loại làm từ lông cừu, lông động vật mịn, bằng bông, sợi	31	554	5.60%

	tổng hợp hoặc tái tạo			
<b>610120</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ, áo jacket chống gió và các loại tương tự, bằng bông, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dẹt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	31	3,306	0.94%
<b>630619</b>	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; từ vật liệu dệt khác sợi tổng hợp	31	1,473	2.10%
<b>890790</b>	Kết cấu nổi; thùng chứa, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và móc hiệu	31	3,686	0.84%
<b>940510</b>	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các	31	112,674	0.03%

	không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn			
<b>441210</b>	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự, làm từ tre	30	2,957	1.01%
<b>610349</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc, nam giới hoặc bé trai, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu hoặc lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp) dệt kim hoặc móc	30	1,381	2.17%
<b>650699</b>	Mũ, không phải loại bảo hộ, bằng vật liệu khác cao su hoặc plastic, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	30	1,851	1.62%
<b>730661</b>	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (nồi), hàn, có mặt cắt ngang hình vuông hoặc chữ nhật, loại khác chưa chi	30	57,432	0.05%

	tiết ở chương 73			
<b>854110</b>	Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	30	4,886	0.61%
<b>200990</b>	Nước trái cây; hỗn hợp trái cây hoặc rau quả, chưa lên men, chưa pha thêm tinh dầu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	29	7,034	0.41%
<b>442191</b>	Sản phẩm bằng tre chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4414 đến 4420 (trừ mắc áo)	29	3,004	0.97%
<b>481190</b>	Giấy, bìa, tấm lót xenlulo và mạng sợi xenlulo mềm; trắng, ngậm tằm, phủ, trang trí bề mặt hoặc sơn màu bề mặt, chưa ghi hoặc chi tiết trong nhóm 4811, ở dạng cuộn hoặc tờ	29	32,955	0.09%
<b>640351</b>	Giày cổ cao quá mắt cá chân, đế ngoài và mũ giày bằng da thuộc	29	5,527	0.52%

<b>711790</b>	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác, không phải kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	29	6,078	0.48%
<b>050800</b>	San hô và các chất liệu tương tự, mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	28	132	21.21%
<b>480255</b>	Giấy và bìa dùng để in, viết hoặc đồ bản, bằng sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ có hàm lượng không quá 10% tính theo trọng lượng, có định lượng từ 40g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup> , dạng cuộn	28	19,589	0.14%
<b>600320</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng	28	34	82.35%

	không quá 30 cm, từ bông, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.			
<b>761290</b>	Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	28	9,101	0.31%
<b>900410</b>	Kính râm, loại kính thuốc, bảo vệ mắt hoặc loại khác	28	30,720	0.09%
<b>071430</b>	Củ từ, có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên	27	624	4.33%
<b>110100</b>	Bột mì hoặc bột meslin	27	8,495	0.32%

<b>391990</b>	Plastic; tấm, phiến, màng, lá, băng, dải, các hình dạng phẳng khác của chúng, tự dính, trừ dạng cuộn, có chiều rộng không quá 20cm	27	72,025	0.04%
<b>610341</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc, nam giới hoặc bé trai, băng lông cừu hoặc lông động vật mịn, dệt kim hoặc móc	27	588	4.59%
<b>621290</b>	Dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc khác chưa chi tiết trong nhóm 6212	27	789	3.42%
<b>621710</b>	Phụ kiện quần áo; loại khác chưa chi tiết trong nhóm 6212 (không dệt kim hoặc móc)	27	3,951	0.68%
<b>680291</b>	Sản phẩm từ đá hoa	27	4,604	0.59%

	(marble), tra- véc-tin và thạch cao tuyết hoa			
<b>853630</b>	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, chưa chi tiết trong nhóm 8536, có điện áp không quá 1000 V	27	7,318	0.37%
<b>903089</b>	Thiết bị và dụng cụ khác, chưa chi tiết ở nhóm 9030, không có thiết bị ghi	27	4,419	0.61%
<b>940153</b>	Ghế song mây	27	888	3.04%
<b>120991</b>	Hạt rau, dùng cho gieo trồng	26	25,918	0.10%
<b>200490</b>	Các chế phẩm từ rau; rau và hỗn hợp các loại rau (trừ khoai tây), đã chế biến hoặc bảo quản không phải bằng giấm hoặc axit axetic, đông lạnh	26	9,145	0.28%
<b>540110</b>	Chi khâu làm từ sợi filament tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	26	2,560	1.02%
<b>570250</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không	26	503	5.17%



	chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện			
<b>600310</b>	Vải dệt kim hoặc móc cố khổ rộng không quá 30 cm, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	26	313	8.31%
<b>610290</b>	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng vật liệu dệt khác chưa chi tiết trong nhóm 6102, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	26	562	4.63%
<b>732090</b>	Các loại lò xo bằng sắt hoặc thép khác	26	8,969	0.29%
<b>110819</b>	Tinh bột khác	25	438	5.71%

<b>511111</b>	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô, có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 300g/m <sup>2</sup>	25	153	16.34%
<b>621030</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ vải thuộc các nhóm 5602, 5603, 5903, 5906, hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	25	395	6.33%
<b>732510</b>	Sản phẩm gang đúc không dẻo	25	10,013	0.25%
<b>820320</b>	Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	25	7,626	0.33%
<b>460129</b>	Dây tết bện và các sản phẩm	24	677	3.55%

	tương tự làm bằng vật liệu tết bện, chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật không phải tre, nứa			
<b>610839</b>	Váy ngủ và bộ pyjama, bằng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, dệt kim hoặc móc.	24	301	7.97%
<b>611300</b>	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	24	2,277	1.05%
<b>731812</b>	Vít gỗ có ren, trừ loại vít đầu vuông, bằng sắt hoặc thép	24	9,200	0.26%
<b>853180</b>	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh, loại khác chưa chi tiết trong nhóm 8531, trừ loại thuộc nhóm 8512 hoặc 8530	24	15,069	0.16%
<b>854430</b>	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện	24	27,164	0.09%

	bay hoặc tàu thuyền			
<b>902519</b>	Nhiệt kế, hoà kế, (trừ loại chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp), không kết hợp với các thiết bị khác	24	12,320	0.19%
<b>920790</b>	Nhạc cụ, loại không có phím bấm, loại có âm thanh được tạo ra hoặc khuếch đại bằng điện	24	6,667	0.36%
<b>940520</b>	Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	24	12,706	0.19%
<b>321310</b>	Bộ màu vẽ, dùng cho họa sĩ, sinh viên hoặc thợ sơn bằng hiệu	23	1,571	1.46%
<b>330610</b>	Chế phẩm vệ sinh miệng hoặc răng; sản phẩm đánh răng	23	33,928	0.07%
<b>350400</b>	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc	23	19,785	0.12%

	chưa crom hóa.			
<b>420330</b>	Thắt lưng và băng đô, băng da hoặc băng da tổng hợp	23	8,173	0.28%
<b>620292</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ bông, trừ các loại thuộc nhóm 62.04 (không dệt kim hoặc móc)	23	2,639	0.87%
<b>071029</b>	Đậu khác, đã hoặc chưa bóc vỏ, đông lạnh	22	306	7.19%
<b>380610</b>	Colophan và axit nhựa cây	22	78	28.21%
<b>600330</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, từ sợi tổng hợp, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	22	701	3.14%
<b>620219</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương	22	749	2.94%

	tự, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật mịn, bông hoặc sợi nhân tạo), trừ các loại thuộc nhóm 62.04 (không dệt kim hoặc móc)			
<b>730650</b>	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (trừ thép không gỉ hoặc không nối), hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, loại khác chưa chi tiết ở chương 73	22	2,195	1.00%
<b>731582</b>	Xích nối bằng mối hàn, bằng sắt hoặc thép	22	4,547	0.48%
<b>820190</b>	Dụng cụ cầm tay, gồm: chĩa; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nôm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.	22	2,865	0.77%

<b>852910</b>	Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	22	23,242	0.09%
<b>902680</b>	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra biến số của chất lỏng hoặc chất khí, trừ các dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra áp suất, lưu lượng, mức của chất lỏng và các loại thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	22	15,383	0.14%
<b>903210</b>	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động, bộ ổn nhiệt	22	10,746	0.20%
<b>060490</b>	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	21	117	17.95%

<b>090190</b>	Vỏ quả và vỏ lúa cà phê, các chất thay thế có chứa cà phê	21	61	34.43%
<b>090961</b>	Hạt của hoa hôi anise (tiểu hôi), hoa hôi badian (đại hôi), cây ca- rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries), không xay hoặc nghiền	21	479	4.38%
<b>251110</b>	Bari sulphat tự nhiên (barytes)	21	963	2.18%
<b>630221</b>	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), băng bông, in, không dệt kim hoặc móc	21	24,989	0.08%
<b>630690</b>	Các sản phẩm dùng cho cắm trại, từ vật liệu dệt khác	21	1,528	1.37%
<b>701990</b>	Sợi thủy tinh, loại khác chưa chi tiết trong nhóm 7019	21	7,065	0.30%
<b>730890</b>	Kết cấu và bộ phận sắt, thép, loại khác chưa chi tiết ở nhóm 7308	21	184,801	0.01%
<b>731100</b>	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa	21	17,329	0.12%



	lông, bằng sắt hoặc thép.			
<b>841391</b>	Bộ phận máy bơm	21	36,116	0.06%
<b>940421</b>	Đệm bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	21	6,636	0.32%
<b>121229</b>	Rong biển và các loại tảo khác, không dùng cho người, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô	20	1,093	1.83%
<b>610439</b>	Áo jacket phụ nữ hoặc bé gái, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc	20	768	2.60%
<b>630260</b>	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	20	30,926	0.06%
<b>830210</b>	Bản lề bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che,	20	19,668	0.10%

	thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự			
<b>901819</b>	Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý), chưa chi tiết ở nhóm 9018.1	20	51,239	0.04%
<b>210120</b>	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	19	3,734	0.51%
<b>350610</b>	Các sản phẩm keo và chất dính, đã điều chế, dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất	19	16,992	0.11%

	kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg			
<b>481950</b>	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa, bằng giấy, bìa, tấm hoặc sợi xenlulo, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4819	19	5,177	0.37%
<b>550320</b>	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	19	32,624	0.06%
<b>870850</b>	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	19	19,006	0.10%
<b>880390</b>	Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ, chưa chi tiết trong chương 88	19	9,180	0.21%
<b>190531</b>	Chè phẩm thực phẩm; bánh quy ngọt, có hoặc không chứa ca cao	18	72,982	0.02%
<b>420229</b>	Túi xách (có hoặc không có dây đeo vai và kể cả loại	18	1,253	1.44%

	không có tay cầm), bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu đó hoặc bằng giấy			
<b>490300</b>	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	18	3,595	0.50%
<b>840991</b>	Bộ phận động cơ, chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện (trừ máy bay)	18	37,996	0.05%
<b>903039</b>	Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất, có thiết bị ghi (trừ máy đo đa năng)	18	5,585	0.32%
<b>950420</b>	Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	18	1,509	1.19%
<b>070960</b>	Ớt thuộc chi capsicum hoặc pimenta, tươi hoặc ướp lạnh	17	2,129	0.80%

<b>081340</b>	Trái cây khác, loại khô	17	5,741	0.30%
<b>090932</b>	Hạt thì là Ai cập, đã xay hoặc nghiền	17	1,066	1.59%
<b>382499</b>	Sản phẩm hóa chất, hỗn hợp và chế phẩm chưa được chi tiết ở nhóm 3824	17	90,225	0.02%
<b>610590</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, bằng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi nhân tạo), dệt kim hoặc móc.	17	1,785	0.95%
<b>732190</b>	Thiết bị gia dụng loại không dùng điện và bộ phận, bằng sắt hoặc thép	17	5,793	0.29%
<b>841899</b>	Bộ phận của thiết bị làm lạnh hoặc cấp đông, trừ loại có kiểu dáng nội thất	17	31,971	0.05%
<b>852719</b>	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, loại khác chưa chi tiết ở nhóm 8527.1	17	4,124	0.41%

<b>071490</b>	A-ti-sô Jerusalem, có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	16	951	1.68%
<b>200190</b>	Các chế phẩm từ rau; rau, trái cây, quả hạch và các bộ phận ăn được khác của thực vật, được chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic (trừ dưa chuột và bí ngô)	16	10,066	0.16%
<b>330290</b>	Các chất thơm và hỗn hợp; sử dụng làm nguyên liệu trong các ngành khác ngành thực phẩm và đồ uống	16	7,283	0.22%
<b>392099</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải (không tự dính), bằng plastic chưa chi tiết ở nhóm 3920, không xếp và chưa	16	6,905	0.23%

	được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bảo trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.			
<b>690721</b>	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ khác loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40, có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng	16	43,279	0.04%
<b>700910</b>	Kính gương chiếu hậu xe	16	6,012	0.27%
<b>842121</b>	Máy móc dùng để lọc hoặc tinh chế nước	16	63,181	0.03%
<b>851660</b>	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng, sử dụng cho gia đình (trừ lò vi sóng)	16	129,134	0.01%

<b>902511</b>	Nhiệt kế, hoá kế, chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp, không kết hợp với các thiết bị khác	16	597	2.68%
<b>910219</b>	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ (trừ loại thuộc nhóm 9101), không có mặt hiển thị cơ học hoặc quang điện tử	16	2,145	0.75%
<b>310590</b>	Phân khoáng hoặc hóa học khác	15	12,729	0.12%
<b>441299</b>	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép thanh tương tự (trừ tấm khối, tấm mỏng và tấm lót, trừ tre, và trừ ván ép chỉ gồm các tấm gỗ dày từ 6mm trở xuống)	15	19,921	0.08%
<b>560750</b>	Dây xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp, bằng sợi tổng hợp khác, đã hoặc chưa tết hoặc bện hoặc chưa ngâm	15	6,269	0.24%



	tắm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
<b>620211</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dù cho phụ nữ hoặc bé gái, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, trừ các loại thuộc nhóm 62.04 (không dệt kim hoặc móc)	15	2,982	0.50%
<b>761510</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	15	19,248	0.08%
<b>830249</b>	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác bằng kim loại cơ bản, không dùng cho xây	15	16,118	0.09%

	dụng hoặc nội thất			
<b>843141</b>	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp, dùng cho máy móc thuộc nhóm 8426 và 8430	15	13,073	0.11%
<b>852290</b>	Bộ phận của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, trừ cụm đầu đọc-ghi	15	838	1.79%
<b>871110</b>	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp) và xe đạp, có động cơ phụ trợ, loại động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	15	12,311	0.12%
<b>090230</b>	Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	14	35,702	0.04%
<b>090812</b>	Hạt nhục đậu khấu, đã xay hoặc nghiền	14	587	2.39%
<b>160554</b>	Mực nang và mực ống, đã chế biến và bảo quản	14	4,921	0.28%

<b>180632</b>	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm chứa ca cao, dạng khối, miếng hoặc thanh, không có nhân, nặng dưới 2kg	14	59,105	0.02%
<b>340219</b>	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt; đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ, loại khác	14	11,847	0.12%
<b>391690</b>	Plastic dạng sợi monofilament, chưa được chi tiết ở nhóm 3916, kích thước mặt cắt ngang vượt quá 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác	14	10,879	0.13%
<b>680299</b>	Đá khác	14	3,562	0.39%
<b>847990</b>	Bộ phận của máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt	14	44,392	0.03%
<b>854232</b>	Bộ nhớ mạch điện tử tích hợp	14	4,725	0.30%
<b>940130</b>	Ghế quay có điều chỉnh độ cao, trừ loại	14	21,389	0.07%

	thuộc nhóm 9402			
<b>090720</b>	Đinh hương, đã xay hoặc nghiền	13	232	5.60%
<b>110510</b>	Bột, bột thô và bột mịn của khoai tây	13	213	6.10%
<b>401700</b>	Cao su; ebonit và các loại cao su cứng khác ở mọi dạng, kể cả phế liệu và mảnh vụn, và các sản phẩm bằng cao su cứng	13	312	4.17%
<b>611211</b>	Bộ quần áo thể thao bằng bông, dệt kim hoặc móc	13	239	5.44%
<b>621020</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ vải thuộc các nhóm 5602, 5603, 5903, 5906, hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	13	184	7.07%
<b>630493</b>	Các sản phẩm trang trí nội	13	5,650	0.23%

	thắt, từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
<b>731581</b>	Xích nối bằng chốt cố ren hai đầu, bằng sắt hoặc thép	13	887	1.47%
<b>820559</b>	Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), trừ dụng cụ gia dụng, máy khoan, ren hoặc ta rô, búa và búa tạ, bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ, tuốc nơ vít	13	29,058	0.04%
<b>821420</b>	Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	13	1,490	0.87%
<b>844391</b>	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	13	13,495	0.10%
<b>850212</b>	Tổ máy phát điện, động cơ	13	13,158	0.10%

	đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA			
<b>870830</b>	Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó	13	63,991	0.02%
<b>900791</b>	Bộ phận và phụ kiện máy quay phim	13	5,389	0.24%
<b>902139</b>	Bộ phận nhân tạo của cơ thể, trừ khớp nhân tạo	13	61,840	0.02%
<b>902480</b>	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu khác kim loại	13	4,946	0.26%
<b>950590</b>	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười, trừ đồ dùng cho lễ Nô-en	13	10,406	0.12%
<b>960310</b>	Chổi và bàn chải, gồm các	13	508	2.56%

	cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán			
<b>071022</b>	Đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, đã hoặc chưa nấu bằng cách hấp, luộc, đông lạnh	12	817	1.47%
<b>300510</b>	Các sản phẩm khác có lớp dính, được đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	12	25,818	0.05%
<b>843120</b>	Bộ phận của máy móc thuộc nhóm 8427	12	19,853	0.06%
<b>843810</b>	Máy làm bánh và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự, loại công nghiệp	12	8,082	0.15%
<b>846792</b>	Bộ phận của dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén	12	3,040	0.39%
<b>847350</b>	Bộ phận (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) phù hợp dùng cho	12	792	1.52%

	máy móc từ hai phân nhóm trở lên từ 8470 tới 8472			
<b>852692</b>	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	12	11,624	0.10%
<b>853120</b>	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh, bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED), trừ loại thuộc nhóm 8512 hoặc 8530	12	26,185	0.05%
<b>854449</b>	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V, chưa lắp đầu nối điện	12	125,870	0.01%
<b>030119</b>	Cá cảnh sống, trừ cá nước ngọt	11	346	3.18%
<b>190120</b>	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các sản phẩm làm bánh khác	11	18,189	0.06%
<b>382440</b>	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng,	11	9,139	0.12%



	vữa hoặc bê tông			
<b>400932</b>	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), ống, ống dẫn và ống mềm, được gia cố hoặc chỉ kết hợp với vật liệu dệt, có phụ kiện	11	1,690	0.65%
<b>630291</b>	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ bông, loại khác vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự	11	11,872	0.09%
<b>630419</b>	Khăn phủ giường; không dệt kim hoặc móc	11	823	1.34%
<b>670100</b>	Lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	11	266	4.14%
<b>731822</b>	Vòng đệm không có ren bằng sắt, thép, trừ lò xo và vòng đệm hãm	11	11,392	0.10%

<b>740200</b>	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	11	85	12.94%
<b>760900</b>	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng nhôm (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	11	1,706	0.64%
<b>820560</b>	Đèn hàn	11	702	1.57%
<b>842381</b>	Cân, trừ loại dùng cân người, cân bằng tải hoặc cân trọng lượng cố định, có khả năng cân tối đa không quá 30kg (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn)	11	4,098	0.27%
<b>401519</b>	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay trừ găng tay phẫu thuật	10	25,677	0.04%
<b>442010</b>	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	10	2,780	0.36%
<b>560749</b>	Dây xe, chèo bện (cordage), thừng và cáp,	10	7,415	0.13%

	bằng polytylen hoặc polypropylen đã hoặc chưa tẩy hoặc bền hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
<b>560819</b>	Dây xe, chảo bền, thùng; lưới thắt nút dùng cho mục đích khác đánh cá, làm từ vật liệu dệt nhân tạo	10	6,697	0.15%
<b>611710</b>	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự, dệt kim hoặc móc	10	3,406	0.29%
<b>620930</b>	Phụ kiện quần áo trẻ em, từ sợi tổng hợp (không dệt kim hoặc móc)	10	760	1.32%
<b>630251</b>	Khăn trải bàn, bằng bông, không dệt kim hoặc móc	10	1,976	0.51%
<b>630590</b>	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ vật liệu dệt khác (trừ dây,	10	458	2.18%

	bông, hoặc từ vật liệu dệt từ sợi nhân tạo)			
<b>732599</b>	Sản phẩm gang, trừ bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền, không phải gang đúc không dẻo	10	5,577	0.18%
<b>741999</b>	Sản phẩm đồng khác chưa chi tiết trong nhóm 7419	10	4,605	0.22%
<b>820890</b>	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí khác	10	8,545	0.12%
<b>842489</b>	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; không dùng cho nông nghiệp, làm vườn	10	46,664	0.02%
<b>846729</b>	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, có động cơ điện gắn liền; trừ cưa và khoan	10	91,025	0.01%
<b>847170</b>	Bộ lưu trữ	10	101,101	0.01%

<b>854129</b>	Tranzito, trừ tranzito cảm quang, có tỷ lệ tiêu tán năng lượng từ 1 W trở lên	10	6,832	0.15%
<b>940592</b>	Bộ phận của đèn và bộ đèn, bằng plastic	10	912	1.10%
<b>950669</b>	Bóng, trừ loại bơm được hoặc dùng cho chơi tennis sân cỏ, gôn hoặc bóng bàn	10	3,104	0.32%
<b>030549</b>	Cá hun khói loại khác, kể cả phi lê nhưng không bao gồm phụ phẩm ăn được sau giết mổ	9	778	1.16%
<b>140490</b>	Sản phẩm rau loại khác	9	726	1.24%
<b>160416</b>	Cá com, đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	9	1,438	0.63%
<b>271012</b>	Dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum, không chứa diesel sinh học, không phải dầu thô, không phải dầu thải; các chế phẩm khác, có chứa hàm lượng từ	9	1,094,435	0.00%

	70% trở lên là dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum; dầu nhẹ và các chế phẩm			
<b>283319</b>	Natri sulphat không phải loại dinatri sulphat	9	2,132	0.42%
<b>380510</b>	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	9	1,883	0.48%
<b>392350</b>	Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác, bằng nhựa, dùng cho vận chuyển và đóng gói hàng hóa	9	59,858	0.02%
<b>610449</b>	Váy phụ nữ hoặc bé gái, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu, lông động vật mịn, bông, sợi tổng hợp hoặc sợi tái tạo), dệt kim hoặc móc	9	2,204	0.41%
<b>730830</b>	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào bằng sắt hoặc thép	9	11,517	0.08%
<b>741210</b>	Phụ kiện để ghép nối của	9	2,652	0.34%

	ống hoặc ống dẫn bằng đồng tinh luyện (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).			
<b>841290</b>	Bộ phận động cơ dùng cho động cơ và mô tơ thuộc nhóm 8412	9	11,996	0.08%
<b>842549</b>	Kích, tời nâng xe (trừ thủy lực)	9	4,127	0.22%
<b>842630</b>	Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	9	47	19.15%
<b>846410</b>	Máy cưa để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	9	3,214	0.28%
<b>853641</b>	Rơ le, dùng cho điện áp không quá 60 V	9	7,423	0.12%
<b>853929</b>	Bóng đèn dây tóc (trừ loại cực tím hoặc hồng ngoại), loại khác chưa chi tiết trong nhóm 8539.2	9	4,151	0.22%
<b>890310</b>	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu	9	6,021	0.15%

	thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô, loại có thể bơm hơi			
<b>901780</b>	Thiết bị và dụng cụ toán học, chưa chi tiết trong nhóm 9017	9	5,932	0.15%
<b>030619</b>	Động vật giáp xác khác, loại đông lạnh, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	8	8,236	0.10%
<b>071290</b>	Hỗn hợp rau khô khác, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	8	9,580	0.08%
<b>080111</b>	Dừa đã qua công đoạn làm khô	8	5,946	0.13%
<b>080242</b>	Hạt dẻ, tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	8	34	23.53%



<b>540744</b>	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên	8	33	24.24%
<b>600536</b>	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04, từ sợi tổng hợp, đã hoặc chưa tẩy trắng	8	5,300	0.15%
<b>620899</b>	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ và bé gái, không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác bông hoặc sợi nhân tạo	8	1,814	0.44%
<b>630293</b>	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ sợi nhân tạo	8	3,629	0.22%

<b>670419</b>	Râu, lông mi, lông mày giả, tóc dợn và các loại sản phẩm tương tự, bằng vật liệu dệt tổng hợp	8	890	0.90%
<b>722990</b>	Dây thép hợp kim khác, không phải silic-mangan	8	1,457	0.55%
<b>830629</b>	Tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản không mạ kim loại quý	8	7,043	0.11%
<b>842290</b>	Bộ phận máy móc thuộc nhóm 8422	8	37,043	0.02%
<b>851310</b>	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó, trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	8	12,312	0.06%
<b>854190</b>	Bộ phận của đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự và bộ phận bán dẫn cảm quang	8	4,313	0.19%
<b>860900</b>	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng)	8	25,675	0.03%

	được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.			
<b>901832</b>	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	8	8,310	0.10%
<b>903033</b>	Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất, không có thiết bị ghi (trừ máy đo đa năng)	8	8,880	0.09%
<b>030459</b>	Thịt cá, trừ loại phi lê, đã hoặc chưa xay; tươi hoặc ướp lạnh, loại khác	7	360	1.94%
<b>030474</b>	Phi lê cá tuyết, loại đông lạnh	7	7	100.00%
<b>210310</b>	Nước cốt đậu tương	7	13,725	0.05%
<b>320810</b>	Sơn và vecni làm từ các loại polyme, đã phân tán trong môi trường không chứa nước	7	7,400	0.09%
<b>330499</b>	Mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; loại khác, để chăm sóc da (không bao	7	253,592	0.00%

	gồm thuốc chữa bệnh, kể cả kem chống nắng hoặc các chế phẩm chống nắng)			
<b>520523</b>	Sợi bông (trừ chỉ khâu), sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, có độ mảnh từ 192,31 decitex đến 232,56 decitex, chưa đóng gói để bán lẻ.	7	28	25.00%
<b>560811</b>	Dây xe, chảo bện, thùng; lưới đánh cá thành phẩm, làm từ vật liệu dệt nhân tạo	7	4,679	0.15%
<b>610451</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần phụ nữ hoặc bé gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật mịn, dệt kim hoặc móc	7	119	5.88%
<b>620299</b>	Áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương	7	703	1.00%

	tự, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, từ vật liệu dệt chưa chi tiết trong nhóm 6202.9, trừ các loại thuộc nhóm 62.04 (không dệt kim hoặc móc)			
<b>620331</b>	Áo jacket và áo blazer, nam giới hoặc bé trai, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn (không dệt kim hoặc móc)	7	11,417	0.06%
<b>621149</b>	Bộ quần áo thể thao và các loại quần áo khác, phụ nữ và bé gái, từ vật liệu dệt khác chưa chi tiết trong nhóm 6211.4 (không dệt kim hoặc móc)	7	8,477	0.08%
<b>640110</b>	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng kim loại, cao su hoặc plastic (không lắp ghép bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc	7	1,156	0.61%

	các cách tương tự)			
<b>690740</b>	Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	7	11,956	0.06%
<b>732490</b>	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, trừ chậu rửa, bồn rửa và bồn tắm, bằng sắt hoặc thép.	7	16,402	0.04%
<b>820130</b>	Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	7	1,545	0.45%
<b>821194</b>	Lưỡi cắt, có răng cưa hoặc không, trừ lưỡi thuộc nhóm 8208	7	1,659	0.42%
<b>846693</b>	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, chưa chi tiết trong nhóm 8466	7	8,418	0.08%
<b>846711</b>	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	7	3,171	0.22%
<b>850131</b>	Mô tơ, máy phát điện một	7	16,744	0.04%

	chiều, công suất không quá 750 W			
<b>850650</b>	Pin và bộ pin bằng liti	7	8,663	0.08%
<b>854239</b>	Mạch điện tử tích hợp chưa chi tiết trong nhóm 8542	7	32,220	0.02%
<b>090421</b>	Ớt thuộc chi capsicum hoặc pimenta, khô, không xay hoặc nghiền	6	744	0.81%
<b>091030</b>	Nghệ	6	980	0.61%
<b>121293</b>	Mía đường, dùng cho người, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô	6	8	75.00%
<b>200290</b>	Các chế phẩm từ rau; cà chua, (trừ dạng nguyên quả hoặc từng miếng), được chế biến hoặc bảo quản không phải bằng giấm hoặc axit axetic	6	16,872	0.04%
<b>292242</b>	Axit amin, trừ những axit có chứa từ 2 chức oxy trở lên và các este của chúng; axit glutamic và các este của	6	3,809	0.16%

	nó; muối của chúng			
<b>330129</b>	Tinh dầu, loại khác, kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất	6	13,447	0.04%
<b>392590</b>	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 3925	6	29,080	0.02%
<b>400599</b>	Cao su chưa lưu hóa (không phải loại hỗn hợp với muối carbon hoặc silica), dạng nguyên sinh (không phải dạng tấm, tờ, dải, dạng hòa tan hoặc dạng phân tán)	6	5,282	0.11%
<b>400829</b>	Cao su lưu hóa (không phải cao su cứng), ở dạng khác với tấm, lá, dải, không xốp	6	1,300	0.46%
<b>441810</b>	Gỗ; cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung của chúng	6	6,551	0.09%
<b>482110</b>	Các loại nhãn mác, đã in	6	26,605	0.02%
<b>551519</b>	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste chưa chi tiết hoặc ghi trong	6	1,204	0.50%



	chương 55, trộn chủ yếu hoặc toàn bộ với các loại xơ khác chưa chi tiết hoặc ghi trong phân nhóm 5515.1			
<b>590320</b>	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với polyurethan	6	3,522	0.17%
<b>610332</b>	Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc bé trai, bằng bông, dệt kim hoặc móc	6	1,052	0.57%
<b>611130</b>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc.	6	4,061	0.15%
<b>620431</b>	Áo jacket và áo blazer phụ nữ và bé gái, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn (không dệt kim hoặc móc)	6	1,384	0.43%
<b>620610</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ tơ tằm hoặc phế liệu	6	1,850	0.32%

	tơ tằm, không dệt kim hoặc móc			
<b>640320</b>	Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	6	980	0.61%
<b>840999</b>	Bộ phận động cơ, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston (trừ loại đốt cháy bằng tia lửa điện)	6	48,296	0.01%
<b>847321</b>	Bộ phận của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29 (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự)	6	58	10.34%
<b>850519</b>	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa, trừ loại bằng kim loại	6	2,018	0.30%
<b>852871</b>	Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng	6	2,161	0.28%

	vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh			
<b>900691</b>	Bộ phận và phụ kiện máy ảnh	6	4,828	0.12%
<b>911390</b>	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng, chưa chi tiết ở nhóm 9113	6	1,570	0.38%
<b>950631</b>	Bộ gậy đánh gôn	6	10,445	0.06%
<b>071331</b>	Đậu thuộc loài vigna mungo, hepper hoặc vigna radiata, wilczek, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	5	1,205	0.41%
<b>090220</b>	Chè xanh, chưa ủ men, đóng gói sẵn trọng lượng quá 3kg	5	1,030	0.49%
<b>190490</b>	Chế phẩm thực phẩm; ngũ cốc hoặc các sản phẩm từ ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, đã nấu chín trước hoặc chế biến theo cách khác	5	18,394	0.03%

<b>210410</b>	Súp và nước xuýt và chế phẩm làm súp và nước xuýt	5	15,776	0.03%
<b>250100</b>	Muối (bao gồm muối ăn và muối biển tinh); natri clorua tinh khiết, có hoặc không trong dung dịch nước; nước biển	5	19,515	0.03%
<b>291732</b>	Diocetyl orthophthalates	5	429	1.17%
<b>340211</b>	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt; anion (trừ xà phòng), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	5	6,567	0.08%
<b>530500</b>	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này	5	3,455	0.14%

	(kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
<b>580610</b>	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille) (trừ hàng hóa thuộc nhóm 5807)	5	902	0.55%
<b>610339</b>	Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc bé trai, bằng vật liệu dệt (trừ lông cừu hoặc lông động vật mịn, bông hoặc sợi tổng hợp) dệt kim hoặc móc	5	580	0.86%
<b>630391</b>	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường; bằng bông, không dệt kim hoặc móc	5	994	0.50%
<b>630520</b>	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ bông	5	455	1.10%
<b>680293</b>	Sản phẩm từ đá granit	5	10,537	0.05%

<b>690410</b>	Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	5	30,921	0.02%
<b>691190</b>	Sản phẩm gia dụng và đồ vệ sinh khác chưa chi tiết trong nhóm 6911, bằng sứ	5	401	1.25%
<b>731813</b>	Đinh móc và đinh vòng bằng sắt hoặc thép	5	631	0.79%
<b>732399</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép không gỉ chưa chi tiết trong nhóm 7323	5	30,402	0.02%
<b>820840</b>	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	4,284	0.12%
<b>842131</b>	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	5	25,719	0.02%
<b>843490</b>	Bộ phận của máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	5	15,529	0.03%
<b>843890</b>	Bộ phận máy dùng cho công nghiệp chế biến hoặc sản xuất thực	5	24,658	0.02%

	phẩm hoặc đồ uống			
<b>847290</b>	Máy móc văn phòng chưa được chi tiết ở nơi khác	5	12,354	0.04%
<b>848079</b>	Khuôn đúc cao su hoặc plastic, trừ loại phụ nữ hoặc bé gái hoặc nén	5	3,415	0.15%
<b>848190</b>	Bộ phận của vòi, van và các thiết bị tương tự	5	35,653	0.01%
<b>848220</b>	Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	5	7,411	0.07%
<b>848410</b>	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	5	9,329	0.05%
<b>852791</b>	Máy thu thanh sóng vô tuyến khác chưa chi tiết tại nhóm 8527, kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	5	5,688	0.09%
<b>880100</b>	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo	5	1,091	0.46%

	và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.			
<b>060290</b>	Thực vật sống khác	4	4,048	0.10%
<b>091012</b>	Gừng, xay hoặc nghiền	4	1,042	0.38%
<b>110811</b>	Tinh bột mì	4	3,100	0.13%
<b>271210</b>	Vazolin	4	582	0.69%
<b>330620</b>	Chế phẩm vệ sinh răng hoặc miệng; sợi dùng để làm sạch kẽ răng (chỉ nha khoa)	4	2,065	0.19%
<b>330749</b>	Nước hoa và chất khử mùi; các chế phẩm tạo mùi thơm hoặc khử mùi cho phòng, (trừ những chế phẩm hoạt động bằng cách đốt cháy)	4	25,334	0.02%
<b>370120</b>	Các tấm và phim để tạo ảnh; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.	4	1,749	0.23%
<b>381400</b>	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	4	7,028	0.06%



	khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.			
<b>391732</b>	Plastic; ống, ống dẫn và ống mềm của chúng, trừ những loại thuộc phân nhóm 3917.31, không được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, không có phụ kiện	4	41,525	0.01%
<b>392390</b>	Sản phẩm nhựa dùng cho vận chuyển và đóng gói hàng hóa chưa chi tiết trong nhóm 3923	4	57,937	0.01%
<b>400299</b>	Cao su tổng hợp, chưa chi tiết trong nhóm 4002 (không phải dạng latex), dạng nguyên sinh hoặc tấm, tờ hoặc dải	4	5,123	0.08%
<b>401290</b>	Cao su chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4012	4	27,315	0.01%
<b>481141</b>	Giấy và bìa; tự dính, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ hàng hóa thuộc nhóm	4	45,785	0.01%

	4803, 4809 hoặc 4810			
<b>551612</b>	Các loại vải dệt thô, đã nhuộm, có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên	4	795	0.50%
<b>600642</b>	Vải dệt kim hoặc móc khác, chưa chi tiết hoặc ghi ở nhóm 60.01 đến 60.04, sợi tái tạo, đã nhuộm	4	517	0.77%
<b>610831</b>	Váy ngủ và bộ pyjama, bằng bông, dùng cho phụ nữ hoặc bé gái, dệt kim hoặc móc.	4	5,922	0.07%
<b>620429</b>	Bộ quần áo đồng bộ, phụ nữ hoặc bé gái, từ vật liệu dệt khác chưa chi tiết trong phân nhóm 6204.2 (không dệt kim hoặc móc)	4	275	1.45%
<b>621112</b>	Đồ bơi phụ nữ hoặc bé gái (không dệt kim hoặc móc)	4	1,601	0.25%
<b>621410</b>	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che	4	1,997	0.20%

	và các loại tương tự, từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm (không dệt kim hoặc móc)			
<b>630612</b>	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; sợi tổng hợp	4	4,737	0.08%
<b>701349</b>	Bộ đồ ăn hoặc đồ nhà bếp (trừ bộ đồ dùng để uống) bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	4	8,527	0.05%
<b>732111</b>	Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm, loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác, bằng sắt hoặc thép	4	44,229	0.01%
<b>820551</b>	Dụng cụ gia dụng	4	7,449	0.05%
<b>820570</b>	Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	4	7,979	0.05%
<b>820770</b>	Dụng cụ có thể thay đổi được, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng điện hoặc không, để cán	4	4,557	0.09%

<b>821000</b>	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	4	3,256	0.12%
<b>821300</b>	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	4	3,213	0.12%
<b>830110</b>	Khóa móc (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản	4	6,538	0.06%
<b>830130</b>	Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản	4	852	0.47%
<b>830230</b>	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác bằng kim loại cơ bản, dùng cho xe có động cơ	4	6,936	0.06%
<b>830241</b>	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác bằng kim loại	4	48,341	0.01%

	ơ bản, dùng cho xây dựng			
<b>843049</b>	Máy khoan và máy đào sâu, không phải loại tự hành	4	11,989	0.03%
<b>847141</b>	Máy xử lý dữ liệu tự động, chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau, chưa chi tiết trong phân nhóm 8471.30	4	55,778	0.01%
<b>848360</b>	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	4	6,791	0.06%
<b>850511</b>	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa, bằng kim loại	4	3,036	0.13%
<b>850680</b>	Pin và bộ pin khác	4	2,269	0.18%
<b>850730</b>	Ắc qui điện, bằng niken-cadimi, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ	4	2,176	0.18%

	nhật (kể cả hình vuông).			
<b>851440</b>	Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi, loại dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm, trừ lò luyện, nung và lò sấy khác	4	1,954	0.20%
<b>853190</b>	Bộ phận của thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh, trong nhóm 8531	4	10,648	0.04%
<b>870840</b>	Hộp số và bộ phận của chúng	4	24,284	0.02%
<b>871496</b>	Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng	4	3,918	0.10%
<b>901580</b>	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc, sản phẩm chưa chi tiết trong nhóm 9015, dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn	4	32,329	0.01%
<b>030484</b>	Phi lê cá kiểm, loại đông lạnh	3	3	100.00 %

<b>090210</b>	Chè xanh, chưa ủ men, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	3	1,801	0.17%
<b>090422</b>	Ớt thuộc chi capsicum hoặc pimenta, xay hoặc nghiền	3	3,419	0.09%
<b>100590</b>	Ngô, không phải hạt	3	47,542	0.01%
<b>110620</b>	Bột, bột thô và bột mịn của cọ sago hoặc rế hoặc thân củ thuộc nhóm 0714	3	347	0.86%
<b>110812</b>	Tinh bột ngô	3	2,511	0.12%
<b>110813</b>	Tinh bột khoai tây	3	3,715	0.08%
<b>190300</b>	Chế phẩm thực phẩm; bột sản và các sản phẩm thay thế chúng, được chế biến từ tinh bột ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc tương tự	3	733	0.41%
<b>190420</b>	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	3	16,862	0.02%

<b>200520</b>	Các chế phẩm từ rau; khoai tây, đã chế biến hoặc bảo quản không phải bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh	3	16,081	0.02%
<b>200591</b>	Các chế phẩm từ rau; măng tre, đã chế biến hoặc bảo quản không phải bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh	3	946	0.32%
<b>321290</b>	Thuốc màu; dùng trong sản xuất sơn, trừ lá phôi dập	3	3,506	0.09%
<b>330720</b>	Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh; chất khử mùi cá nhân và chất chống mồ hôi	3	18,657	0.02%
<b>340111</b>	Xà phòng và các sản phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; ở dạng thanh, bánh, hình dạng đúc và giấy, bông, ni và sản phẩm không dệt, được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng	3	30,545	0.01%



	xà phòng hoặc chất tẩy rửa, để sử dụng trong nhà vệ sinh (bao gồm cả các sản phẩm thuốc)			
<b>420500</b>	Đồ da; chưa chi tiết hoặc ghi trong chương 42, da thuộc hoặc da tổng hợp	3	1,605	0.19%
<b>441400</b>	Khung gỗ; cho tranh, ảnh, gương hoặc các vật tương tự	3	6,883	0.04%
<b>441820</b>	Gỗ; cửa, khung và ngưỡng cửa	3	16,340	0.02%
<b>460199</b>	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, bằng vật liệu không phải thực vật	3	534	0.56%
<b>482190</b>	Các loại nhãn mác, chưa in	3	6,142	0.05%
<b>490110</b>	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn, gấp hoặc không	3	2,631	0.11%
<b>491110</b>	Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và	3	10,253	0.03%

	các ấn phẩm tương tự:			
<b>540754</b>	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên, đã in	3	793	0.38%
<b>610331</b>	Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc bé trai, bằng lông cừu hoặc lông động vật mịn, dệt kim hoặc móc	3	122	2.46%
<b>620111</b>	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, trừ các loại thuộc nhóm 62.03 (không dệt kim hoặc móc)	3	2,035	0.15%
<b>620322</b>	Bộ quần áo đồng bộ, nam giới hoặc bé trai, từ bông, (không dệt kim hoặc móc)	3	66	4.55%

<b>620819</b>	Váy lót và váy lót bông (petticoats), phụ nữ hoặc bé gái, từ vật liệu dệt khác sợi nhân tạo, không dệt kim hoặc móc	3	85	3.53%
<b>620920</b>	Phụ kiện quần áo trẻ em, từ bông (không dệt kim hoặc móc)	3	5,196	0.06%
<b>621139</b>	Bộ quần áo thể thao và các loại quần áo khác, nam giới hoặc bé trai, từ vật liệu dệt khác chưa chi tiết trong nhóm 6211.3 (không dệt kim hoặc móc)	3	1,023	0.29%
<b>621230</b>	Áo nịt toàn thân, có hoặc không dệt kim hoặc móc	3	134	2.24%
<b>621490</b>	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự, từ vật liệu dệt khác (không dệt kim hoặc móc)	3	1,503	0.20%

<b>621520</b>	Cà vạt, nơ con bướm và cravat; từ sợi nhân tạo (không dệt kim hoặc móc)	3	636	0.47%
<b>630231</b>	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), băng bông, không in, không dệt kim hoặc móc	3	40,174	0.01%
<b>640192</b>	Giày, dép không thấm nước cổ cao quá mắt cá chân, có đế ngoài và mũ giày bằng kim loại, cao su hoặc plastic (không lắp ghép bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự)	3	9,562	0.03%
<b>650700</b>	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	3	830	0.36%
<b>660390</b>	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho	3	972	0.31%

	các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02, chưa chi tiết trong nhóm 66.03			
<b>701399</b>	Đồ dùng bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng pha lê chì	3	7,229	0.04%
<b>731511</b>	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề, dạng con lăn, bằng sắt, thép	3	9,389	0.03%
<b>732010</b>	Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt hoặc thép	3	3,683	0.08%
<b>820750</b>	Dụng cụ có thể thay đổi được, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng điện hoặc không, để khoan (trừ đá)	3	14,485	0.02%
<b>821490</b>	Tông đơ cắt tóc và dao bấm	3	1,365	0.22%
<b>841981</b>	Máy và thiết bị khác, để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	3	43,855	0.01%
<b>844833</b>	Bộ phận và linh kiện của máy móc hoặc máy phụ trợ,	3	228	1.32%

	cọc sợi, găng, nổi và khuyên			
<b>846799</b>	Bộ phận của dụng cụ cầm tay, trừ loại dùng cho cưa xích và dụng cụ hoạt động bằng khí nén	3	9,822	0.03%
<b>846820</b>	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, chưa được chi tiết trong phân nhóm 8468.10	3	1,542	0.19%
<b>847180</b>	Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	3	68,262	0.00%
<b>851020</b>	Tông đơ có động cơ điện gắn liền	3	9,338	0.03%
<b>851920</b>	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	3	651	0.46%
<b>852190</b>	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, trừ loại dùng băng từ	3	19,586	0.02%
<b>854390</b>	Bộ phận của sản phẩm điện	3	19,801	0.02%

	trong nhóm 8543			
<b>870810</b>	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xoắn) và bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 8701 tới 8705	3	29,525	0.01%
<b>871420</b>	Bộ phận và linh kiện của xe dành cho người tàn tật	3	11,734	0.03%
<b>901390</b>	Bộ phận và phụ kiện của hàng hóa thuộc nhóm 9013	3	3,553	0.08%
<b>902710</b>	Thiết bị phân tích khí hoặc khối, lý học hoặc hóa học	3	16,583	0.02%
<b>910610</b>	Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian, có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	3	420	0.71%
<b>920290</b>	Nhạc cụ có dây, loại không sử dụng cần kéo (ví dụ ghi ta, đàn hạc)	3	5,234	0.06%
<b>940152</b>	Ghế tre	3	51	5.88%
<b>030359</b>	Cá đông lạnh khác, trừ loại	2	186	1.08%

	phi lê, thịt cá nhóm 0304 và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99			
<b>030890</b>	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, hải sâm, cầu gai, sứa, loại sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	2	48	4.17%
<b>071030</b>	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê, đông lạnh	2	2,016	0.10%
<b>080390</b>	Chuối, trừ chuối lá, tươi hoặc khô	2	108,678	0.00%
<b>120750</b>	Hạt mù tạt	2	373	0.54%
<b>160220</b>	Phụ phẩm từ gan động vật đã chế biến hoặc bảo quản	2	138	1.45%



<b>160556</b>	Ngao, sò, đã chế biến và bảo quản	2	183	1.09%
<b>170410</b>	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường, không chứa ca cao	2	3,798	0.05%
<b>190410</b>	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	2	47,908	0.00%
<b>200820</b>	Trái cây; dưa, đã chế biến hoặc bảo quản theo cách khác, có hoặc không thêm đường, chất tạo ngọt khác hoặc rượu	2	9,983	0.02%
<b>252020</b>	Thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	2	1,088	0.18%
<b>300590</b>	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (trừ băng dính để băng bó), đã	2	33,070	0.01%

	thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất, được đóng gói để bán lẻ			
<b>320300</b>	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.	2	4,727	0.04%
<b>340130</b>	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt để rửa da, ở dạng lỏng hoặc kem và đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	2	35,313	0.01%
<b>401320</b>	Săm cao su dùng cho xe đạp	2	770	0.26%
<b>401694</b>	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), đệm chống va cho thuyền hoặc bến tàu, có hoặc không	2	2,522	0.08%

	bơm hơi, bằng cao su xốp			
<b>440791</b>	Gỗ sồi đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bảo, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	2	8,524	0.02%
<b>441879</b>	Gỗ; tấm lát sàn đã lắp ghép, loại chưa được chi tiết hoặc ghi trong phân nhóm 4418.73, 4418.74, 4418.75	2	3,939	0.05%
<b>481710</b>	Phong bì	2	3,244	0.06%
<b>481830</b>	Khăn trải bàn và khăn ăn, bằng giấy, tấm phủ xenlulo hoặc sợi xenlulo	2	8,454	0.02%
<b>482030</b>	- Bìa đóng hồ sơ, bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	2	2,639	0.08%
<b>490199</b>	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, chưa ghi hoặc chi tiết trong phân nhóm 4901.10 hoặc 4901.91	2	123,467	0.00%
<b>491000</b>	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	2	3,424	0.06%

<b>491191</b>	Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại chưa chi tiết hoặc ghi trong phân nhóm 4911.10	2	8,309	0.02%
<b>520859</b>	Vải dệt thoi, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, đã in, vải dệt khác chưa ghi hoặc chi tiết trong phân nhóm 5208.5, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> .	2	1,696	0.12%
<b>521031</b>	Vải dệt thoi, có tỷ trọng bông từ 85% trở xuống, trộn chủ yếu hoặc toàn bộ với sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm, vải vân điểm	2	545	0.37%
<b>540832</b>	Vải dệt thoi khác, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 5408, đã nhuộm	2	917	0.22%
<b>570220</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn	2	1,241	0.16%

	thiện, từ sợi dừa			
<b>590700</b>	Các loại vải dệt được ngâm tắm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.	2	1,791	0.11%
<b>610441</b>	Váy phụ nữ hoặc bé gái, bằng lông cừu hoặc lông động vật mịn, dệt kim hoặc móc	2	1,056	0.19%
<b>611692</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao từ bông, dệt kim hoặc móc, loại khác	2	879	0.23%
<b>620323</b>	Bộ quần áo đồng bộ, nam giới hoặc bé trai, sợi tổng hợp, (không dệt kim hoặc móc)	2	306	0.65%
<b>620711</b>	Quần lót, quần đùi và quần sịp, nam giới hoặc bé trai, từ bông, không dệt kim hoặc móc	2	897	0.22%

<b>620791</b>	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, không dệt kim hoặc móc, từ bông	2	1,005	0.20%
<b>620799</b>	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác bông	2	1,434	0.14%
<b>621790</b>	Chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện quần áo, loại khác chưa chi tiết trong nhóm 6212 (không dệt kim hoặc móc)	2	521	0.38%
<b>630499</b>	Các sản phẩm trang trí nội thất, từ vật liệu dệt khác bông	2	2,328	0.09%

	hoặc từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
<b>680520</b>	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng giấy, bìa, đá hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.	2	8,998	0.02%
<b>690730</b>	Các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, loại khác	2	1,373	0.15%
<b>701090</b>	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống dạng phial và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh (trừ ống dạng ampoule), dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng	2	117,941	0.00%
<b>701310</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các	2	2,984	0.07%

	mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18), bằng gốm thủy tinh			
<b>702000</b>	Sản phẩm thủy tinh chưa chi tiết trong chương 70	2	5,002	0.04%
<b>730799</b>	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn bằng sắt hoặc thép, loại khác chưa chi tiết ở nhóm 7307.9, trừ thép không gỉ	2	20,472	0.01%
<b>731010</b>	Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình tròn, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích từ 50 lít đến 300 lít	2	12,007	0.02%
<b>731590</b>	Bộ phận của xích, loại chưa chi tiết trong nhóm 7315, sắt hoặc thép	2	1,608	0.12%



<b>731990</b>	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	2	559	0.36%
<b>732189</b>	Thiết bị gia dụng không dùng điện (không phải bếp nấu hoặc dụng cụ hâm nóng dạng tấm), loại dùng nhiên liệu cứng hoặc nhiên liệu không phải dạng khí hoặc lỏng, bằng sắt hoặc thép	2	7,657	0.03%
<b>732620</b>	Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	2	989	0.20%
<b>790700</b>	Sản phẩm kềm chưa chi tiết trong chương 79	2	2,343	0.09%
<b>820330</b>	Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	2	1,341	0.15%
<b>820420</b>	Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	2	7,538	0.03%

<b>820600</b>	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	2	8,205	0.02%
<b>820730</b>	Dụng cụ có thể thay đổi được, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng điện hoặc không, để ép, dập hoặc đục lỗ	2	2,454	0.08%
<b>821192</b>	Dao có lưỡi cố định (trừ dao ăn), có răng cưa hoặc không, trừ dao và lưỡi thuộc nhóm 8208	2	6,841	0.03%
<b>841420</b>	Máy bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	2	1,858	0.11%
<b>841490</b>	Bộ phận của bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt	2	23,093	0.01%
<b>843139</b>	Bộ phận của máy móc	2	65,615	0.00%

	thuộc nhóm 8428 (trừ thang máy đứng, tời nâng kiểu gầu nâng hoặc thang cuốn)			
<b>846610</b>	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở	2	4,864	0.04%
<b>848420</b>	Bộ làm kín kiểu cơ khí	2	13,852	0.01%
<b>848790</b>	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương 84, trừ chân vịt và cánh của chân vịt tàu, thuyền	2	5,944	0.03%
<b>850300</b>	Bộ phận của máy phát điện dùng chủ yếu hoặc chỉ dùng cho máy móc thuộc nhóm	2	32,897	0.01%

	85.01 hoặc 85.02			
<b>850780</b>	Ắc qui điện, loại khác, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	2	4,741	0.04%
<b>850811</b>	Máy hút bụi, có động cơ điện gắn liền, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	2	65,431	0.00%
<b>852352</b>	Thẻ thông minh, đã hoặc chưa ghi, trừ sản phẩm thuộc chương 37	2	15,119	0.01%
<b>852560</b>	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh; có gắn thiết bị thu	2	16,756	0.01%
<b>852691</b>	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	2	44,274	0.00%

<b>852721</b>	Máy thu thanh sống vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ, kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	2	8,029	0.02%
<b>853390</b>	Bộ phận của điện trở thuộc nhóm 8533	2	95	2.11%
<b>854310</b>	Máy gia tốc hạt	2	180	1.11%
<b>870893</b>	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó	2	21,396	0.01%
<b>900490</b>	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự (trừ kính râm), kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.	2	44,486	0.00%
<b>901510</b>	Máy đo xa	2	3,382	0.06%
<b>901910</b>	Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	2	51,517	0.00%
<b>902214</b>	Thiết bị sử dụng tia X, dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết	2	28,341	0.01%

	bị điều trị bằng tia X, trừ loại dùng cho nha khoa, trừ thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính			
<b>903090</b>	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	2	2,469	0.08%
<b>903300</b>	Của thiết bị hoạt động bằng điện, chưa chi tiết trong chương 90	2	8,544	0.02%
<b>910191</b>	Đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ (trừ đồng hồ đeo tay), vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát	2	140	1.43%

	phủ kim loại quý.			
<b>910400</b>	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.	2	527	0.38%
<b>920994</b>	Bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ, loại có âm thanh được tạo ra hoặc khuếch đại bằng điện	2	715	0.28%
<b>930520</b>	Bộ phận và phụ kiện của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	2	3,429	0.06%
<b>030491</b>	Thịt cá kiềm đông lạnh, trừ phi lê, đã hoặc chưa xay	1	1	100.00%
<b>070820</b>	Đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	1	9,039	0.01%
<b>071420</b>	Khoai lang, có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc	1	810	0.12%

	làm thành dạng viên			
<b>080310</b>	Chuối lá, tươi hoặc khô	1	48	2.08%
<b>081350</b>	Hỗn hợp quả hạch hoặc trái cây khô thuộc chương 08	1	949	0.11%
<b>090822</b>	Vỏ nhục đậu khấu, đã xay hoặc nghiền	1	25	4.00%
<b>120999</b>	Hạt khác, dùng cho gieo trồng	1	4,556	0.02%
<b>152190</b>	Sáp, không phải từ thực vật, loại khác, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu	1	333	0.30%
<b>170114</b>	Đường mía, thô, dạng rắn, trừ loại mô tả trong phần ghi chú số 2 ở tiểu nhóm thuộc chương này, không thêm hương liệu hoặc chất tạo màu	1	100,325	0.00%
<b>280300</b>	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	1	1,436	0.07%
<b>300490</b>	Thuốc men; bao gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn chưa được	1	780,011	0.00%



	ghi tại nhóm 3004, để phòng hoặc chữa bệnh, được đóng gói để bán lẻ			
<b>330520</b>	Chế phẩm tóc; để vẩy hoặc duỗi thẳng vĩnh viễn	1	357	0.28%
<b>330741</b>	Nước hoa và chất khử mùi; các chế phẩm tạo mùi thơm hoặc khử mùi cho phòng, nhang, hương và các chế phẩm có mùi khác hoạt động bằng cách đốt (bao gồm cả những chế phẩm được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo)	1	2,053	0.05%
<b>340290</b>	Các chế phẩm giặt và làm sạch; hoạt động bề mặt, có hoặc không chứa xà phòng (trừ những loại thuộc nhóm 3401), kể cả các chế phẩm rửa phụ, không bán lẻ	1	15,999	0.01%
<b>340490</b>	Sáp; loại nhân tạo và đã chế biến, trừ	1	5,394	0.02%

	polyetylen glycol			
<b>392220</b>	Bệ và nắp xí bệt bằng plastic	1	5,103	0.02%
<b>420239</b>	Hộp đựng; loại thường được đề trong túi hoặc trong túi xách, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu đó hoặc bằng giấy	1	170	0.59%
<b>441912</b>	Đũa tre	1	452	0.22%
<b>442110</b>	Mặc áo bằng gỗ	1	3,070	0.03%
<b>480220</b>	Giấy và bìa không trắng (trừ 4801 hoặc 4803) sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện, dạng cuộn hoặc tờ	1	311	0.32%
<b>480620</b>	Giấy không thấm dầu mỡ dạng cuộn hoặc tờ	1	3,513	0.03%
<b>481099</b>	Giấy và bìa; chỉ được phủ bằng các chất vô cơ, đã hoặc chưa nhuộm màu bề mặt,	1	13,329	0.01%

	trang trí hoặc in lên bề mặt, chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 4810, ở dạng cuộn hoặc tờ			
<b>481149</b>	Giấy và bìa; giấy và bìa có keo hoặc keo dính (trừ chất tự dính), ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các hàng hóa thuộc nhóm 4803, 4809 hoặc 4810	1	1,367	0.07%
<b>521039</b>	Vải dệt thoi, có tỷ trọng bông từ 85% trở xuống, trộn chủ yếu hoặc toàn bộ với sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm, vải chưa chi tiết hoặc ghi trong phân nhóm 5210.3	1	406	0.25%
<b>540761</b>	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	1	5,219	0.02%
<b>550810</b>	Chi khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã	1	241	0.41%

	hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
<b>551219</b>	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên, loại khác	1	21,474	0.00%
<b>551692</b>	Các loại vải dệt thoi, đã nhuộm, từ xơ staple tái tạo khác chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 5516	1	320	0.31%
<b>560229</b>	Phốt, ni, làm từ vật liệu dệt khác lông cừu hoặc lông động vật mịn, chưa ngâm tắm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	1	2,220	0.05%
<b>580632</b>	Vải dệt thoi khổ hẹp, loại chưa chi tiết hoặc ghi trong nhóm 5806, từ sợi nhân tạo (trừ hàng hóa thuộc nhóm 5807)	1	4,846	0.02%
<b>600290</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi	1	159	0.63%

	hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.			
<b>610310</b>	Bộ com-lê, nam mới hoặc bé trai, dệt kim hoặc móc	1	216	0.46%
<b>610323</b>	Bộ quần áo đồng bộ, nam giới hoặc bé trai, sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	1	98	1.02%
<b>610452</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần phụ nữ hoặc bé gái, bằng bông, dệt kim hoặc móc	1	1,406	0.07%
<b>611019</b>	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc, bằng lông động vật mịn trừ lông dê Ca-sơ-mia	1	1,127	0.09%
<b>611190</b>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, bằng vật liệu dệt (trừ bông hoặc sợi tổng hợp), dệt kim hoặc móc.	1	4,430	0.02%
<b>611522</b>	Các loại hàng bít tất dệt kim	1	1,291	0.08%

	(trừ nịt chân), bằng sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên, dệt kim hoặc móc.			
<b>620312</b>	Bộ com-lê, nam mới hoặc bé trai, từ sợi tổng hợp (không dệt kim hoặc móc)	1	838	0.12%
<b>620451</b>	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần, phụ nữ và bé gái, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, không dệt kim hoặc móc	1	367	0.27%
<b>620461</b>	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc, phụ nữ và bé gái, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn, không dệt kim hoặc móc	1	580	0.17%
<b>620620</b>	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn,	1	277	0.36%

	không dệt kim hoặc móc			
<b>620891</b>	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ và bé gái, không dệt kim hoặc móc, từ bông	1	1,908	0.05%
<b>621220</b>	Gen và quần gen; có hoặc không dệt kim hoặc móc	1	65	1.54%
<b>621420</b>	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự, từ lông cừu hoặc lông động vật mịn (không dệt kim hoặc móc)	1	4,454	0.02%
<b>621430</b>	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự, từ sợi tổng hợp (không dệt kim hoặc móc)	1	3,788	0.03%

<b>630190</b>	Chăn và chăn du lịch khác chưa chi tiết trong nhóm 6301	1	578	0.17%
<b>630259</b>	Khăn trải bàn, từ vật liệu dệt khác (trừ bông hoặc từ sợi nhân tạo), không dệt kim hoặc móc	1	1,076	0.09%
<b>630392</b>	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường; băng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	1	26,743	0.00%
<b>640620</b>	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	1	122	0.82%
<b>650691</b>	Mũ, không phải loại bảo hộ, bằng cao su hoặc plastic, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	1	1,045	0.10%
<b>690911</b>	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác	1	100	1.00%



<b>690990</b>	Bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng và các loại máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ	1	504	0.20%
<b>691090</b>	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiêu và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định, không phải, sứ	1	10,903	0.01%
<b>700719</b>	Kính an toàn, đã tôi, trừ loại có kích cỡ và hình dạng phù hợp với việc lắp vào ô tô, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	1	17,937	0.01%
<b>722230</b>	Thép không gỉ loại thanh và que khác	1	2,352	0.04%
<b>731823</b>	Đinh tán không ren, sắt hoặc thép	1	1,542	0.06%
<b>731829</b>	Các sản phẩm không ren	1	10,973	0.01%

	bằng sắt hoặc thép khác			
<b>732020</b>	Lò xo cuộn và lá lò xo bằng sắt hoặc thép	1	5,481	0.02%
<b>732310</b>	Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	1	893	0.11%
<b>732391</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng gang, chưa tráng men	1	1,908	0.05%
<b>760429</b>	Nhôm ở dạng thanh, que và hình, không phải dạng hình rỗng	1	43,647	0.00%
<b>820310</b>	Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	1	1,693	0.06%
<b>820540</b>	Tuốc nơ vít	1	3,301	0.03%
<b>830990</b>	Nút bịt và nắp đậy chai lọ, bằng kim loại cơ bản	1	67,469	0.00%
<b>841320</b>	Bơm tay, lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo chất lỏng, trừ loại thuộc phân nhóm	1	3,656	0.03%

	8413.11 hoặc 8413.19			
<b>841990</b>	Bộ phận của thiết bị xử lý vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt độ	1	28,706	0.00%
<b>842129</b>	Máy lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác	1	28,164	0.00%
<b>843290</b>	Máy móc; các bộ phận của máy móc để làm đất hoặc trồng trọt hoặc dùng cho thiết bị lặn bãi cỏ hoặc sân thể thao	1	23,301	0.00%
<b>843360</b>	Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác	1	19,705	0.01%
<b>843680</b>	Máy dùng cho nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa chi tiết tại nhóm 8436	1	115,427	0.00%
<b>843850</b>	Máy công nghiệp dùng cho chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	1	21,786	0.00%
<b>845230</b>	Kim máy khâu	1	227	0.44%
<b>846694</b>	Bộ phận và phụ kiện dùng hướng các máy thuộc các nhóm từ 84.62	1	14,107	0.01%

	hoặc 84.63, chưa chi tiết trong nhóm 8466			
<b>848280</b>	Ô bi loại khác, kể cả ô kết hợp bi cầu/bi đĩa	1	15,039	0.01%
<b>848390</b>	Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	1	24,844	0.00%
<b>848490</b>	Bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự	1	6,073	0.02%
<b>848710</b>	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	1	3,509	0.03%
<b>850660</b>	Pin và bộ pin bằng kẽm-khí	1	2,401	0.04%
<b>850870</b>	Bộ phận của máy hút bụi	1	6,494	0.02%
<b>851090</b>	Bộ phận của máy cạo, tông đơ và các dụng cụ, có động cơ điện gắn liền.	1	2,018	0.05%
<b>851140</b>	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát	1	12,082	0.01%

	điện, loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén			
<b>851290</b>	Bộ phận của thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	1	5,568	0.02%
<b>853110</b>	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh, báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự, trừ loại thuộc nhóm 8512 hoặc 8530	1	18,569	0.01%
<b>853649</b>	Rơ le, dùng cho điện áp từ 60 V trở lên	1	16,182	0.01%
<b>853949</b>	Đèn tia cực tím hoặc hồng ngoại, trừ đèn hồ quang	1	3,947	0.03%
<b>854790</b>	Phụ kiện cách điện, trừ gốm,	1	1,263	0.08%

	sứ hoặc plastic, dùng cho máy hoặc thiết bị điện, trừ loại thuộc nhóm 8546			
<b>870870</b>	Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng	1	45,023	0.00%
<b>870892</b>	Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	1	9,521	0.01%
<b>870895</b>	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	1	17,292	0.01%
<b>900640</b>	Máy ảnh chụp lấy ngay	1	2,116	0.05%
<b>901720</b>	Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	1	1,649	0.06%
<b>902620</b>	Máy móc và thiết bị đo và kiểm tra áp suất	1	18,828	0.01%
<b>902780</b>	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học, để đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc	1	49,605	0.00%

	ánh sáng, chưa chi tiết ở nhóm 9027			
<b>903290</b>	Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	1	10,645	0.01%
<b>910211</b>	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ (trừ loại thuộc nhóm 9101), chỉ có mặt hiển thị cơ học	1	19,141	0.01%
<b>910229</b>	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ, không có bộ phận lên giây tự động	1	1,156	0.09%
<b>910299</b>	Đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ (trừ đồng hồ đeo tay), trừ loại thuộc nhóm 9101, không hoạt động bằng điện	1	407	0.25%

<b>920999</b>	Các bộ phận và các phụ kiện của nhạc cụ chưa chi tiết trong nhóm 9209; máy nhíp, thanh mẫu, tiêu và sáo	1	2,865	0.03%
<b>940159</b>	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự, trừ tre hoặc song mây	1	160	0.63%
<b>940382</b>	Đồ nội thất bằng tre	1	1,507	0.07%
<b>950510</b>	Đồ dùng trong lễ Nô-en	1	20,557	0.00%
<b>950621</b>	Ván trượt cho thể thao dưới nước	1	749	0.13%